

(c) Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập về động vật học, bao gồm cả động vật được nhồi hoặc bảo quản cách khác, các loài bướm và côn trùng, trứng khác, v.v... (nhóm 97.05).

Phần II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. - Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6:

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1.- Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2.- Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các cây sống thuộc loại được người làm vườn ươm cây (kể cả người làm vườn) hoặc người trồng hoa cung cấp, trong điều kiện thích hợp dùng để trồng hoặc trang trí, kể cả thân và rễ của cây điệp xoắn (**trừ** các loại rễ thuộc **nhóm 12.12**) ngay cả khi những sản phẩm này thường không được cung cấp bởi những người làm vườn ươm cây hoặc người trồng hoa. *Ngoài những loại khác*, những sản phẩm này bao gồm từ cây lớn, cây bụi và bụi cây cho đến cây rau giống từ hạt, kể cả cây thuốc. Chương này **không bao gồm** hạt và quả, hoặc một số loại thân củ và củ (khoai tây, hành tây, hành, họ và tỏi) mà không thể phân biệt giữa loại dùng làm thực phẩm và loại dùng để trồng.

Chương này cũng bao gồm:

(1) Hoa và nụ hoa cắt rời, cành, lá, nhánh và các phần khác của cây, tươi, khô, nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác để trang trí.

(2) Bó hoa, vòng hoa, lẵng hoa và sản phẩm tương tự thường được người trồng hoa cung cấp.

06.01 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau điệp xoắn, trừ các loại rễ thuộc nhóm

(c) Collections and collectors' pieces of zoological interest, consisting of stuffed or otherwise preserved animals, butterflies and other insects, eggs, etc. (heading 97.05).

Section II VEGETABLE PRODUCTS

Note.

1.- In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

Chapter 6

Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

Notes.

1.- Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2.- Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

GENERAL

This Chapter covers all living plants, of a kind supplied by nursery gardeners (including horticulturists) or florists, which are in a condition suitable for planting or ornamental purposes and also chicory plants and roots, **other than** roots of **heading 12.12**, even if they are not commonly supplied by nursery gardeners or florists. These range from trees, shrubs and bushes to seedling vegetables including, *inter alia*, plants for medicinal purposes. The Chapter **does not include** seeds and fruit, or certain tubers and bulbs (potatoes, onions, shallots and garlic) for which it is not possible to make a distinction between the kinds used as food and those for planting.

The Chapter also covers :

(1) Cut flowers and flower buds, foliage, branches and other parts of plants, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared for ornamental purposes.

(2) Bouquets, wreaths, floral baskets and similar florists' wares.

06.01 - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower;

12.12.

0601.10 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ

0601.20 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn

Ngoài những loại khác, nhóm này có thể kể đến những loại củ, v.v... có hay không ở trong bình, chậu, hộp, v.v... của các cây thuộc các loài sau:

Cây hoa loa kèn, cỏ chân ngỗng (các loài có củ), cây thu hải đường, cây chuối hoa, chionodoxa, cây linh lan (cây hoa lan chuông), cây nghệ tây, cây hoa anh thảo, cây hoa thực dược, eremurus, freesia, cây bói mấu, cây hoa tuyết, cây hoa đơn (cây hoa lay ơn), gloxinia, cây lan dạ hương, cây hoa diên vĩ, cây hoa ly (cây loa kèn), cây nghệ hương, cây thủy tiên, ornithogalum, cây chua me đất, cây hoa huệ, cây mao lương, richardia, tigridia, cây hoa tulíp.

Nhóm này cũng bao gồm củ v.v..... của các cây không dùng để trang trí (ví dụ thân rễ cây đại hoàng) và thân rễ cây măng tây.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** một số củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ (ví dụ: hành tây, hành, hẹ, tỏi, khoai tây và a-ti-sô Jerusalem) thuộc **Chương 7** và thân rễ của gừng (**nhóm 09.10**).

Thân và rễ rau diếp xoăn cũng thuộc nhóm này. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum* (**nhóm 12.12**).

06.02 - Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm (+).

0602.10 - Cành giâm và cành ghép không có rễ

0602.20 - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được

0602.30 - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành

0602.40 - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành

0602.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Cây, cây bụi và bụi cây các loại (cây rừng, cây ăn quả, cây cảnh v.v...), kể cả thân/gốc dùng để ghép.

(2) Cây và cây giống các loại để cấy trồng, **trừ** những loại thuộc **nhóm 06.01**.

(3) Rễ sống của cây.

(4) Cành giâm chưa mọc rễ; cành ghép (mắt ghép hoặc chồi); cành giâm và chồi gốc.

(5) Hệ sợi nấm gồm đám thể sợi nấm, đã hoặc chưa trộn đất hoặc chất thực vật.

chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.

0601.10 - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant

0601.20 - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots

This heading includes bulbs, etc., whether or not presented in pots, boxes, etc., of, *inter alia*, plants of the following kinds :

Amaryllis, anemone (bulbous species), begonia, canna, chionodoxa, convallaria (lily of the valley), crocus, cyclamen, dahlia, eremurus, freesia, fritillaria, galanthus (snow-drop), gladiolus, gloxinia, hyacinthus, iris, liliun, montbretia, narcissus, ornithogalum, oxalis, polianthes (tuberose), ranunculus, richardia, tigridia and tulipa.

The heading also includes bulbs, etc., of plants not used for ornamental purposes (e.g., rhubarb crowns) and asparagus crowns.

The heading **excludes**, however, certain bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes (e.g., onions, shallots, garlic, potatoes, Jerusalem artichokes) of **Chapter 7**, and ginger rhizomes (**heading 09.10**).

Chicory plants and roots are also covered by this heading. However, unroasted chicory roots, of the variety *Cichorium intybus sativum*, are **excluded** (**heading 12.12**).

06.02 - Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn (+).

0602.10 - Unrooted cuttings and slips

0602.20 - Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts

0602.30 - Rhododendrons and azaleas, grafted or not

0602.40 - Roses, grafted or not

0602.90 - Other

This heading includes :

(1) Trees, shrubs and bushes of all kinds (forest, fruit, ornamental, etc.), including stocks for grafting.

(2) Plants and seedlings of all kinds for planting, **except** those of **heading 06.01**.

(3) Live roots of plants.

(4) Unrooted cuttings; slips (grafts or scions); runners and shoots.

(5) Mushroom spawn consisting of mushroom plant threads (mycelium) whether or not mixed with soil or vegetable matter.

Các loại cây, cây bụi, bụi cây và cây con khác thuộc nhóm này có thể ở dạng rễ trần hoặc rễ trong bầu đất, hoặc trồng trong bình, bao, giỏ, chậu hoặc bao bì tương tự.

Nhóm này **không bao gồm** rễ củ (ví dụ thực dược, **nhóm 06.01**) và rễ rau diếp xoắn **nhóm 06.01** hoặc **12.12**.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0602.20

Theo mục đích của phân nhóm 0602.20, khái niệm “cây, bụi cây và cây bụi” bao gồm cây lau và cây leo có thân mộc (ví dụ: cây nho, cây lê đá, cây dâu tằm, cây kiwi) và cành giâm có rễ của chúng.

Phân nhóm này **không bao gồm** cây tầm xuân (**phân nhóm 0602.40**).

Phân nhóm 0602.20, 0602.30, 0602.40 và 0602.90

Rễ sống được phân loại cùng với cây trong phân nhóm thích hợp.

06.03 - Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.

- Tươi:

0603.11 -- Hoa hồng

0603.12 -- Hoa cẩm chướng

0603.13 -- Phong lan

0603.14 -- Hoa cúc

0603.15 -- Họ hoa ly (*Lilium spp.*)

0603.19 -- Loại khác

0603.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm không chỉ hoa và nụ hoa cắt đơn giản mà cả bó hoa, vòng hoa, lẵng hoa và sản phẩm tương tự có gắn hoa hoặc nụ hoa (ví dụ những bó hoa nhỏ, hoa cài khuyết áo). Nếu bó hoa như vậy vẫn giữ được đặc tính cơ bản của những sản phẩm của người làm hoa thì chúng vẫn ở trong nhóm này ngay cả khi chúng có chứa các đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác (ruy băng, hình cắt tỉa bằng giấy, v.v...).

Cành cắt từ cây, cây bụi và bụi cây, nếu mang hoa và nụ (như cành mộc lan và một số cành hồng), được coi như cành hoa và nụ hoa của nhóm này.

Nhóm này **loại trừ** hoa, cánh hoa và nụ hoa dùng chủ yếu để chế nước hoa, dùng trong bào chế dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm hoặc các mục đích tương tự, miễn là chúng ở dạng không thích hợp để làm hoa bó hoặc để trang trí (**nhóm 12.11**). Nhóm này cũng **loại trừ** các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự thuộc **nhóm 97.01**.

The trees, shrubs, bushes and other plants covered by this heading may be presented with their roots bare or balled, or planted in pots, tubs, boxes or the like.

The heading **excludes** tuberous roots (e.g., dahlias, **heading 06.01**) and chicory roots of **heading 06.01** or **12.12**.

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 0602.20

For the purposes of subheading 0602.20, the term “trees, shrubs and bushes” includes canes and vines having woody stems (e.g., grape, boysenberry, dewberry, kiwifruit) and rooted cuttings thereof.

This subheading **does not cover** wild roses (**subheading 0602.40**).

Subheadings 0602.20, 0602.30, 0602.40 and 0602.90

Live roots are to be classified along with plants in their appropriate subheadings.

06.03 - Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.

- Fresh:

0603.11 -- Roses

0603.12 -- Carnations

0603.13 -- Orchids

0603.14 -- Chrysanthemums

0603.15 -- Lilies (*Lilium spp.*)

0603.19 -- Other

0603.90 - Other

The heading covers not only cut flowers and buds as such, but also bouquets, wreaths, floral baskets and similar articles (e.g., posies and buttonholes) incorporating flowers or flower buds. Provided that such bouquets, etc., have the essential character of florists' wares, they remain in the heading even if they contain accessories of other materials (ribbons, paper trimmings, etc.).

Cut branches of trees, shrubs or bushes, if bearing flowers or flower buds (e.g., magnolia and certain types of roses), are treated as cut flowers or flower buds of this heading.

The heading **excludes** flowers, petals and buds of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, provided that, in the condition in which they are presented, they are not suitable for bouquets or for ornamental use (**heading 12.11**). The heading also **excludes** collages and similar decorative plaques of **heading 97.01**.

06.04 - Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.

0604.20 - Tươi

0604.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm không chỉ tán lá, cành,... mà còn cả bó, vòng, lẵng hoa và sản phẩm tương tự có gắn tán lá hoặc các phần khác của cây, cây bụi, bụi cây hoặc các cây con khác hoặc có gắn cỏ, rêu hoặc địa y. Với điều kiện là những bó hoa,... như vậy vẫn giữ được đặc tính cơ bản của những sản phẩm của người làm hoa thì chúng vẫn ở trong nhóm này ngay cả khi chúng có chứa các đồ phụ trợ làm bằng chất liệu khác (ruy băng, khung thép,...).

Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể mang các loại quả trang trí, nhưng nếu chúng gắn hoa hoặc nụ hoa thì chúng **bị loại trừ (nhóm 06.03)**.

Nhóm này bao gồm cây Noel tự nhiên, miễn là chúng rõ ràng không thích hợp để trồng lại (ví dụ, rễ bị cưa, rễ bị làm chín trong nước sôi).

Nhóm này cũng **loại trừ** những cây con và các bộ phận của chúng (bao gồm cả cỏ, rêu và địa y) chủ yếu dùng làm nước hoa, trong bào chế dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm hoặc các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**) hoặc để tết bện (**nhóm 14.01**), miễn là chúng ở dạng không thích hợp để làm bó hoa hoặc để trang trí. Nhóm này cũng **loại trừ** những tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự của **nhóm 97.01**.

Chương 7:

Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2.- Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3.- Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

06.04 - Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.

0604.20 - Fresh

0604.90 - Other

This heading covers not only foliage, branches, etc., as such, but also bouquets, wreaths, floral baskets and similar articles incorporating foliage or parts of trees, shrubs, bushes or other plants, or incorporating grasses, mosses or lichens. Provided that such bouquets, etc., have the essential character of florists' wares, they remain in the heading even if they contain accessories of other materials (ribbons, wire frames, etc.).

Goods of this heading may bear decorative fruits, but if they incorporate flowers or flower buds they are **excluded (heading 06.03)**.

The heading covers natural Christmas trees, provided that they are clearly unfit for replanting (e.g., root sawn off, root killed by immersion in boiling water).

The heading also **excludes** plants and parts of plants (including grasses, mosses and lichens) of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (**heading 12.11**) or for plaiting (**heading 14.01**), provided that, in the condition in which they are presented, they are not suitable for bouquets or for ornamental purposes. The heading also **excludes** collages and similar decorative plaques of **heading 97.01**.

Chapter 7

Edible vegetables and certain runts and tubers

Notes.

1.- This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.

2.- In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word "vegetables" includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata*), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*).

3. - Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:

(a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);

(b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;

(c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);

(d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).

4.- Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

5. - Nhóm 07.11 áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp dùng ngay được khi ở dạng đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại rau, kể cả các loại được nêu trong Chú giải 2 của Chương, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh (đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước) được bảo quản hoặc làm khô tạm thời (bao gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh). Cần phải lưu ý là một số loại sản phẩm này khi làm khô và nghiền thành bột đôi khi được sử dụng làm vật liệu tạo hương nhưng vẫn được phân loại trong nhóm 07.12.

Khái niệm “ướp lạnh” nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống, thường là trên dưới 0°C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên, một số sản phẩm, như khoai tây, có thể coi là được ướp lạnh khi được bảo quản ở nhiệt độ + 10°C.

Khái niệm “đông lạnh” nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng và đến tận khi được đông lạnh hoàn toàn.

Trừ khi có các quy định khác, các loại rau trong Chương này có thể được để nguyên, thái miếng, cắt, đập giập, nạo, cạo hoặc bỏ vỏ.

Chương này bao gồm cả một số loại củ, thân củ và rễ có hàm lượng bột và inulin cao, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay làm khô, đã hoặc chưa thái thành lát hoặc ở dạng viên.

Những loại rau ở dạng không thuộc bất kỳ nhóm nào trong Chương này được phân loại vào **Chương 11** hoặc **Phần IV**. Ví dụ, bột, bột mịn, bột thô được chế biến từ các loại rau đậu khô và khoai tây dạng bột, bột mịn, bột thô, mảnh, hạt và viên được phân loại vào **Chương 11**, và một số rau được chế biến hoặc bảo quản khác với các phương pháp không được nêu tại Chương này sẽ thuộc **Chương 20**.

Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng việc đồng nhất hoá, tự bản thân nó, không làm cho một sản phẩm của Chương này có đủ điều kiện để phân loại như là một chế phẩm của Chương 20.

Cũng nên lưu ý là những loại rau thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ bột hành đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói như vậy đã được chế biến hoặc bảo quản khác với qui định tại các nhóm của Chương này, và vì vậy **bị loại trừ (Chương 20)**.

Tương tự, các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây (ví dụ, rau tươi hoặc ướp lạnh) khi

4. - However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04).

5. - Heading 07.11 applies to vegetables which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

GENERAL

This Chapter covers vegetables, including the products listed in Note 2 to the Chapter, whether fresh, chilled, frozen (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), provisionally preserved or dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried). It should be noted that some of these products when dried and powdered are sometimes used as flavouring materials but nevertheless remain classified in heading 07.12.

The term “chilled” means that the temperature of a product has been reduced, generally to around 0 °C, without the product being frozen. However, some products, such as potatoes, may be considered to be chilled when their temperature has been reduced to and maintained at + 10 °C.

The expression “frozen” means that the product has been cooled to below the product’s freezing point until it is frozen throughout.

Unless the context otherwise requires, vegetables of this Chapter may be whole, sliced, chopped, shredded, pulped, grated, peeled or shelled.

The Chapter also includes certain tubers and roots with a high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets.

Vegetables not presented in a state covered by any heading of this Chapter are classified in **Chapter 11** or **Section IV**. For example, flour, meal and powder of dried leguminous vegetables and flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes are classified in **Chapter 11**, and vegetables prepared or preserved by any process not provided for in this Chapter fall in **Chapter 20**.

However, it should be noted that homogenisation, by itself, does not qualify a product of this Chapter for classification as a preparation of Chapter 20.

It should also be noted that vegetables of this Chapter remain classified here even if put up in airtight containers (e.g., onion flour in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter, and are therefore **excluded (Chapter 20)**.

Similarly, products of this Chapter remain classified here (e.g., fresh or chilled vegetables) when subjected

chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí - Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

Chương này bao gồm các loại rau tươi hoặc khô dùng làm thực phẩm hay để gieo trồng (ví dụ: khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi, rau đậu). Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** những loại rau giống từ hạt dùng để cấy trồng lại (**nhóm 06.02**).

Ngoài những loại trừ nêu trên và trong các Chú giải của Chương, Chương này cũng **không bao gồm**:

(a) Rễ và cây rau diếp xoắn (**nhóm 06.01** hoặc **nhóm 12.12**).

(b) Một số loại sản phẩm rau được sử dụng làm nguyên liệu thô của ngành công nghiệp thực phẩm, ví dụ như ngũ cốc (**Chương 10**) và củ cải đường và mía đường (**nhóm 12.12**).

(c) Bột, bột mịn và bột thô của một số loại rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 (**nhóm 11.06**).

(d) Một số loại cây và các bộ phận của chúng, mặc dù đôi khi chúng được sử dụng làm gia vị nấu ăn, ví dụ: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây bài hương, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu ly hương, cây xả thơm và rễ khô của cây ngư bàng (*Arctium lappa*) (**nhóm 12.11**).

(e) Các loại rong biển và tảo khác ăn được (**nhóm 12.12**).

(f) Củ Thụy Điển, củ cải vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, củ xoắn, đậu lu-pin, đậu tằm và những sản phẩm trong tự dùng làm thức ăn cho gia súc (**nhóm 12.14**).

(g) Lá cà rốt hoặc lá củ cải (**nhóm 23.08**).

07.01 - Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (+).

0701.10 - Để làm giống

0701.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại khoai tây tươi hoặc ướp lạnh (**trừ** khoai lang thuộc **nhóm 07.14**). *Ngoài những loại khác*, nhóm này có thể kể đến khoai tây giống dùng để trồng và khoai tây đầu mùa.

o

o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0701.10

Theo mục đích của phân nhóm 0701.10, khái niệm "để làm giống" chỉ bao gồm các loại khoai tây được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

07.02 - Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.

to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

Fresh or dried vegetables fall in this Chapter whether intended for use as food, for sowing or for planting (e.g., potatoes, onions, shallots, garlic, leguminous vegetables). However, the Chapter **does not cover** seedling vegetables in a condition for replanting (**heading 06.02**).

In addition to the exclusions mentioned above and in the Chapter Notes, this Chapter **does not include**:

(a) Chicory plants or chicory roots (**heading 06.01** or **12.12**).

(b) Certain vegetable products used as raw materials in the food industries e.g., cereals (**Chapter 10**) and sugar beet and sugar cane (**heading 12.12**).

(c) Flour, meal and powder of roots or tubers of heading 07.14 (**heading 11.06**).

(d) Certain plants and parts of plants, although sometimes used for culinary purposes, e.g., basil, borage, hyssop, all species of mint, rosemary, rue, sage and dried roots of burdock (*Arctium lappa*) (**heading 12.11**).

(e) Edible seaweeds and other algae (**heading 12.12**).

(f) Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products (**heading 12.14**).

(g) Beet or carrot tops (**heading 23.08**).

07.01 - Potatoes, fresh or chilled (+).

0701.10 - Seed

0701.90 - Other

This heading covers fresh or chilled potatoes of all kinds (**other than** sweet potatoes of **heading 07.14**). The heading includes, *inter alia*, seed potatoes intended for sowing and new potatoes.

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0701.10

For the purposes of subheading 0701.10, the expression "seed" covers only potatoes which are regarded by the competent national authorities as intended for sowing.

07.02 - Tomatoes, fresh or chilled.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cà chua tươi hoặc ướp lạnh.

07.03 - Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.

0703.10 - Hành tây và hành, hẹ

0703.20 - Tỏi

0703.90 - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác

Nhóm này bao gồm các loại rau họ hành, tỏi, tươi hoặc ướp lạnh sau:

(1) Hành tây (gồm cả hành củ để trồng và hành lá) và hành, hẹ.

(2) Tỏi.

(3) Tỏi tây, hẹ tây và các loại rau họ hành, tỏi khác.

07.04 - Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

0704.10 - Súp lơ và súp lơ xanh

0704.20 - Cải Bruc-xen

0704.90 - Loại khác

Các loại sản phẩm tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Súp lơ và súp lơ xanh (ví dụ. *Brassica oleracea botrytis* và *Brassica oleracea var. italica*).

(2) Cải Bruc-xen.

(3) Các loại khác dạng bắp thuộc chi *Brassica* (ví dụ: Bắp cải trắng, bắp cải vùng Savoy, bắp cải đỏ, bắp cải Trung Quốc), bắp cải vụ xuân, bắp cải xoăn và những loại rau thuộc họ bắp cải lá khác, cũng như các loại bắp cải đã mọc mầm khác và su hào.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại rễ củ khác thuộc chi *Brassica* (như củ cải **nhóm 07.06**, củ củ Thụy Điển (*rutabaga*) của **nhóm 12.14**).

07.05 - Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.

- Rau diếp, xà lách:

0705.11 - - Xà lách cuộn (head lettuce)

0705.19 - - Loại khác

- Rau diếp xoăn:

0705.21 - - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)

0705.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) tươi hoặc ướp lạnh trong đó loại chủ yếu là xà lách cuộn. Ngoài ra, nhóm này cũng bao gồm cả rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*) tươi hoặc ướp lạnh, kể cả rau cúc đắng, gồm những loại chính sau đây:

(1) Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*).

(2) Rau diếp mạ (*Cichorium endivia var. latifolia*).

This heading covers fresh or chilled tomatoes of all kinds.

07.03 - Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.

0703.10 - Onions and shallots

0703.20 - Garlic

0703.90 - Leeks and other alliaceous vegetables

This heading covers the following fresh or chilled alliaceous vegetables :

(1) Onions (including onion sets and Spring onions) and shallots.

(2) Garlic.

(3) Leeks, chives and other alliaceous vegetables.

07.04 - Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.

0704.10 - Cauliflowers and broccoli

0704.20 - Brussels sprouts

0704.90 - Other

The fresh or chilled products of this heading include the following :

(1) Cauliflowers and broccoli (e.g., *Brassica oleracea botrytis* and *Brassica oleracea var. italica*).

(2) Brussels sprouts.

(3) Other headed brassicas, (e.g., white cabbage, Savoy cabbage, red cabbage, Chinese cabbage), collards, kale and other leafy brassicas, as well as other sprouting brassicas, and kohlrabi.

Other brassicas in the form of roots are, however, **excluded** (e.g., turnips of **heading 07.06**, swedes (*rutabagas*) of **heading 12.14**).

07.05 - Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.

- Lettuce :

0705.11 - - Cabbage lettuce (head lettuce)

0705.19 - - Other

- Chicory :

0705.21 - - Witloof chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)

0705.29 - - Other

This heading covers fresh or chilled lettuce (*Lactuca sativa*) of which the principal type is cabbage or head lettuce. In addition the heading covers fresh or chilled chicory (*Cichorium spp.*), including endive, which includes the following principal varieties :

(1) Witloof (blanched) chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)

(2) Escarole chicory (*Cichorium endivia var. latifolia*).

(3) Rau diếp xoăn cũng được biết đến như rau cúc đắng (*Cichorium endivia* var. *crispa*).

Nhóm này **không bao gồm** cây và rễ rau diếp xoăn (**nhóm 06.01** hoặc **12.12**).

07.06 - Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

0706.10 - Cà rốt và củ cải

0706.90 - Loại khác

Những loại rễ củ tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm: Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ (cần có rễ giống củ cải hoặc cần tây Đức), củ cải ri (radish), diếp củ đen (scorzonera), củ cải ngựa, rễ củ a-ti-sô Trung Quốc (*Stachys affinis*), củ ngư bàng (*Arctium lappa*) và củ cải vàng (*Pastinaca sativa*). Những sản phẩm này vẫn ở trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa cắt bỏ lá.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cần tây thuộc **nhóm 07.09**.

(b) Rễ cây ngư bàng bảo quản tạm thời (**nhóm 07.11**).

(c) Thức ăn cho gia súc thuộc **nhóm 12.14**.

07.07 - Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.

Nhóm này chỉ bao gồm các loại dưa chuột và dưa chuột ri tươi hoặc ướp lạnh.

07.08 - Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.

0708.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0708.20 - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0708.90 - Các loại rau đậu khác

Các loại rau đậu thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*), gồm cả đậu Hà Lan hạt xanh hoặc đậu làm thức ăn cho gia súc.

(2) Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*) gồm cả đậu Lima hoặc đậu bơ, đậu xanh, đậu ăn được cả vỏ (rất đa dạng như là đậu lửa, đậu Pháp, đậu tây, đậu dây, đậu sấp hoặc đậu ngũ) và đậu bò (kể cả loại có chấm đen).

(3) Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*), đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina* hoặc var. *minor*) và đậu dạ hương (*Dolichos lablab* L.).

(4) Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos).

(5) Đậu lăng.

(6) Hạt Guar.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hạt đỗ tương (**nhóm 12.01**).

(b) Hạt cây minh quýt (**nhóm 12.12**).

07.09 - Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.

(3) Curly chicory also known as endive (*Cichorium endivia* var. *crispa*).

The heading **excludes** chicory plants and chicory roots (**heading 06.01** or **12.12**).

07.06 - Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.

0706.10 - Carrots and turnips

0706.90 - Other

The fresh or chilled roots of this heading include carrots, turnips, salad beetroot (salad beets), salsify, celeriac (turnip-rooted or German celery), radishes, scorzonera, horseradish, Chinese artichokes (*Stachys affinis*), burdock (*Arctium lappa*) and parsnips (*Pastinaca sativa*). These products remain in this heading whether or not their tops have been removed.

The heading **excludes** :

(a) Celery of **heading 07.09**.

(b) Provisionally preserved roots of burdock (**heading 07.11**).

(c) Forage products of **heading 12.14**.

07.07 - Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.

This heading covers only fresh or chilled cucumbers and gherkins.

07.08 - Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.

0708.10 - Peas (*Pisum sativum*)

0708.20 - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0708.90 - Other leguminous vegetables

The leguminous vegetables of this heading include :

(1) Peas (*Pisum sativum*), including green peas and fodder peas.

(2) Beans (*Phaseolus spp., Vigna spp.*), which include Lima or butter beans, mung beans, beans in edible pods (variously known as kidney beans, French beans, runner beans, string beans, wax beans or snap beans) and cowpeas (including black eye).

(3) Broad beans (*Vicia faba* var. *major*), horse beans (*Vicia faba* var. *equina* hoặc var. *minor*) and hyacinth beans (*Dolichos lablab* L.).

(4) Chickpeas (garbanzos).

(5) Lentils.

(6) Guar seeds.

The heading **excludes** :

(a) Soya beans (**heading 12.01**).

(b) Locust beans (**heading 12.12**).

07.09 - Other vegetables, fresh or chilled.

0709.20 - Măng tây

0709.30 - Cà tím

0709.40 - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)

- Nấm và nấm cục (truffle):

0709.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0709.52 - - Nấm thuộc chi *Boletus*

0709.53 - - Nấm thuộc chi *Cantharellus*

0709.54 - - Nấm hương (*Lentinus edodes*)

0709.55 - - Nấm Tùng Nhung (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)

0709.56 - - Nấm cục (*Tuber spp.*)

0709.59 - - Loại khác:

0709.60 - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*

0709.70 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)

- Loại khác:

0709.91 - - Hoa a-ti-sô

0709.92 - - Ô liu

0709.93 - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)

0709.99 - - Loại khác

Các loại rau ở nhóm này bao gồm:

- (1) Măng tây.
- (2) Cà tím.
- (3) Cần tây (**trừ cần củ thuộc nhóm 07.06**).
- (4) Nấm (bao gồm cả nấm thuộc chi *Agaricus*, như là nấm trắng thông thường, *A.bisporus*) nấm thuộc chi *Boletus*, nấm thuộc chi *Cantharellus*, Shiitake (*Letinus edodes*) và nấm Tùng Nhung (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*) và nấm cục (*Tuber spp.*)
- (5) Quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, thường là “quả ớt”. Quả thuộc chi *Capsicum* bao gồm ớt ngọt hoặc ớt chuông (*Capsicum annuum var.annuum*), là loại dịu và lớn nhất thuộc chi *Capsicum* và khi ở dạng xanh hoặc chín chúng thường hay được ăn như là một loại rau trong sa lát ,và các loại vị cay hơn thuộc loài *Capsicum frutescent* và loài *Capsicum annuum*, gồm ớt cay, ớt đỏ, ớt Ghinê, ớt Cayenne, ớt چرا گا... chủ yếu được dùng làm gia vị đồ ăn. Quả thuộc chi *Pimenta* bao gồm cả ớt Jamaica-ca (còn gọi là ớt hương, ớt Anh và ớt gia vị). Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm này khi được làm khô, xay hoặc tán (**nhóm 09.04**).

0709.20 - Asparagus

0709.30 - Aubergines (egg-plants)

0709.40 - Celery other than celeriac

- Mushrooms and truffles :

0709.51 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0709.52 - - Mushrooms of the genus *Boletus*

0709.53 - - Mushrooms of the genus *Cantharellus*

0709.54 - - Shiitake (*Lentinus edodes*)

0709.55 - - Matsutake (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)

0709.56 - - Truffles (*Tuber spp.*)

0709.59 - - Other

0709.60 - Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*

0709.70 - Spinaeh, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)

- Other:

0709.91 - - Globe artichokes

0709.92 - - Olives

0709.93 - - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp.*)

0709.99 - - Other

The vegetables of this heading include :

- (1) Asparagus.
- (2) Aubergines (egg-plants).
- (3) Celery (**other than celeriac of heading 07.06**).
- (4) Mushrooms (including mushrooms of the genus *Agaricus* (such as the common white mushroom, *A. bisporus*), mushrooms of the genus *Boletus*, mushrooms of the genus *Cantharellus*, Shiitake (*Letinus edodes*) and Matsutake (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)) and truffles (*Tuber spp.*).
- (5) Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, commonly referred to as “peppers”. Fruits of the genus *Capsicum* range from the sweet or bell peppers (*Capsicum annuum var. annuum*), which are the mildest and largest of the genus *Capsicum* and which, either in their green or their ripened state, are most commonly eaten as a vegetable in salads, to the more pungent varieties of *Capsicum frutescens* and *Capsicum annuum*, which include chillies. Cayenne pepper, paprikas, etc., used most often to flavour foods. Fruits of the genus *Pimenta* include Jamaica pepper (also known as clove pepper, English pepper and allspice). The heading **does not cover** these

(6) Rau chân vịt, kể cả rau chân vịt New Zealand và rau chân vịt lê (trồng trong vườn).

(7) Hoa a-ti-sô.

(8) Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), còn hoặc không còn trên bắp.

(9) Quả bí ngô, rau bí, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*).

(10) Ôliu.

(11) Cây đại hoàng, rau Các-đông ăn được, cây thì là, cây bạch hoa và cây chua me đất.

(12) Củ cải trắng và mướp tây.

(13) Mùi tây, xếp-phoi, ngải thơm, cải xoong (thí dụ như cải xoong nước), húng hương (*Satureia hortensis*), rau mùi, thì là, kinh giới ngọt (*Majorana hortensis hoặc Origanum majorana*). Cây kinh giới ô đại (*Origanum vulgare*) **bị loại trừ (nhóm 12.11)**.

(14) Măng tre và giá đỗ.

Nhóm này cũng **không bao gồm** loại củ, thân củ ăn được thuộc loài *Elcochairis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).

07.10 - Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.

0710.10 - Khoai tây

- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:

0710.21 - - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0710.22 - - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0710.29 - - Loại khác

0710.30 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)

0710.40 - Ngô ngọt

0710.80 - Rau khác

0710.90 - Hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau đông lạnh mà khi ở dạng tươi hoặc ướp lạnh thì được phân loại vào các nhóm từ 07.01 đến 07.09.

Khái niệm "đông lạnh" đã được định nghĩa trong phần Chú giải tổng quát của Chương này.

Các loại rau đông lạnh thuộc nhóm này nói chung được xử lý ở cấp độ công nghiệp bằng qui trình đông lạnh nhanh. Phương thức này cho phép đạt đến độ đông cứng rất nhanh. Việc này tránh phá hủy cấu trúc tế bào và vì thế khi hết đông lạnh các sản phẩm rau này vẫn giữ nguyên được bề ngoài như khi còn tươi.

Rau được thêm muối hoặc đường trước khi đông lạnh vẫn được phân vào nhóm này, tương tự như vậy đối với rau đã được luộc hoặc hấp chín trước khi đông

products when dried, crushed or ground (**heading 09.04**).

(6) Spinach, including New Zealand and orache (garden) spinach.

(7) Globe artichokes.

(8) Sweet com (*Zea mays var. saccharata*), whether or not on the cob.

(9) Pumpkins, marrows, squash and gourds (*Cucurbita spp.*).

(10) Olives.

(11) Rhubarb, edible cardoons, fennel, capers and sorrel.

(12) Chard (white beet) and okra (gumbo).

(13) Parsley, chervil, tarragon, cress (e.g., watercress), savory (*Satureia hortensis*), coriander, dill, sweet marjoram (*Majorana hortensis or Origanum majorana*). Wild marjoram (*Origanum vulgare*) is **excluded (heading 12.11)**.

(14) Bamboo shoots and soya bean sprouts.

The heading also **excludes** the edible tuber of the species *Eleocharis dulcis* or *Eleocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut (**heading 07.14**).

07.10 - Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.

0710.10 - Potatoes

- Leguminous vegetables, shelled or unshelled :

0710.21 - - Peas (*Pisum sativum*)

0710.22 - - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0710.29 - - Other

0710.30 - Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)

0710.40 - Sweet corn

0710.80 - Other vegetables

0710.90 - Mixtures of vegetables

This heading covers frozen vegetables which, when fresh or chilled, are classified in headings 07.01 to 07.09.

The expression "frozen" is defined in the General Explanatory Note to this Chapter.

The frozen vegetables of this heading are generally obtained at the industrial level by quick-freezing processes. Such processes are used in order that the temperature range of maximum crystallisation is passed quickly. This avoids the rupture of the cellular structure and the vegetables therefore substantially retain their fresh appearance on thawing.

Vegetables to which salt or sugar has been added before freezing remain classified in this heading, as do vegetables which have been cooked by steaming or

lạnh. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** những loại rau được làm chín bằng các cách khác (**Chương 20**) hoặc được chế biến cùng với các thành phần khác, như là đồ ăn sẵn (**Phần IV**).

Các loại rau chính được bảo quản bằng phương pháp đông lạnh là khoai tây, đậu Hà Lan, đậu hạt, rau chân vịt, ngô ngọt, măng tây, cà rốt và củ dền.

Nhóm này cũng bao gồm hỗn hợp các loại rau đông lạnh.

07.11 - Rau các loại đã bảo quản tạm, nhưng không ăn ngay được.

0711.20 - Ôliu

0711.40 - Dưa chuột và dưa chuột ri

- Nấm và nấm cục (truffle):

0711.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0711.59 - - Loại khác

0711.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chi để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), **với điều kiện** chúng vẫn không thể ăn ngay được khi ở dạng đó.

Rau thuộc nhóm này nói chung được đóng gói trong thùng phuy hoặc thùng tôn, và chủ yếu dùng làm nguyên liệu thô cho sản xuất; các loại chính là hành tây, ôliu, nụ bạch hoa, dưa chuột, dưa chuột ri, nấm, nấm cục (truffle) và cà chua.

Tuy nhiên nhóm này **loại trừ** những sản phẩm mà ngoài việc bảo quản tạm thời bằng cách ngâm trong nước muối, cũng đã được xử lý theo phương pháp đặc biệt (ví dụ: ngâm trong dung dịch natri carbonate, lên men lactic); chúng thuộc **Chương 20** (ví dụ ôliu xanh (ngâm dấm), dưa bắp cải, dưa chuột ri và hạt đậu xanh).

07.12 - Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.

0712.20 - Hành tây

- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):

0712.31 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0712.32 - - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)

0712.33 - - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)

0712.34 - - Nấm hương (*Lentinus edodes*)

0712.39 - - Loại khác:

0712.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau thuộc nhóm từ 07.01 đến 07.11 đã được làm khô (gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh) tức là, đã được rút hết hàm lượng nước tự nhiên bằng các phương

boiling in water before freezing. However, the heading **excludes** vegetables cooked by other processes (**Chapter 20**) or prepared with other ingredients, such as prepared meals (**Section IV**).

The principal kinds of vegetables preserved by freezing are potatoes, peas, beans, spinach, sweet corn, asparagus, carrots and beetroot.

This heading also includes mixtures of frozen vegetables.

07.11 - Vegetables provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption.

0711.20 - Olives

0711.40 - Cucumbers and gherkins

- Mushrooms and truffles :

0711.51 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0711.59 --Other

0711.90 - Other vegetables; mixtures of vegetables

This heading applies to vegetables which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), **provided** they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Vegetables covered by this heading are generally packed in casks or barrels, and are mainly used as raw materials for manufacturing purposes: the principal varieties are onions, olives, capers, cucumbers, gherkins, mushrooms, truffles and tomatoes.

However the heading **excludes** goods which, in addition to having been provisionally preserved in brine, have also been specially treated (e.g., by soda solution, by lactic fermentation); these fall in **Chapter 20** (for example, olives, sauerkraut, gherkins and green beans).

07.12 - Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.

0712.20 - Onions

- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*) and truffles :

0712.31 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0712.32 - - Wood ears (*Auricularia spp.*)

0712.33 - - Jelly fungi (*Tremella spp.*)

0712.34 - - Shiitake (*Lentinus edodes*)

0712.39 - - Other

0712.90 - Other vegetables: mixtures of vegetables

This heading covers vegetables of headings 07.01 to 07.11 which have been dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried) i.e., with their natural water content removed by various processes. The

thức khác nhau. Những loại rau chính được xử lý như vậy là khoai tây, hành tây, nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*), nấm cục (truffle), cà rốt, bắp cải, rau chân vịt. Chúng thường được thái chỉ hoặc thái lát, cùng loại hoặc hỗn hợp nhiều loại (*julienne*).

Nhóm này cũng bao gồm những loại rau khô, vụn hoặc ở dạng bột, như là măng tây, súp lơ, mùi tây, rau mùi, cần tây, hành, tỏi, nói chung dùng làm hương liệu hoặc nấu súp.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rau đậu khô, đã bóc vỏ (**nhóm 07.13**).

(b) Các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, đã làm khô, xay hoặc tán thành bột (**nhóm 09.04**), khoai tây dạng bột, bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát, hạt và viên (**nhóm 11.05**), bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (**nhóm 11.06**).

(c) Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).

(d) Chế phẩm súp làm từ rau khô (**nhóm 21.04**).

07.13 - Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

0713.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0713.20 - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)

- Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

0713.31 - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L.) Hepper hoặc *Vigna radiata* (L.) Wilczek

0713.32 - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*)

0713.33 - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*)

0713.34 - - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*)

0713.35 - - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)

0713.39 - - Loại khác

0713.40 - Đậu lăng

0713.50 - Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina*, *Vicia faba var. minor*)

0713.60 - Đậu triều, đậu sắng (*Cajanus cajan*)

0713.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại rau đậu thuộc nhóm 07.08 đã làm khô và được bóc vỏ quả, thuộc loại được sử dụng cho người hoặc động vật (ví dụ, đậu Hà Lan, đậu gà, đậu hạt đỏ nhỏ và một số loại đậu khác, đậu lăng, đậu tằm, đậu ngựa, hạt guar), thậm chí khi chúng có thể sử dụng để gieo trồng (cho dù có hoặc không ăn được vì đã qua xử lý bằng hoá chất) hoặc được dùng vào mục đích khác. Các loại đậu này có

principal kinds of vegetables treated in this way are potatoes, onions, mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*), truffles, carrots, cabbage and spinach. They are usually prepared in strips or slices, either of one variety or mixed (*julienne*).

The heading also covers dried vegetables, broken or powdered, such as asparagus, cauliflower, parsley, chervil, onion, garlic, celery, generally used either as flavouring materials or in the preparation of soups.

The heading **excludes**, *inter alia* :

(a) Dried leguminous vegetables, shelled (**heading 07.13**).

(b) Dried, crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* (**heading 09.04**), potato flour, meal, powder, flakes, granules and pellets (**heading 11.05**), flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (**heading 11.06**).

(c) Mixed condiments and mixed seasonings (**heading 21.03**).

(d) Soup preparations based on dried vegetables (**heading 21.04**).

07.13 - Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split (+).

0713.10 - Peas (*Pisum sativum*)

0713.20 - Chickpeas (garbanzos)

- Beans (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

0713.31 - - Beans of the species *Vigna mungo* (L.) Hepper or *Vigna radiata* (L.) Wilczek

0713.32 - - Small red (Adzuki) beans (*Phaseolus* or *Vigna angularis*)

0713.33 - - Kidney beans, including white pea beans (*Phaseolus vulgaris*)

0713.34 - - Bambara beans (*Vigna subterranea* or *Voandzeia subterranea*)

0713.35 - - Cow peas (*Vigna unguiculata*)

0713.39 - - Other

0713.40 - Lentils

0713.50 - Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina*, *Vicia faba var. minor*)

0713.60 - Pigeon peas (*Cajanus cajan*)

0713.90 - Other

This heading covers leguminous vegetables of heading 07.08 which have been dried and shelled, of a kind used for human or animal consumption (e.g., peas, chickpeas, Adzuki and other beans, lentils, broad beans, horse beans, guar seeds), even if intended for sowing (whether or not rendered inedible by chemical treatment) or for other purposes. They may have undergone moderate heat treatment designed mainly to

thể đã qua xử lý nhiệt mức độ vừa phải chủ yếu nhằm bảo quản tốt hơn bằng cách khử hoạt tính của enzyme (đặc biệt là peroxidase) và loại trừ bớt độ ẩm; tuy nhiên, cách xử lý như vậy cần không làm ảnh hưởng đến đặc tính bên trong của phôi mầm.

Các loại rau đậu đã làm khô thuộc nhóm này có thể đã được bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rau đậu khô đã bóc vỏ dưới dạng bột, bột thô, bột mịn (**nhóm 11.06**).

(b) Đậu tương (**nhóm 12.01**).

(c) Hạt đậu tằm (trừ đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt tare và hạt đậu lu-pin (**nhóm 12.09**).

(d) Hạt cây minh quyết (**nhóm 12.12**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0713.31

Phân nhóm này chỉ bao gồm các loại đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L) Hepper, cũng được gọi là đậu đen hoặc đậu urd, và các loại đậu thuộc loài *Vigna radiata* (L) Wilczek, cũng được gọi là đậu xanh. Cả hai loài này rất hay được dùng làm giá đỗ.

07.14 - Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.

0714.10 - Sắn

0714.20 - Khoai lang

0714.30 - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*)

0714.40 - Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*)

0714.50 - Khoai sấp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*)

0714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại củ và rễ có hàm lượng tinh bột hoặc hàm lượng inulin cao và vì vậy được sử dụng để chế biến thành thực phẩm hoặc các sản phẩm công nghiệp; nó cũng bao gồm lõi cây cọ sago. Trong một vài trường hợp, các loại củ và rễ này cũng được sử dụng trực tiếp cho người và động vật.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm này, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc dưới dạng viên được chế biến từ các mảnh (ví dụ miếng nhỏ) của các loại củ hoặc rễ trong nhóm này hoặc từ bột, bột thô, bột mịn của chúng thuộc nhóm 11.06. Các sản phẩm dạng viên được làm bằng cách ép trực tiếp hoặc cho thêm một chất gắn (mật đường, dung dịch kiềm sulphit cô đặc...); hàm lượng phụ gia chất gắn không vượt quá 3% tính theo trọng lượng. Các sản phẩm dạng viên làm từ sắn có thể bị phân rã, nhưng vẫn được phân loại vào nhóm này với

ensure better preservation by inactivating the enzymes (the peroxidases in particular) and eliminating part of the moisture; however, such treatment should not affect the internal character of the cotyledon.

The dried leguminous vegetables of this heading may be skinned or split.

This heading **excludes** :

(a) Flour, meal and powder of dried shelled leguminous vegetables (**heading 11.06**).

(b) Soya beans (**heading 12.01**).

(c) Seeds of vetches (other than broad beans and horse beans), tares and lupines (**heading 12.09**).

(d) Locust beans (**heading 12.12**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0713.31

This subheading covers only beans of the species *Vigna mungo* (L) Hepper, also known as urd or black gram, and beans of the species *Vigna radiata* (L.) Wilczek, also known as mung or green gram. Both species are widely used for bean sprout production.

07.14 - Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.

0714.10 - Manioc (cassava)

0714.20 - Sweet potatoes

0714.30 - Yams (*Dioscorea spp.*)

0714.40 - Taro (*Colacasia spp.*)

0714.50 - Yautia (*Xanthosoma spp.*)

0714.90 - Other

This heading covers tubers and roots with high starch or inulin content and which are therefore used for manufacturing food or industrial products; it also covers sago pith. In some cases, the tubers and roots are also used directly for human or animal consumption.

The heading covers these products, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets made either from pieces (e.g., chips) of the roots or tubers of this heading or from their flours, meals or powders of heading 11.06. The pellets are produced either directly by compression or by the addition of a binder (molasses, concentrated sulphite lyes, etc.); the proportion of added binder may not exceed 3 % by weight. Manioc pellets may be disintegrated, but remain classified here provided that they are identifiable as such. The disintegrated manioc

điều kiện chúng có thể nhận dạng được. Viên từ bột sắn phân rã có thể nhận biết bằng cách quan sát các đặc tính vật lý của chúng, thí dụ như có những hạt không đồng nhất cùng những mảnh vỡ của viên bột sắn, có màu nâu nhạt với những chấm đen, những mẫu xơ sợi mà mắt thường có thể nhìn thấy và một lượng nhỏ cát hoặc silica còn lại trong sản phẩm.

Ngoài những củ, thân củ và rễ nêu cụ thể trong nhóm này (sắn (*Manihot esculenta*), khoai lang (*Ipomoea batatas*)...), nhóm này bao gồm cả củ ăn được thuộc loài *Eleocharis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc.

Những sản phẩm thuộc nhóm này nếu được chế biến theo những cách khác sẽ được phân loại vào các Chương khác, ví dụ, bột, bột thô và bột mịn (**nhóm 11.06**), tinh bột (**nhóm 11.08**) và tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).

Nhóm này cũng loại trừ rễ củ thực được sống (**nhóm 06.01**) và khoai tây, tươi hoặc khô (trương ứng, nhóm **07.01** hoặc **07.12**).

Chương 8:

Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.
2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.
3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ: xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),
 - (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ: bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.
4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quả, quả hạch (nut) và vỏ quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus) hoặc dưa (kể cả dưa hấu), nói chung dùng làm thực phẩm cho người (cho dù còn nguyên trạng hoặc đã chế biến). Chúng có thể ở dạng tươi (kể cả ướp lạnh), đông lạnh (trước đó đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc cho thêm chất làm ngọt) hoặc làm khô (kể cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng

pellets can be identified by observing their physical characteristics, e.g., non-homogeneous particles with broken pieces of manioc pellets, brownish colour with black spots, pieces of fibre visible to the naked eye and a small quantity of sand or silica left in.

In addition to the tubers and roots specifically mentioned in the heading text (manioc (*Manihot esculenta*), sweet potatoes (*Ipomoea batatas*), etc.), the heading includes the edible tuber of the species *Eleocharis dulcis* or *Eleocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut.

Products of this heading which are otherwise prepared fall in other Chapters, e.g., flour, meal and powder (**heading 11.06**), starches (**heading 11.08**) and tapioca (**heading 19.03**).

The heading also **excludes** live dahlia tubers (**heading 06.01**), and potatoes, fresh or dried (**heading 07.01** or **07.12**, respectively).

Chapter 8

Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Notes.

1. - This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.
2. - Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.
3. - Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes :
 - (a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate).
 - (b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.
4. - Heading 08.12 applies to fruit and nuts which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

GENERAL

This Chapter covers fruit, nuts and peel of citrus fruit or melons (including watermelons), generally intended for human consumption (whether as presented or after processing). They may be fresh (including chilled), frozen (whether or not previously cooked by steaming or boiling in water or containing added sweetening matter) or dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried); **provided** they are unsuitable for

đông lạnh); **miễn là** chúng không thích hợp để ăn ngay dưới trạng thái đó, chúng có thể được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác).

Khái niệm "ướp lạnh" nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống thường là quanh 0 °C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên một số sản phẩm, như dưa hoặc một số loại thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus), có thể được coi là được ướp lạnh khi nhiệt độ của chúng được giảm và duy trì ở mức +10°C. Khái niệm "đông lạnh" nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh hoàn toàn.

Quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này có thể nguyên dạng hoặc được cắt lát, thái miếng, bỏ hạt, nghiền nát, nạo, cạo gọt hay bóc vỏ.

Cần lưu ý rằng việc đồng nhất hoá các sản phẩm của Chương này, bản thân nó, sẽ không làm sản phẩm thuộc Chương này đủ điều kiện để được phân loại vào Chương 20.

Việc bổ sung một lượng nhỏ đường không làm ảnh hưởng đến việc phân loại của quả vào Chương này. Chương này cũng bao gồm cả những loại quả khô (ví dụ: chà là và mận khô, với một lớp đường tự nhiên đã khô còn lại trên bề mặt khiến chúng có vẻ giống với những quả bọc đường của nhóm 20.06).

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** quả được bảo quản bằng cách thẩm lọc tách nước. Khái niệm "thẩm lọc tách nước" dùng để chỉ quá trình xử lý mà theo đó các mảnh quả được ngâm kéo dài trong xirô đường đậm đặc cho đến khi phần lớn nước và đường tự nhiên của quả được thay thế bằng đường có trong xirô. Quả sau đó có thể được hong khô (air-dried) để giảm thêm độ ẩm. Quả như vậy được phân loại vào **Chương 20 (nhóm 20.08)**.

Chương này cũng **không bao gồm** một số sản phẩm rau quả được nêu cụ thể hơn tại các Chương khác, mặc dù về mặt thực vật một số là các loại quả, ví dụ:

(a) Ôliu, cà chua, dưa chuột, dưa chuột ri, bí, bí đỏ, cà tím, các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* (**Chương 7**).

(b) Cà phê, vani, hạt bách xù (juniper berries) và các sản phẩm khác của **Chương 9**.

(c) Lạc và một số hạt có dầu, các loại quả chủ yếu dùng trong dược phẩm hoặc chế nước hoa, quả minh quyết, hạt mơ hoặc hạt của các quả tương tự (**Chương 12**).

(d) Hạt ca cao (**nhóm 18.01**).

Chương này cũng **không bao gồm**:

(i) Bột, bột thô, bột mịn chế biến từ quả (**nhóm 11.06**).

(ii) Quả và quả hạch (nut) ăn được và vỏ quả dưa hoặc quả thuộc chi cam quýt, được chế biến hoặc bảo quản theo các phương pháp khác với các phương

immediate consumption in that state, they may be provisionally preserved (e.g., by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions).

The term "chilled" means that the temperature of a product has been reduced, generally to around 0 °C, without the product being frozen. However, some products, such as melons and certain citrus fruit, may be considered to be chilled when their temperature has been reduced to and maintained at + 10 °C. The expression "frozen" means that the product has been cooled to below the product's freezing point until it is frozen throughout.

Fruit and nuts of this Chapter may be whole, sliced, chopped, shredded, stoned, pulped, grated, peeled or shelled.

It should be noted that homogenisation, by itself, does not qualify a product of this Chapter for classification as a preparation of Chapter 20.

The addition of small quantities of sugar does not affect the classification of fruit in this Chapter. The Chapter also includes dried fruit (e.g., dates and prunes), the exterior of which may be covered with a deposit of dried **natural** sugar thus giving the fruit an appearance somewhat similar to that of the crystallised fruit of heading 20.06.

However, this Chapter **does not cover** fruit preserved by osmotic dehydration. The expression "osmotic dehydration" refers to a process whereby pieces of fruit are subjected to prolonged soaking in a concentrated sugar syrup so that much of the water and the natural sugar of the fruit is replaced by sugar from the syrup. The fruit may subsequently be air-dried to further reduce the moisture content. Such fruit is classified in **Chapter 20 (heading 20.08)**.

This Chapter also **excludes** a number of vegetable products more specifically covered in other Chapters even though botanically some of them are fruits, e.g.:

(a) Olives, tomatoes, cucumbers, gherkins, marrows, pumpkins, aubergines (egg-plant), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* (**Chapter 7**).

(b) Coffee, vanilla, juniper berries and other products of **Chapter 9**.

(c) Ground-nuts and other oleaginous fruit, fruit used primarily in pharmacy or in perfumery, locust beans, kernels of apricots or of similar fruit (**Chapter 12**).

(d) Cocoa beans (**heading 18.01**).

The Chapter further **excludes** :

(i) Fruit Flour, meal and powder (**heading 11.06**).

(ii) Edible fruit and nuts and peel of melons or citrus fruit, prepared or preserved otherwise than as described above (**Chapter 20**).

pháp đã được kể trên

(iii) Quả và quả hạch (nut) được rang chín (ví dụ: hạt dẻ, hạnh nhân và sung, v.v.) đã hoặc chưa xay, nghiền, thường được sử dụng như chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

Cần lưu ý quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ: mận khô, quả hạch (nut) khô đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, những sản phẩm đóng gói theo cách này đều đã được chế biến hoặc bảo quản theo cách khác với cách đã nêu tại các nhóm thuộc Chương này và vì vậy chúng **bị loại trừ (Chương 20)**.

Các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: dâu tươi) khi chúng được đóng gói bằng Phương pháp đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ: bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

08.01 - Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ..

- Dừa:

0801.11 -- Đã qua công đoạn làm khô

0801.12 -- Dừa còn nguyên sọ

0801.19 -- Loại khác

- Quả hạch Brazil (Brazil nut):

0801.21 -- Chưa bóc vỏ

0801.22 -- Đã bóc vỏ

- Hạt điều:

0801.31 -- Chưa bóc vỏ

0801.32 -- Đã bóc vỏ

Nhóm này bao gồm cả dừa đã qua công đoạn làm khô, tức là cùi dừa nạo và làm khô, nhưng **loại trừ** copra, phần cùi dừa khô dùng để chiết xuất dầu dừa và không thích hợp làm thức ăn cho người (**nhóm 12.03**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0801.12

Phân nhóm này chỉ bao gồm dừa có lớp vỏ thô sơ bên ngoài (vỏ quả giữa) bị loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn.

08.02 - Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.

- Quả hạnh nhân:

0802.11 -- Chưa bóc vỏ

(iii) Roasted fruit and nuts (e.g., chestnuts, almonds and figs), whether or not ground, generally used as coffee substitutes (**heading 21.01**).

It should be noted that fruit and nuts of this Chapter remain classified here even if put up in airtight packings (e.g., dried prunes, dried nuts in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter, and are therefore **excluded (Chapter 20)**.

Products of this Chapter remain classified here (e.g., fresh strawberries) when subjected to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

08.01 - Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled (+).

- Coconuts:

0801.11 -- Desiccated

0801.12 -- In the inner shell (endocarp)

0801.19 -- Other

- Brazil nuts :

0801.21 -- In shell

0801.22 -- Shelled

- Cashew nuts :

0801.31 -- In shell

0801.32 -- Shelled

The heading includes desiccated coconut, that is dried and shredded flesh of coconut, but it **excludes** copra, the dried flesh of coconut used for the expression of coconut oil and unsuitable for human consumption (**heading 12.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0801.12

This subheading covers only coconuts whose outer fibrous husk (mesocarp) has been partially or completely removed.

08.02 - Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.

- Almonds :

0802.11 -- In shell

- 0802.12 -- Đã bóc vỏ
 - Quả phi hay hạt phi (*Corylus spp.*):
 0802.21 -- Chưa bóc vỏ
 0802.22 -- Đã bóc vỏ
 - Quả óc chó:
 0802.31 -- Chưa bóc vỏ
 0802.32 -- Đã bóc vỏ
 - Hạt dẻ (*Castanea spp.*):
 0802.41 -- Chưa bóc vỏ
 0802.42 -- Đã bóc vỏ
 - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):
 0802.51 -- Chưa bóc vỏ
 0802.52 -- Đã bóc vỏ
 - Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):
 0802.61 -- Chưa bóc vỏ
 0802.62 -- Đã bóc vỏ
 0802.70 - Hạt cây cola (*Cola spp.*)
 0802.80 - Quả cau
 - Loại khác:
 0802.91 -- Hạt thông, chưa bóc vỏ
 0802.92 -- Hạt thông, đã bóc vỏ
 0802.99 - Loại khác

Những quả hạch (nut) chủ yếu thuộc nhóm này là hạnh nhân (ngọt hoặc đắng), quả phi hoặc hạt phi, quả óc chó, hạt dẻ (*Castanea spp.*), hồ trăn, quả macadamia, quả hồ đào pecan và hạt thông.

Nhóm này cũng bao gồm cả quả cau (betel) chủ yếu được sử dụng để nhai trầu, hạt cola (cây cola) được dùng để nhai và làm nguyên liệu để sản xuất đồ uống và cả loại quả ăn được, giống quả hạch (nutlike), có vỏ gai thuộc loài *Trapa natans*, đôi khi được gọi là củ mã thầy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Loại củ ăn được thuộc loài *Elcocharis dulcis* hoặc *Elcocharis tuberosa*, thường gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).
 (b) Vỏ quả óc chó (bồ đào) hoặc hạnh nhân rỗng (**nhóm 14.04**).
 (c) Lạc (**nhóm 12.02**), lạc rang hoặc bơ lạc (**nhóm 20.08**).
 (d) Hạt dẻ ngựa (*Aesculus hippocastanum*) (**nhóm 23.08**).

08.03 - Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.

- 0803.10 - Chuối lá
 0803.90 - Loại khác

- 0802.12 -- Shelled
 - Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.*):
 0802.21 -- In shell
 0802.22 -- Shelled
 - Walnuts :
 0802.31 -- In shell
 0802.32 -- Shelled
 - Chestnuts (*Castanea spp.*):
 0802.41 -- In shell
 0802.42 -- Shelled
 - Pistachios:
 0802.51 -- In shell
 0802.52 -- Shelled
 - Macadanda nuts:
 0802.61 -- In shell
 0802.62 -- Shelled
 0802.70 - Kola nuts (*Cola spp.*)
 0802.80 - Areca nuts
 - Other:
 0802.91 -- Pine nuts, in shell
 0802.92 -- Pine nuts, shelled
 0802.99 -- Other

The principal nuts of this heading are almonds (sweet or bitter), hazelnuts or filberts, walnuts, chestnuts (*Castanea spp.*), pistachios, macadamia nuts, peanacs and pine nuts.

This heading also covers areca (betel) nuts used chiefly as a masticatory, cola (kola) nuts used both as a masticatory and as a base in the manufacture of beverages, and an edible, nutlike, spiny-angled fruit of the species *Trapa natans*, sometimes referred to as a water chestnut.

The heading **does not include** :

- (a) The edible tuber of the species *Elcocharis dulcis* or *Elcocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut (**heading 07.14**).
 (b) Empty walnut or almond hulls (**heading 14.04**).
 (e) Ground-nuts (**heading 12.02**), roasted ground-nuts or peanut butter (**heading 20.08**).
 (d) Horse chestnuts (*Aesculus hippocastanum*) (**heading 23.08**).

08.03 - Bananas, including plantains, fresh or dried.

- 0803.10 - Plantains
 0803.90 - Other

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được thuộc chi *Musa*.

Chuối lá là chuối có nhiều chất tinh bột mà ít ngọt hơn các chuối khác. Tinh bột chứa trong chuối lá khác với tinh bột chứa trong các chuối khác bởi vì nó không trở nên ngọt trong quá trình chín. Chuối lá được tiêu thụ chủ yếu sau khi được làm khô, chiên, nướng, hấp, luộc hoặc nấu chín cách khác.

08.04 - Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.

0804.10 - Quả chà là

0804.20 - Quả sung, vả

0804.30 - Quả dứa

0804.40 - Quả bơ

0804.50 - Quả ổi, xoài và măng cụt

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "quả sung, vả" chỉ áp dụng cho các loại quả thuộc loài *Ficus carica*, đã hoặc chưa dùng để trung cất; vì vậy nhóm này **không bao gồm** các loại vả xương rồng (lê gai) thuộc **nhóm 08.10**.

08.05 - Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô (+).

0805.10 - Quả cam

- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:

0805.21 - - Quả quýt các loại (kể cả quất)

0805.22 - - Cam nhỏ (Clementines)

0805.29 - - Loại khác

0805.40 - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)

0805.50 - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia*, chanh không hạt *Citrus latifolia*)

0805.90 - Loại khác

Ngoài những loại khác, khái niệm "quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus)," áp dụng cho:

(1) Cam, ngọt hoặc đắng (cam đắng).

(2) Cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma). Cam/quýt mandarin các loại có thể được chia thành các loại hoặc nhóm chính sau đây:

- Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) gồm nhiều loại.

- Quýt Hoàng Đế (*Citrus nobilis* Loureiro) gồm một vài loại.

- Quýt Địa Trung Hải (*Citrus deliciosa* Tenore), còn được gọi là quýt Willowleaf.

- Quýt thường (*Citrus reticulata* Blanco) gồm nhiều loại.

This heading covers all edible fruit of the species of the genus *Musa*.

Plantains are starchy bananas that are less sweet than other bananas. The starch contained in plantains differs from that contained in other bananas in that it does not become sweet during ripening. Plantains are primarily consumed after being fried, roasted, steamed, boiled or otherwise cooked.

08.04 - Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.

0804.10 - Dates

0804.20 - Figs

0804.30 - Pineapples

0804.40 - Avocados

0804.50 - Guavas, mangoes and mangosteens

For the purposes of this heading the term "figs" applies only to fruits of the species *Ficus carica*, whether or not to be used for distillation; the heading therefore **does not cover** cactus figs (prickly pears) which fall in **heading 08.10**.

18.05 - Citrus fruit, fresh or dried (+).

0805.10 - Oranges

- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids:

0805.21 - - Mandarins (including tangerines and satsumas)

0805.22 - - Clementines

0805.29 - - Other

0805.40 - Grapefruit and pomelos

0805.50 - Lemons (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*)

0805.90 - Other

The expression "citrus fruit" applies *inter alia* to:

1) Oranges, sweet or bitter (Seville oranges).

2) Mandarins (including tangerines and satsumas). Mandarins can be grouped in the following main classes or groups :

- Satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch), which consists of many varieties.

- King (*Citrus nobilis* Loureiro), which contains a few varieties.

- Mediterranean (*Citrus deliciosa* Tenore), also known as Willowleaf.

- Common (*Citrus reticulata* Blanco), which is represented by numerous varieties.

- Cam/quýt mandarin nhỏ gồm nhiều loại.

(3) Cam nhỏ (Clementines), quýt wilking và các loại quả lai tương tự thuộc chi cam quýt.

(4) Quả bưởi (bao gồm cả bưởi chùm).

(5) Quả chanh vàng (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*).

(6) Quả thanh yên, quất vàng và cam bergamot...

Nhóm này cũng bao gồm các loại quả chanh xanh nhỏ và cam xanh nhỏ dùng để bảo quản.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vỏ quả thuộc chi cam quýt (**nhóm 08.14**).

(b) Cam non, không ăn được, rụng ngay sau khi hoa kết trái, được để khô chủ yếu dùng để chiết xuất tinh dầu chứa trong quả (petit-grain) (**nhóm 12.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0805.21

Phân nhóm này bao gồm cả cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma)

Cam/quýt mandarin (*Citrus reticulata* Blanco) thuộc loại "thông thường" có thể được phân biệt với loại cam bình thường qua hình dẹt, nhỏ hơn, dễ bóc vỏ hơn, dễ tách múi và chúng có hương vị ngọt và thơm hơn. Quýt mandarin có một lõi giữa (to hơn so với các loại cam) và hạt với lá mầm hơi xanh lục (rất ít ngoại lệ).

Quýt tangerine có hình tròn và hơi nhỏ hơn so với cam. Vỏ có màu cam sáng hoặc đỏ. Quýt tangerine dễ bóc vỏ, và hương vị ít chua hơn so với trái cây thuộc chi cam quýt khác.

Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) là một dạng của cam/quýt mandarin. Quả lớn, màu vàng cam, mỏng nước, không chua và không có hạt.

Quýt mandarin lai (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma lai) được phân loại vào phân nhóm 0805.29

Phân nhóm 0805.22

Phân nhóm này bao gồm cam nhỏ (clementines).

Cam nhỏ (clementines) (*Citrus reticulata* 'Clementina') có thể phân biệt với cam/quýt mandarin bởi màu vỏ, có màu cam đến màu cam hơi đỏ. Vỏ mịn và bóng, nhưng hơi có nốt sần nhỏ. Hơn nữa, chúng không có hình dẹt như cam/quýt mandarin, nhưng rất tròn và kích cỡ nhỏ hơn. Giống như quýt mandarin, cam nhỏ (clementines) có thể được bóc vỏ và tách múi dễ dàng. Vị ngọt, hơi chua và thơm, và giống với cam hơn.

- Small-fruited mandarins, which consist of many species.

(3) Clementines, walkings and similar citrus hybrids

(4) Grapefruit và pomelos.

(5) Lemons (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*).

(6) Citrons, kumquats and bergamots, etc.

The heading also includes small green oranges and small green lemons of a kind used for preserving.

The heading **excludes** :

(a) Citrus fruit peel (**heading 08.14**).

(b) "Orange peas" or "orangettes" which are immature inedible oranges having fallen soon after the tree has blossomed, gathered dry with a view, in particular, to extraction of their essential oil (petit-grain) (**heading 12.11**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 0805.21

This subheading covers mandarins (including tangerines and satsumas).

Mandarins (*Citrus reticulata* Blanco) under the "Common" group may be distinguished from ordinary oranges by their smaller, flattened shape, by easier peeling, by a more distinct division of their segments and by their sweeter and more perfumed taste. Mandarins have an open core (much more so than any of the oranges) and seeds with greenish cotyledons (minor exceptions).

Tangerines are round in shape and slightly smaller than an orange. Their peel is bright orange or red in colour. Tangerines peel easily, and their taste is less acid than that of other citrus fruit.

Satsumas (*Citrus unshiu* Marcovitch) are an early variety of mandarin. The fruit is large, yellow-orange in colour, juicy, nonacid and without pips.

Mandarin hybrids (including tangerine and satsuma hybrids) are classified in subheading 0805.29

Subheading 0805.22

This subheading covers clementines.

Clementines (*Citrus reticulata* 'Clementina') may be distinguished from mandarins by the colour of their peel, which is orange to reddish-orange. The peel is smooth and glossy, but slightly pebbled. Furthermore, they are never flattened in shape as are mandarins, but are well rounded and smaller in size. Like mandarins, clementines can be peeled and divided into sections with ease. The taste is sweet, sub acid and aromatic, and is rather more orange-like

Phân nhóm 0805.29

Phân nhóm này bao gồm quýt wilking và các loại giống lai chi cam quýt tương tự.

Quýt wilking là quả lai giữa hai loại cam/quýt mandarin khác nhau (Willowleaf và King). Chúng có kích cỡ từ nhỏ đến trung bình và hình dạng hơi dẹt. Khi chín vỏ có màu cam, bóng và hơi có nốt sần nhỏ. Vỏ khá mỏng, giòn, dính nhưng dễ bóc. Múi có màu cam đậm và nhiều hạt. Quýt wilking rất mọng nước và có hương vị đậm, thơm và đặc trưng.

Một loại quả lai cơ bản khác là quýt tangelo (quả lai của quýt mandarin với bưởi hoặc bưởi chùm), quýt tangor (quả lai của cam/quýt tangerine với cam ngọt), quýt lai calamondin, quýt lyo và quýt rangpur.

08.06 - Quả nho, tươi hoặc khô.

0806.10 - Tươi

0806.20 - Khô

Nhóm này bao gồm các loại nho tươi dùng để ăn tráng miệng hay để sản xuất rượu vang (kể cả loại đóng thùng trong thùng gỗ), và cho dù chúng được trồng tự nhiên hay trong nhà kính.

Nhóm này cũng bao gồm các loại nho khô, loại chủ yếu là “currants”, “sultanas”, “Izmir”, “Thompson” hoặc loại được gọi là nho khô “không hạt” (tất cả các loại này phần lớn là không hạt) và loại nho khô lớn có hạt như “Muscatel”, “Malaga”, “Denia”, “Damascus”, “Lexir” hoặc “Gordo”.

08.07 - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.

- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):

0807.11 - - Quả dưa hấu

0807.19 - - Loại khác

0807.20 - Quả đu đủ

Ngoài những loại khác, nhóm này bao gồm các loại dưa tươi thuộc loài *Citrullus vulgaris* hoặc *Cucumis melo*, kể cả dưa hấu, dưa thanh yên (để bảo quản), dưa lê, dưa đỏ, dưa vàng và dưa mật. Nhóm này cũng bao gồm quả giống trái dưa thuộc loài *Carica papaya*, như là đu đủ (papaws or papaya). Tuy nhiên nhóm này **không gồm** quả thuộc loài *Asimina triloba* mà có tên theo tiếng Anh là “Pawpaws” (đu đủ) (**nhóm 08.10**).

08.08 - Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.

0808.10 - Quả táo (apple)

0808.30 - Quả lê

0808.40 - Quả mộc qua

Quả táo (apple) và quả lê được phân loại vào nhóm này cho dù chúng thích hợp để ăn tráng miệng, để sản xuất đồ uống (ví dụ: rượu táo hoặc rượu lê) hoặc dùng

Subheading 0805.29

This subheading covers Wilkings and similar citrus hybrids.

Wilkings are hybrids with parents belonging to two different mandarin groups (Willowleaf and King). They are small to medium-sized and slightly flattened in shape. Their peel is orange in colour at maturity, and is glossy and slightly pebbled. It is medium-thin, somewhat brittle, somewhat adherent but readily peelable. Their flesh is deep orange in colour, and they have more pips. Wilkings are very juicy and have a rich, aromatic and distinctive flavour.

The other main hybrids are tangelos (hybrid of the mandarin with the grapefruit or the pomelo), tangors (hybrid of the tangerine with the sweet orange), calamondins, lyos and rangpurs.”.

08.06 - Grapes, fresh or dried.

0806.10 - Fresh

0806.20 - Dried

The heading covers fresh grapes whether for dessert purposes or for wine-production (including those rough-packed in barrels), and whether grown outdoors or under glass (hot-house).

The heading also covers dried grapes, the principal kinds being those known as currants”, “sultanas”, “Izmir”, “Thompson” or the so-called “seedless” raisins (all of which are substantially without pips) and the large raisins with seeds, such as “Muscatel”, “Malaga”, “Denia”, “Damascus”, “Lexir” or “Gordo” raisins.

08.07 - Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.

- Melons (including watermelons):

0807.11 - - Watermelons

0807.10 - - Other

0807.20 - Papaws (papayas)

This heading covers fresh melons of the species *Citrullus vulgaris* or *Cucumis melo*, including, *inter alia*, watermelons, citron (preserving) melons, muskmelons, cantaloupes, casaba and honeydew melons. The heading also covers the melon-like fruit of the species *Carica papaya*, known as papaws or papaya. However, the heading **excludes** fruit of the species *Asimina triloba* known in English as pawpaws (**heading 08.10**).

08.08 - Apples, pears and quinces, fresh.

0808.10 - Apples

0808.30 - Pears

0808.40 - Quinces

Apples and pears are classified in this heading whether they are suitable for dessert, for making beverages (e.g., cider or perry) or for industrial purposes (e.g.,

cho các mục đích công nghiệp (như chế phẩm bột, mứt hoặc thạch từ táo, chiết xuất của pectin).

Quả mọng qua chủ yếu dùng để làm mứt hoặc thạch.

08.09 - Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.

0809.10 - Quả mơ

- Quả anh đào:

0809.21 - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)

0809.29 - - Loại khác

0809.30 - Quả đào, kể cả xuân đào

0809.40 - Quả mận và quả mận gai

Nhóm này bao gồm quả mơ, tất cả các loại quả anh đào (anh đào hình trái tim, anh đào chua...), đào các loại (kể cả xuân đào), tất cả các loại mận (mận lục, mận vàng, mận tím...) và mận gai.

08.10 - Quả khác, tươi.

0810.10 - Quả dâu tây

0810.20 - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)

0810.30 - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ

0810.40 - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*

0810.50 - Quả kiwi

0810.60 - Quả sầu riêng

0810.70 - Quả hồng (Persimmons)

0810.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được không thuộc bất kỳ nhóm nào trước đó của Chương này hoặc chưa thuộc các Chương khác của Danh mục (xem các phân loại trừ trong Chú giải tổng quát của Chương này).

Vì vậy nhóm này bao gồm:

(1) Quả dâu tây.

(2) Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ.

(3) Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ.

(4) Quả nam việt quất đỏ, quả việt quất, nam việt quất xanh, sim và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*.

(5) Quả Ki-wi (*Actinidia chinensis Planch*, hoặc *Actinidia deliciosa*).

(6) Quả sầu riêng (*Durio zibethinus*).

(7) Quả hồng vàng (kakis).

(8) Quả lê đá, quả thanh hương trà, quả com cháy, hồng xiêm, lựu, và xương rồng (quả lê gai), quả tằm xuân, táo tàu (jujubes), sơn trà Nhật, nhãn, vải, măng cầu xiêm, na và quả thuộc loài *Asimine triloba* như là pawpaws (đu đủ).

preparation of apple paste, jam or jelly, extraction of pectin).

Quinces are mainly used for making jam or jelly.

08.09 - Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.

0809.10 - Apricots

- Cherries :

0809.21 - - Sour cherries (*Prunus cerasus*)

0809.29 - - Other

0809.30 - Peaches, including nectarines

0809.40 - Plums and sloes

This heading covers apricots, all varieties of cherries (whiteheart cherries, morello cherries, etc.), peaches (including nectarines), plums of all kinds (greengages, mirabelles, damsons, etc.), and sloes.

08.10 - Other fruit, fresh.

0810.10 - Strawberries

0810.20 - Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries

0810.30 - Black, white or red currants and gooseberries

0810.40 - Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium*

0810.50 - Kiwifruit

0810.60 - Durians

0810.70 - Persimmons

0810.90 - Other

This heading covers all edible fruits not falling in any preceding heading of this Chapter nor included in other Chapters of the Nomenclature (see the exclusions in the General Explanatory Note to this Chapter).

It therefore includes:

(1) Strawberries.

(2) Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries.

(3) Black, white or red currants and gooseberries.

(4) Cranberries, bilberries, blueberries, myrtle berries and other fruits of the genus *Vaccinium*.

(5) Kiwi fruit (*Actinidia chinensis Planch*, or *Actinidia deliciosa*).

(6) Durians (*Durio zibethinus*).

(7) Persimmons (kakis).

(8) Boysenberries, rowan berries, elderberries, sapodilla (naseberries), pomegranates, cactus figs (prickly pears), rose hips, jujubes, medlars, longans, litchi, soursops, sweetsops and fruit of the species *Asimina triloba* also known as pawpaws.

Nhóm này **không bao gồm** hạt bách xù (juniper berries) (**nhóm 09.09**).

08.11 - Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

0811.10 - Quả dâu tây

0811.20 - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai

0811.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho quả và quả hạch (nut) đông lạnh, nếu ở dạng tươi và ướp lạnh chúng được phân loại vào các nhóm trước đó của Chương này. (Về khái niệm "ướp lạnh" và "đông lạnh", xem Chú giải tổng quát của Chương này).

Quả và quả hạch (nut) đã được hấp chín hoặc luộc chín trong nước trước khi đông lạnh đều được phân loại vào nhóm này. Quả và quả hạch (nut) đông lạnh được làm chín bằng các phương pháp khác trước khi đông lạnh **bị loại trừ (Chương 20)**.

Quả và quả hạch (nut) đông lạnh đã cho thêm đường hoặc các chất làm ngọt khác cũng được phân loại vào nhóm này, đường có tác dụng ngăn hiện tượng oxy hoá làm cho quả không bị đổi màu khi hết đông lạnh. Các sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể cho thêm muối.

08.12 - Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.

0812.10 - Quả anh đào

0812.90 - Quả khác

Nhóm này áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) (đã hoặc chưa làm trắng hoặc nhúng nước nóng) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), **với điều kiện** chúng không thích hợp để ăn ngay trong tình trạng đó

Những sản phẩm như vậy chủ yếu dùng trong công nghiệp thực phẩm (làm mứt, quả ngâm đường,...). Các loại quả thường được sử dụng là anh đào, dâu tây, cam, thanh yên, mơ và mận lục. Chúng thường được đóng trong thùng phuy, khay hoặc thùng gỗ thưa.

08.13 - Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.

0813.10 - Quả mơ

0813.20 - Quả mận đỏ

0813.30 - Quả táo (apple)

0813.40 - Quả khác

The heading **excludes** juniper berries (heading **09.09**).

08.11 - Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.

0811.10 - Strawberries

0811.20 - Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries

0811.90 - Other

This heading applies to frozen fruit and nuts which, when fresh or chilled, are classified in the preceding headings of this Chapter. (As regards the meanings of the expressions "chilled" and "frozen", see the General Explanatory Note to this Chapter.)

Fruit and nuts which have been cooked by steaming or boiling in water before freezing remain classified in this heading. Frozen fruit and nuts cooked by other methods before freezing are **excluded (Chapter 20)**.

Frozen fruit and nuts to which sugar or other sweetening matter has been added are also covered by this heading, the sugar having the effect of inhibiting oxidation and thus preventing the change of colour which would otherwise occur, generally on thawing out. The products of this heading may also contain added salt.

08.12 - Fruit and nuts, provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption.

0812.10 - Cherries

0812.90 - Other

This heading applies to fruit and nuts (whether or not blanched or scalded) which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (e.g., by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), **provided** they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Such products are used mainly in the food industry (manufacture of jam, preparation of candied fruits, etc.). The products most commonly presented in this state are cherries, strawberries, oranges, citrons, apricots and greengages. They are usually packed in casks, trays or open-lath type containers.

08.13 - Fruit, dried, other than that of headings 08.010 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.

0813.10 - Apricots

0813.20 - Prunes

0813.30 - Apples

0813.40 - Other fruit

0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này

(A) Quả khô.

Nhóm này bao gồm các loại quả khô khi ở trạng thái tươi chúng được phân loại vào các nhóm 08.07 đến 08.10. Chúng được xử lý bằng cách phơi khô ngoài nắng hoặc bằng các phương pháp công nghiệp (ví dụ, lò sấy Tuy-nen).

Những loại quả thường xử lý bằng cách này là quả mơ, mận đỏ, táo, đào và lê. Táo và lê khô được sử dụng để làm rượu táo hoặc rượu lê cũng như cho công việc bép núc. Trừ mận đỏ, những loại quả này thường được cắt đôi hoặc thái lát, và tách hạt, bỏ lõi hoặc bỏ hạt. Chúng cũng có thể (nhất là đối với quả mơ và mận) được thái lát hoặc đóng thành khối bột, làm khô hoặc phơi khô.

Nhóm này bao gồm quả me. Nhóm cũng bao gồm bột me chưa cho thêm đường hoặc các chất khác và chưa được chế biến cách khác, còn hoặc không còn hạt, xơ và vỏ lụa.

(B) Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô.

Nhóm này cũng bao gồm tất cả hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này (kể cả các hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc cùng một nhóm). Vì vậy nó bao gồm cả các hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô, hỗn hợp quả khô (trừ quả hạch (nut)) và hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô và quả khô. Các loại hỗn hợp này thường được đóng gói trong các hộp, gói bằng các màng mỏng cellulose,...

Một số loại quả khô hoặc hỗn hợp quả khô thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ: trong những túi nhỏ) dùng để pha chế hoặc làm trà thảo dược.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm có chứa hỗn hợp của một hay nhiều quả khô thuộc nhóm này với các thực vật hoặc các phần của chúng thuộc các Chương khác hoặc với các chất khác như là một hay nhiều chiết xuất từ thực vật) (thường thuộc **nhóm 21.06**).

08.14 - Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước luru huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.

Vỏ các loại quả chi cam quýt thường dùng để ăn là cam (kể cả cam đắng hoặc cam Seville), chanh và thanh yên. Những loại vỏ này chủ yếu được dùng để làm vỏ tẩm đường hoặc để chiết xuất lấy tinh dầu.

Nhóm này **loại trừ** vỏ được tán thành bột (**nhóm 11.06**) và vỏ quả ngâm đường (**nhóm 20.06**).

Chương 9:

Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

0813.50 - Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter

(A) Dried fruit.

This heading includes dried fruits which when fresh are classified in headings 08.07 to 08.10. They are prepared either by direct drying in the sun or by industrial processes (e.g., tunnel-drying).

The fruits most commonly processed in this way are apricots, prunes, apples, peaches and pears. Dried apples and pears are used for the manufacture of cider or perry as well as for culinary purposes. With the exception of prunes, the fruits are usually halved or sliced, and stoned, cored or seeded. They may also be presented (particularly in the case of apricots and prunes) in the form of slices or blocks of pulp, dried or evaporated.

The heading covers tamarind pods. It also includes tamarind pulp, without sugar or other substances added and not otherwise processed, with or without seeds, strings or pieces of the endocarp.

(B) Mixtures of nuts or dried fruits.

The heading also covers all mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter (including mixtures of nuts or dried fruits falling in the same heading). It therefore includes mixtures of fresh or dried nuts, mixtures of dried fruits (excluding nuts) and mixtures of fresh or dried nuts and dried fruits. These mixtures are often presented in boxes, cellulose packets, etc.

Certain dried fruits or mixtures of dried fruits of this heading may be put up (e.g., in sachets) for making herbal infusions or herbal "teas". These products remain classified here.

However, the heading **excludes** such products consisting of a mixture of one or more of the dried fruits of this heading with plants or parts of plants of other Chapters or with other substances such as one or more plant extracts (generally **heading 21.06**).

08.14 - Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.

The citrus fruit peels most commonly used for edible purposes are orange (including bitter or Seville orange), lemon and citron. These peels are mainly used for milking candied peel or for extracting the essential oils.

The heading **excludes** powdered peel (**heading 11.06**) and candied fruit peel (**heading 20.06**).

Chapter 9

Coffee, tea, maté and spices

Notes.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Cà phê, chè và chè Paragoay.

(2) Gia vị, tức là nhóm các sản phẩm rau (kể cả hạt,...), có hàm lượng tinh dầu và hương liệu cao, chủ yếu được sử dụng làm gia vị nhờ hương vị đặc trưng.

Những sản phẩm này có thể được giữ nguyên dạng hoặc xay hoặc tán thành bột.

Về phần phân loại những hỗn hợp các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10, xem Chú giải 1 của Chương này. Theo như quy định của Chú giải này, việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào các hỗn hợp đã nêu trong đoạn (a) và (b) của Chú giải Chương nêu trên) sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại các sản phẩm đó **miễn là** hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó.

Cụ thể áp dụng cho các gia vị và hỗn hợp gia vị được pha thêm:

(a) **Chất pha loãng** (trên cơ sở "lan truyền") được thêm vào giúp cho việc lấy liều lượng và trộn gia vị vào các chế phẩm thực phẩm dễ dàng hơn (bột ngũ cốc, vỏ bánh mì tán vụn, đường dextrose,...).

(b) **Màu thực phẩm** (ví dụ: xanthophyll).

(c) Những sản phẩm thêm vào để làm dậy mùi gia vị (**phụ gia**), như là mì chính (sodium glutamate).

(d) Những chất như **muối** hoặc **chất chống oxy hoá** được thêm vào, thường với lượng nhỏ, để bảo quản sản phẩm và giữ hương vị được lâu hơn.

Các loại gia vị (bao gồm cả gia vị hỗn hợp) được cho thêm một số chất thuộc các Chương khác, nhưng bản thân chúng có đặc tính gia vị hoặc hương thơm riêng, vẫn được phân loại vào Chương này **với điều kiện** lượng các chất thêm vào không làm thay đổi đặc tính cơ bản là gia vị của hỗn hợp đó.

1. - Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows:

(a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading:

(b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10.

The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03.

2. - This Chapter does not cover Cubeb pepper (*Piper cubeba*) or other products of heading 12.11.

GENERAL

This Chapter covers:

(1) Coffee, tea and maté.

(2) Spices, i.e., a group of vegetable products (including seeds, etc.), rich in essential oils and aromatic principles, and which, because of their characteristic taste, are mainly used as condiments.

These products may be whole or in crushed or powdered form.

As regards the classification of mixtures of products of headings 09.04 to 09.10, see Note 1 to this Chapter. Under the provisions of this Note, the addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) of the Note) shall not affect their classification **provided** the resulting mixtures retain the essential character of the goods falling in those headings.

This applies, in particular, to spices and mixed spices containing added:

(a) **Diluents** ("spreader" bases) added to facilitate measuring out of the spices and their distribution in the food preparation (cereal flour, ground rusk, dextrose, etc.).

(b) Food **colourings** (e.g.. xanthophyll).

(c) Products added to intensify or enhance the flavour of the spices (**synergetics**), such as sodium glutamate.

(d) Substances such as **salt** or **chemical antioxidants** added, usually in small quantity, to preserve the products and prolong their flavouring powers.

Spices (including mixed spices) containing added substances of other Chapters, but themselves having flavouring or seasoning properties, remain in this Chapter **provided** the added quantity does not affect the essential character of the mixture as a spice.

Chương này cũng bao gồm cả những hỗn hợp có chứa cây, các phần của cây, hạt hoặc quả (đề nguyên dạng, được cắt nhỏ, nghiền hoặc tán thành bột) thuộc những loài nằm trong các Chương khác (ví dụ, các Chương 7, 9, 11, 12), được sử dụng trực tiếp để tạo hương cho đồ uống hoặc để chiết xuất dùng sản xuất đồ uống,

(i) nếu đặc tính cơ bản được xác định bởi một hay nhiều loại của cùng một nhóm từ 09.04 đến 09.10 (các nhóm từ 09.04 đến 09.10 tùy từng trường hợp);

(ii) nếu đặc tính cơ bản được xác định bởi một hỗn hợp các loại của hai hay nhiều nhóm từ 09.04 đến 09.10 (nhóm 09.10).

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** những hỗn hợp trên nếu đặc tính cơ bản không được xác định bởi các loại nêu tại phần (i) hoặc bởi các hỗn hợp nêu tại phần (ii) ở trên (**nhóm 21.06**).

Ngoài ra Chương này cũng **không bao gồm**:

(a) Các loại rau (ví dụ: mùi tây, ngải thơm, cải xoong, kinh giới ngọt, rau mùi và thì là) thuộc **Chương 7**.

(b) Hạt mù tạt (cải cay) (**nhóm 12.07**); bột mù tạt đã hoặc chưa chế biến (**nhóm 21.03**).

(c) Hublong (hoa bia) (**nhóm 12.10**).

(d) Một số loại quả, hạt và các bộ phận của cây mà, mặc dù chúng có thể được sử dụng làm gia vị, chúng thường được sử dụng vào quá trình chế tạo nước hoa hoặc trong chế biến thuốc (**nhóm 12.11**) (ví dụ, muồng, hương thảo, kinh giới ô đại, húng, borage, bài hương, các loại bạc hà, cửu lý hương và cây xô thơm).

(e) Gia vị và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).

09.01 - Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

- Cà phê, chưa rang:

0901.11 - - Chưa khử chất caffeine

0901.12 - - Đã khử chất caffeine

- Cà phê, đã rang:

0901.21 - - Chưa khử chất caffeine

0901.22 - - Đã khử chất caffeine

0901.90 - Loại khác

Nhóm này gồm:

(1) Cà phê nguyên liệu dưới tất cả các dạng, tức là: còn trong quả, mới thu hoạch; dạng hạt hoặc hạt còn vỏ lụa màu vàng nhạt; dạng hạt và hạt đã lột vỏ lụa.

(2) Cà phê đã khử chất caffeine bằng cách ngâm hạt nguyên liệu vào các dung môi khác nhau.

This Chapter also includes mixtures consisting of plants, parts of plants, seeds or fruit (whole, cut, crushed, ground or powdered) of species falling in different Chapters (e.g., Chapters 7, 9, 11, 12), of a kind used either directly for flavouring beverages or for preparing extracts for the manufacture of beverages,

(i) if the essential character is given by one or more species of any single one of the headings 09.04 to 09.10 (headings 09.04 to 09.10 as the case may be);

(ii) if the essential character is given by a mixture of species of two or more of the headings 09.04 to 09.10 (heading 09.10).

This Chapter however **excludes** such mixtures if the essential character is not given by the species mentioned in (i) or by the mixtures referred to in (ii) above (**heading 21.06**).

This Chapter further **excludes** :

(a) Vegetables (e.g., parsley, chervil, tarragon, cress, sweet marjoram, coriander and dill) of **Chapter 7**.

(b) Mustard seed (**heading 12.07**); mustard flour, whether unprepared or prepared (**heading 21.03**).

(c) Hop cones (**heading 12.10**).

(d) Certain fruits, seeds and parts of plants which, although they can be used as spices, are more often employed in perfumery or in medicine (**heading 12.11**) (e.g., cassia pods, rosemary, wild marjoram, basil, borage, hyssop, all species of mint, rue and sage).

(e) Mixed condiments and mixed seasonings (**heading 21.03**).

09.01 - Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.

- Coffee, not roasted :

0901.11 - - Not decaffeinated

0901.12 - - Decaffeinated

- Coffee, roasted:

0901.21 - - Not decaffeinated

0901.22 - - Decaffeinated

0901.90 - Other

This heading includes:

(1) Raw coffee in all forms, i.e. : in berries, as gathered from the shrub: in beans or seeds complete with their yellowish skins; in beans or seeds stripped of their skins.

(2) Coffee from which the caffeine has been extracted by soaking the raw beans in various solvents.

- (3) Cà phê đã rang (đã hoặc chưa khử chất caffeine) đã hoặc chưa xay, nghiền.
- (4) Vỏ quả và vỏ lụa cà phê.
- (5) Các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sáp cà phê (**nhóm 15.21**).
- (b) Những chiết xuất, tinh dầu và chất cô đặc cà phê (đôi khi được gọi là cà phê tan) và những chế phẩm có chứa chiết xuất, tinh dầu hoặc chất cô đặc này như là chất cơ bản; những chất thay thế cà phê rang không chứa cà phê (**nhóm 21.01**).
- (c) Chất caffeine, alkaloid có trong cà phê (**nhóm 29.39**).

09.02 - Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.

0902.10 - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg

0902.20 - Chè xanh khác (chưa ủ men)

0902.30 - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg

0902.40 - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần

Nhóm này bao gồm các loại chè khác nhau được lấy từ các cây thuộc giống thực vật *Thea* (*Camellia*).

Việc chế biến chè xanh về cơ bản gồm sấy nóng lá tươi, cuộn lại và làm khô. Chè đen được chế biến bằng cách cuộn lại lá chè và ủ men trước khi đun lửa hoặc làm khô.

Nhóm này cũng bao gồm cả chè được ủ men một phần (ví dụ: chè Oolong).

Nhóm này bao gồm hoa chè, búp chè và những vụn chè, cũng như chè được tán thành bột (lá, hoa hoặc búp) được ép thành hòn hoặc viên, cũng như chè được ép thành các hình dạng và kích cỡ khác nhau.

Chè tẩm hương bằng hơi nước (ví dụ trong quá trình ủ men) hoặc cho thêm tinh dầu (ví dụ tinh dầu chanh hoặc cam bergamot), hương nhân tạo (có dạng tinh thể hoặc bột) hoặc các phần của những hoa, quả hoặc cây thơm khác (ví dụ, hoa nhài, vỏ cam khô hoặc nụ đinh hương khô) cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả chè đã được khử caffeine, nhưng **loại trừ** caffeine (**nhóm 29.39**).

Ngoài ra nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm không phải lấy từ các cây thuộc giống thực vật *Thea* nhưng đôi khi cũng gọi là “chè”, ví dụ:

- (a) Chè Paragoay (**nhóm 09.03**).
- (b) Những sản phẩm dùng để pha chế thảo mộc hoặc pha chè thảo dược. Chúng được phân loại, ví dụ, vào các nhóm **08.13, 09.09, 12.11** hoặc **21.06**.

(3) Roasted coffee (with or without caffeine content) whether or not ground.

(4) Husks and skins of coffee.

(5) Coffee substitutes containing coffee in any proportion.

The heading **excludes** :

- (a) Coffee wax (**heading 15.21**).
- (b) Extracts, essences and concentrates of coffee (sometimes known as instant coffee) and preparations with a basis of those extracts, essences or concentrates; roasted coffee substitutes not containing coffee (**heading 21.01**).
- (c) Caffeine, the alkaloid in coffee (**heading 29.39**).

09.02 - Tea, whether or not flavoured.

0902.10 - Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg

0902.20 - Other green tea (not fermented)

0902.30 - Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg

0902.40 - Other black tea (fermented) and other partly fermented tea

The heading covers the different varieties of tea derived from the plants of the botanical genus *Thea* (*Camellia*).

The preparation of green tea consists essentially of heating the fresh leaves, rolling them and drying them. In the case of black tea, the leaves are rolled and fermented before being fired or dried.

The heading also includes partly fermented tea (e.g., Oolong tea).

The heading includes tea flowers, buds and residues, as well as powdered tea (leaves, flowers or buds) agglomerated in balls or tablets, as well as tea presented compressed into various shapes and sizes.

Tea which has been flavoured by a steaming process (during fermentation, for example) or by the addition of essential oils (e.g., lemon or bergamot oil), artificial flavourings (which may be in crystalline or powder form) or parts of various other aromatic plants or fruits (such as jasmine flowers, dried orange peel or cloves) is also classified in this heading.

The heading also includes decaffeinated tea, but it **excludes** caffeine as such (**heading 29.39**).

The heading further **excludes** products **not** derived from the plants of the botanical genus *Thea* but sometimes called “teas”, e.g.:

- (a) Maté (Paraguay tea) (**heading 09.03**).
- (b) Products for making herbal infusions or herbal “teas”. These are classified, for example, in **heading 08.13, 09.09, 12.11** or **21.06**.

(c) “Chè” sâm (hỗn hợp chiết suất sâm với lactoza hoặc glucoza) (**nhóm 21.06**).

09.03 - Chè Paragoay (Maté).

Chè Paragoay gồm lá khô của một số loại cây bụi thuộc họ "nhựa ruồi" mọc ở vùng Nam Mỹ. Người ta thường gọi là "chè Paragoay" hoặc "chè Jesuits (dòng Tên)". Chè Paragoay được sử dụng để pha đồ uống có chứa một hàm lượng nhỏ caffeine.

09.04 - Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.

- Hạt tiêu:

0904.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0904.12 - - Đã xay hoặc nghiền

- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:

0904.21 - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền

0904.22 - - Đã xay hoặc nghiền

(1) Hạt tiêu thuộc chi *Piper*.

Thuật ngữ này bao gồm hạt hoặc quả của tất cả các loại cây hạt tiêu thuộc chi *Piper*, trừ hạt tiêu Cubeb (*Piper cubera*) (**nhóm 12.11**). Giống thương phẩm chính là hạt tiêu giống *Piper nigrum*, có dạng hạt tiêu đen và tiêu trắng.

Hạt tiêu đen được chế biến từ quả chưa chín bằng cách phơi nắng hoặc hun khói, đôi khi sau khi xử lý bằng nước sôi.

Hạt tiêu trắng được chế biến từ những quả sắp chín, được ngâm hoặc lên men nhẹ để tách phần thịt và vỏ ngoài của hạt. Hạt tiêu trắng cũng thường được chế biến từ hạt tiêu đen bằng cách xay xát để loại bỏ lớp vỏ bên ngoài. Trong thực tế, hạt tiêu trắng có màu xám vàng và không cay bằng hạt tiêu đen.

Hạt tiêu dài (*Piper longum*) là một loại hạt tiêu khác.

Nhóm này cũng bao gồm cả cám và bụi hạt tiêu.

Một số sản phẩm thực tế là ớt (pimento) nhưng lại được gọi một cách không chính xác là tiêu (pepper), ví dụ: tiêu Ấn Độ, tiêu Thổ Nhĩ Kỳ, tiêu Tây Ban Nha, tiêu Cayenne và tiêu Jamaica.

(2) Các quả đã làm khô hoặc nghiền hoặc xay thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*.

Quả chi *Capsicum* nói chung thuộc giống *Capsicum frutescens* hoặc *Capsicum annum* và gồm hai nhóm chính, ớt và ớt chựa gà. Có nhiều giống khác nhau (ớt Cayenne, ớt Sierra Leone và Zanzibar, ớt chựa gà Tây Ban Nha và Hung ga ri...).

Quả chi *Pimenta* gồm ớt Jamaica (còn gọi là ớt hương, ớt Anh quốc và ớt allspice).

(c) Ginseng “tea” (a mixture of ginseng extract with lactose or glucose) (**heading 21.06**).

09.03 - Maté.

Maté consists of the dried leaves of certain shrubs of the holly family which grow in South America. It is sometimes known as “Paraguay tea” or “Jesuits’ tea”. Maté is used for the preparation by infusion of a drink containing only a little caffeine.

09.04 - Pepper of the genus *Piper*; dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*.

- Pepper:

0904.11 - - Neither crushed nor ground

0904.12 - - Crushed or ground

- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*:

0904.21 - - Dried, neither crushed nor ground

0904.22 - - Crushed or ground

(1) Pepper of the genus *Piper*.

This term includes the seeds or fruits of all pepper plants of the genus *Piper*, except Cubeb pepper (*Piper cubeba*) (**heading 12.11**). The main commercial variety is pepper of the species *Piper nigrum*, which takes the form of black or white pepper.

Black pepper-corns are obtained from the unripe fruits by sun-drying or smoking, sometimes after treatment with boiling water.

White pepper is prepared from the nearly ripe fruit from which the pulp and outer coating of the seed have been removed by soaking or slight fermentation. White pepper is also often prepared from black pepper-corns by grinding off the outer parts. White pepper, which is in fact yellowish grey, is not so pungent as black.

Long pepper (*Piper longum*) is another variety of pepper.

The heading also covers pepper dust and sweepings.

Certain products incorrectly known as peppers are in fact pimentos, e.g., Indian, Turkish, Spanish, Cayenne and Jamaica peppers.

(2) Dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*.

Fruits of the genus *Capsicum* generally belong to the species *Capsicum frutescens* or *Capsicum annum* and include two main groups, the chillies and the paprikas. There are many varieties (Cayenne pepper, Sierra Leone and Zanzibar pepper, Spanish and Hungarian paprika, etc.).

Fruits of the genus *Pimenta* include Jamaica pepper (also known as clove pepper, English pepper and allspice).

Những loại quả này có chung đặc tính là có vị hăng, nồng, cay và lâu mất hương vị; tuy nhiên các giống khác của chi *Capsicum* không có vị cay (ví dụ: chi *Capsicum annuum* var. *grossum* (ớt ngọt)).

Nhóm này **không bao gồm** những quả tươi chưa nghiền hoặc xay thuộc chi *Capsicum* hoặc *Pimenta* (**nhóm 07.09**).

09.05 - Vani.

0905.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0905.20 - Đã xay hoặc nghiền

Đây là quả (hoặc đậu) của một loại cây dây leo thuộc họ "lan". Nó có màu đen nhạt và hương rất thơm. Có hai loại vani, dài và ngắn, và cả một giống phẩm cấp rất thấp nữa được gọi là Vanillon (thuộc dòng *Vanilla pompana*), mềm, gần như là nhão và lúc nào cũng nở.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Nhựa dầu vani (đôi khi còn được gọi sai là “nhựa vani” hoặc “chiết xuất vani”) (**nhóm 13.02**).

(b) Đường đã ướp hương vani (**nhóm 17.01** hoặc **17.02**).

(c) Chất vanillin (nguồn gốc hương thơm của vani) (**nhóm 29.12**).

09.06 - Quế và hoa quế (+).

- Chưa xay hoặc chưa nghiền:

0906.11 - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)

0906.19 - - Loại khác

0906.20 - Đã xay hoặc nghiền

Quế là phần vỏ trong của các cành non của một số loại cây thuộc họ Laurus. Quế Sri Lanka (Ceylon), Seychelles và Madagasca (*Cinnamomum zeylanicum* Blume), còn được gọi là quế thượng hạng, thường ở dạng bó gồm những mảnh vỏ màu xanh xám cuộn lại với nhau. Quế Tàu (*Cinnamomum cassia* (Nees) ex Blume), quế Indonesia (*Cinnamomum burmanii* (C.G.Nees)) và Việt Nam (*Cinnamomum loureirii* Nees), còn được gọi là muồng hoặc quế thường, lấy từ các lớp vỏ dày hơn, có sọc nâu; nó thường ở dạng cuộn một lớp. Các loại quế khác bao gồm *Cinnamomum obtusifolium*, *Cinnamomum tamala* và *Cinnamomum sintek*.

Nhóm này cũng bao gồm quế vụn, được gọi là “quế dạng lát”, chủ yếu dùng để chiết xuất tinh dầu quế.

Hoa quế là hoa của cây quế đã được gĩa sàng và làm khô. Chúng có hình như cái chùy và dài không quá 1cm. Sau khi nghiền, chúng được trộn lẫn với quế.

These fruits share the common characteristic of a bitter, strong, burning and long-lasting flavour; however there are other varieties of the genus *Capsicum* which do not have a pungent odour (e.g., *Capsicum annuum* var. *grossum*).

The heading **does not include** uncrushed or unground fresh fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* (**heading 07.09**).

09.05 - Vanilla.

0905.10 - Neither crushed nor ground

0905.20 - Crushed or ground

This is the fruit (or bean) of a climbing plant of the orchid family. It is blackish in colour and very aromatic. There are two kinds of vanilla, long and short, as well as a very low-grade variety known as vanillon (obtained from the species *Vanilla pompana*), soft, almost viscous and always open.

The heading **does not include** :

(a) Vanilla oleoresin (sometimes erroneously known as “vanilla resinoid “or” vanilla extract”) (**heading 13.02**).

(b) Vanilla sugar (**heading 17.01** or **17.02**).

(c) Vanillin (the odoriferous principle of vanilla) (**heading 29.12**).

09.06 - Cinnamon and cinnamon-tree flowers (+).

- Neither crushed nor ground :

0906.11 - - Cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)

0906.19 - - Other

0906.20 - Crushed or ground

Cinnamon is the inner bark of young branches of certain trees of the *Laurus* family. Sri Lankan (Ceylon) type, Seychelles type and Madagascan type cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum* Blume), also called tine cinnamon, is generally presented in bundles of pale-coloured strips of bark rolled together. Chinese type (*Cinnamomum cassia* (Nees) ex Blume). Indonesian type (*Cinnamomum burmanii* (C.G.Nees)) and Vietnamese type (*Cinnamomum loureirii* Nees) cinnamon, also known as cassia or common cinnamon, is formed of thicker layers of bark, streaked with brown; it is generally presented in rolls of a single layer. Other varieties of cinnamon include *Cinnamomum obtusifolium*, *Cinnamomum tamala* and *Cinnamomum sintek*.

This heading also covers cinnamon waste, known as “chips”, used chiefly for the preparation of cinnamon essence.

Cinnamon-tree flowers are the dried and sieved flowers of the cinnamon tree. They are club-shaped and of a length not normally exceeding 1 cm. After grinding, they are mixed with cinnamon.

Nhóm này cũng bao gồm cả quả quế.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0906.11

Phạm vi của phân nhóm này giới hạn ở quế có vỏ trong của các cành non của cây hoặc cây bụi *Cinnamomum zeylanicum Blume*, thường được gọi là quế Sri Lanka (Ceylon), Seychelles và Madagasca.

Các loại thương phẩm phổ biến là quế dạng thanh, xếp nếp hình tổ ong, sợi mỏng và lát mỏng.

09.07 - Đinh hương (cả quả, thân và cành).

0907.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0907.20 - Đã xay hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm:

(1) Quả đinh hương, (có vị và hương thơm đặc trưng của nụ đinh hương nhưng nhẹ hơn).

(2) Nụ và hoa đinh hương, hái trước khi hoa nở và phơi khô.

(3) Thân, cành nhỏ màu nâu nhạt, hương rất đậm của hoa đinh hương.

Nhóm này **loại trừ** vỏ và lá đinh hương (**nhóm 12.11**).

09.08 - Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.

- Hạt nhục đậu khấu:

0908.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0908.12 - - Đã xay hoặc nghiền

- Vỏ nhục đậu khấu:

0908.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0908.22 - - Đã xay hoặc nghiền

- Bạch đậu khấu:

0908.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0908.32 - - Đã xay hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm:

(a) **Hạt nhục đậu khấu**, tròn hoặc dài, đã hoặc chưa bóc vỏ.

(b) **Vỏ nhục đậu khấu**, là lớp vỏ màng của hạt đậu khấu, nằm giữa phần vỏ ngoài và phần lõi hạch. Phần này, khi được cắt thành mảnh, có đặc tính giống như hạt nhục đậu khấu, thậm chí hương vị còn đậm đà hơn. Lúc tươi nó có màu đỏ tươi nhưng để lâu nó chuyển sang màu vàng và trở nên giòn và có màu trong mờ giống như sừng. Một số loại khác lại có màu nâu vàng nhạt hoặc thậm chí trắng.

(c) **Bạch đậu khấu**:

The heading also includes cinnamon fruit.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0906.11

The scope of this subheading is limited to cinnamon which is the inner bark of young branches of the tree or shrub *Cinnamomum zeylanicum Blume*, commonly known as Sri Lankan (Ceylon) type, Seychelles type and Madagascan type cinnamon.

General commercial grades are quills, quillings, featherings and chips.

09.07 - Cloves (whole fruit, cloves and stems).

0907.10 - Neither crushed nor ground

0907.20 - Crushed or ground

This heading includes :

(1) Whole fruit of the clove tree (these have the characteristic taste and smell of cloves although less pronounced).

(2) Cloves (the flowers of the clove tree picked before maturity and dried in the sun).

(3) The fine, greyish, strongly scented stems of the clove flowers.

The heading **excludes** clove bark and leaves (**heading 12.11**).

09.08 - Nutmeg, mace and cardamoms.

- Nutmeg :

0908.11 - - Neither crushed nor ground

0908.12 - - crushed or ground

- Mace:

0908.21 - - Neither crushed nor ground

0908.22 - - Crushed or ground

- Cardamoms:

0908.31 - - Neither crushed nor ground

0908.32 - - Crushed or ground

This heading covers:

(a) **Nutmegs**, round or long, whether or not shelled.

(b) **Mace**, which is the membranous envelope of the nutmeg, between the outer shell and the kernel. This substance, which is cut into strips, has the same properties as nutmeg, but even more marked. It is bright red when fresh, but turns yellow with age, and becomes brittle and translucent like horn. Some mace is flaxen-coloured or even white.

(c) **Cardamoms** :

(1) **Bạch đậu khấu chùm**, gọi như vậy vì loại này mọc thành đám bám chặt vào nhau, có khi đứt được cả chùm, nhưng thường thì dễ rời từng quả to bằng quả nho. Chúng có màu trắng trắng, hình tròn, có ba múi, nhẹ và có màng dính; bên trong quả được chia thành ba phần chứa nhiều hạt rất thơm có vị hăng và cay.

(2) **Bạch đậu khấu loại nhỏ và vừa**, gần giống với bạch đậu khấu chùm về mặt cấu trúc và đặc tính, nhưng có dáng giống hình tam giác và thuần dài hơn.

(3) **Bạch đậu khấu loại to**, hình tam giác, dài từ 27 đến 40 mm, và có vỏ cứng màu nâu nhạt.

(4) **Hạt sa nhân hoặc “hạt thiên đường”** (*Aframomum melegueta*) thường được bóc vỏ rồi, hạt nhỏ và dài, có góc cạnh, sần sùi, hơi sáng như thể chúng đã được làm bóng. Chúng không có mùi, nhưng có vị hăng, cay nồng như vị của hạt tiêu.

09.09 - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).

- Hạt của cây rau mùi:

0909.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0909.22 - - Đã xay hoặc nghiền

- Hạt cây thì là Ai cập:

0909.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0909.32 - - Đã xay hoặc nghiền

- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):

0909.61 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0909.62 - - Đã xay hoặc nghiền

Những loại quả hoặc hạt này được dùng làm gia vị, dùng trong ngành công nghiệp (ví dụ, trong chưng cất) và dùng trong y tế. Chúng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi được đóng gói (ví dụ, trong túi nhỏ) để sắc thuốc hoặc pha trà thảo dược đặc biệt là hạt của hoa hồi.

Hạt của hoa hồi ở đây chỉ loại hồi xanh, hạt hình trứng, có vân sọc dài, màu xanh xám, có mùi và hương thơm rất đặc trưng. **Badian** là hoa hồi dạng ngôi sao.

Hạt cây rau mùi, hạt cây thì là Ai cập và hạt cây ca-rum là hạt có hương thơm của một số loại cây họ hoa tán, chủ yếu dùng trong sản xuất rượu mùi.

Hạt cây rau mùi, là hạt của cây dùng làm gia vị trong nấu ăn, có màu xám đậm, hương đậm và dễ chịu, hoặc màu xanh xám toả ra một mùi ngọt rất đặc trưng.

Quả cây bách xù có màu nâu đậm ánh xanh tím và được phủ một lớp bụi nhựa. Phần thịt quả màu đỏ, có hương thơm, vị đắng và hơi ngọt, trong quả có ba hạt

(1) **Grape cardamoms**, so-called because this variety grows in the form of closely packed clusters which are sometimes presented whole, but are more usually presented as single nuts about the size of a grape-pip. The nuts are whitish, rounded with three projecting sides, light and membranous; they are divided internally into three sections containing many very aromatic seeds with a bitter, pungent flavour.

(2) **Small or medium cardamoms**, similar to grape cardamoms in structure and properties, but more triangular and elongated.

(3) **Large cardamoms**, which are triangular, from 27 to 40 mm long, and have a brownish shell.

(4) **Malaguetta pepper** or “grains of paradise” (*Aframomum melegueta*) are almost invariably presented shelled, in small, elongated, angular seeds which, though rough surfaced, gleam as if they had been varnished. They are odourless but have a bitter, burning flavour similar to that of pepper.

09.09 - Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.

- Seeds of coriander:

0909.21 - - Neither crushed nor ground

0909.22 - - Crushed or ground

- Seeds of cumin :

0909.31 - - Neither crushed nor ground

0909.32 - - Crushed or ground

- Seeds of anise, badian, caraway or fennel: juniper berries:

0909.61 - - Neither crushed nor ground

0909.62 - - Crushed or ground

These fruits or seeds are used for consumption as spices, for industrial purposes (e.g., in distilleries) and for medicinal purposes. They remain in this heading even when, in the case of anise seeds in particular, they are put up (e.g., in sachets) for making herbal infusions or herbal “teas”.

The **seeds of anise** referred to here are the green anise, an egg-shaped seed, striped lengthwise, greyish-green, with a very characteristic odour and aromatic flavour. **Badian** is star anise.

Coriander, cumin and caraway seeds are the aromatic seeds of certain plants of the umbelliferous family, used chiefly in the preparation of liqueurs.

Fennel seeds, obtained from the culinary herb, may be dark grey giving off a strong and agreeable odour, or pale green with a very individual sweet scent.

Juniper berries are a very dark brown faintly tinted with purplish-blue, and are covered with a resinous dust. They contain a reddish aromatic pulp, with a

nhỏ và rất cứng. Quả cây bách xù được dùng làm hương liệu cho nhiều loại đồ uống có cồn (ví dụ, rượu Gin), bắp cải muối và nhiều chế phẩm thực phẩm, và để chiết xuất lấy tinh dầu.

09.10 - Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.

- Gừng:

0910.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0910.12 - - Đã xay hoặc nghiền

0910.20 - Nghệ tây

0910.30 - Nghệ (curcuma)

- Gia vị khác:

0910.91 - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này

0910.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(a) **Gừng** (kể cả gừng tươi, được tạm thời bảo quản trong muối, không thích hợp để sử dụng ngay); **loại trừ** gừng bảo quản trong xi-rô (**nhóm 20.08**).

(b) **Nghệ tây**, gồm cả đầu nhụy và vòi nhụy khô của hoa nghệ tây (*Crocus sativus*). Nghệ tây cũng có thể ở dạng bột màu đỏ da cam, có mùi đậm, xông và dễ chịu. Nghệ tây chứa chất tạo màu ít ổn định (không bền). Nó được dùng làm gia vị và trong ngành sản xuất bánh kẹo và dược phẩm.

(c) **Nghệ** (*Curcuma longa*) đôi khi được gọi không chính xác là “nghệ tây Ấn Độ” do có màu vàng óng; củ nghệ được bán trên thị trường ở dạng nguyên củ, hoặc thường là ở dạng bột.

(d) **Húng tây** (kể cả húng đại) và **lá nguyệt quế**, đã hoặc chưa làm khô.

(e) **Bột cà ri**, đó là hỗn hợp theo một tỉ lệ nào đó của nghệ (*curcuma*), của một số gia vị khác (ví dụ: hạt mùi, tiêu đen, thì là Ai cập, gừng, nụ đinh hương) và của một số hương liệu khác (ví dụ bột tỏi), tuy không được phân loại vào Chương này nhưng được sử dụng thường xuyên như gia vị.

(f) **Hạt cây rau thì là** (*Anethum graveolens*) và **hạt cây cỏ ca ri** (*Trigonella foenum graecum*).

(g) **Hỗn hợp** của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 khi tách riêng các thành phần của hỗn hợp được phân loại vào các nhóm khác nhau, ví dụ hỗn hợp giữa hạt tiêu (nhóm 09.04) với các sản phẩm của nhóm 09.08.

bitter and slightly sweetened taste, enclosing three small and very hard pips. These berries are used to flavour various alcoholic beverages (e.g., gin), sauerkraut and sundry food preparations, and for the extraction of the essential oil.

09.10 - Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.

- Ginger:

0910.11 - - Neither crushed nor ground

0910.12 - - Crushed or ground

0910.20 - Saffron

0910.30 - Turmeric (curcuma)

- Other spices:

0910.91 - - Mixtures referred to in Note 1 (b) to this Chapter

0910.99 - - Other

The heading includes :

(a) **Ginger** (including fresh ginger, provisionally preserved in brine, unsuitable in that state for immediate consumption); ginger preserved in syrup is **excluded (heading 20.08)**.

(b) **Saffron**, which consists of the dried stigmas and styles of the flowers of the saffron crocus (*Crocus sativus*). It may also be presented as an orange-red powder with a strong, penetrating and agreeable odour. It contains a colouring element of little stability. It is used as a seasoning and also in confectionery and medicine.

(c) **Turmeric** or **curcuma** (*Curcuma longa*), sometimes incorrectly called “Indian saffron” because of its vivid yellow colour; the curcuma rhizome is marketed either whole or, more often, in powder form.

(d) **Thyme** (including wild thyme) and **bay leaves**, whether or not dried.

(e) **Curry powder**, consisting of a mixture in variable proportions of turmeric (curcuma), of various other spices (e.g., coriander, black pepper, cumin, ginger, cloves) and of other flavouring substances (e.g., garlic powder) which, although not falling in this Chapter, are often used as spices.

(f) **Dill seed** (*Anethum graveolens*), and **fenugreek seed** (*Trigonella foenum graecum*).

(g) **Mixtures** of the products of headings 09.04 to 09.10 when the separate ingredients of the mixture fall in different headings, e.g., mixtures of pepper (heading 09.04) with products of heading 09.08.

Chương 10:

Ngũ cốc

Chú giải.

Chapter 10

Cereals

Notes.

1.- (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ (1) hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08

2.- Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

1.- Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

TỔNG QUÁT

Chương này chỉ bao gồm các loại hạt ngũ cốc, đã được hoặc chưa được tách khỏi bông hoặc bắp. Các loại hạt từ ngũ cốc được thu hoạch non, vẫn còn nguyên vỏ, được phân loại như loại hạt thường. Các loại ngũ cốc tươi (**trừ** ngô ngọt thuộc **Chương 7**), được dùng hay không được dùng làm rau, vẫn được phân loại vào Chương này.

Lúa gạo vẫn được phân loại trong nhóm 10.06 ngay cả khi lúa gạo đã được xay để bỏ trấu (gạo lứt), xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ, hoặc gạo tấm, miễn là không được chế biến theo cách khác. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08. Tuy nhiên, những loại hạt khác **không thuộc** Chương này nếu chúng đã được xát vỏ hoặc sơ chế theo các cách khác, ví dụ, như được mô tả tại nhóm 11.04 (xem Chú giải tương ứng).

10.01 - Lúa mì và meslin (+).

- Lúa mì Durum:

1001.11 -- Hạt giống

1001.19 -- Loại khác

- Loại khác:

1001.91 -- Hạt giống

1001.99 -- Loại khác

Lúa mì được phân thành 2 loại chính:

(1) **Lúa mì thường**, mềm, nửa cứng hoặc cứng và thường có vết bột nứt;

(2) **Lúa mì Durum** (xem Chú giải phân nhóm 1 của

1. - (A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the car or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06. Similarly, quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes, remains classified in heading 10.08.

2. - Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

o
o o

Subheading Note.

1.- The term “ durum wheat ” means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species.

GENERAL

This Chapter covers cereal grains only, whether or not presented in sheaves or in the ear. Grain obtained from cereals cut before maturity and still complete with husks is classified with ordinary grain. Fresh cereals (**other than** sweet corn of **Chapter 7**), whether or not suitable for use as vegetables, remain classified in this Chapter.

Rice remains classified in heading 10.06 even if it has been husked, milled, glazed, polished, parboiled, or broken, provided it has not been otherwise worked. Similarly, quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes, remains classified in heading 10.08. Other grains are, however, **excluded** from the Chapter if they have been hulled or otherwise worked, for example, as described in heading 11.04 (see the corresponding Explanatory Note).

10.01 - Wheat and meslin (+).

- Durum wheal :

1001.11 -- Seed

1001.19 -- Other

- Other:

1001.91 -- Seed

1001.99 -- Other

Wheat can be divided into two main classes

(1) **Common wheat**, soft, semi-hard or hard, usually having a floury fracture;

(2) **Durum wheat** (see Subheading Note 1 to this

Chương này). Lúa mì Durum thường có màu từ vàng hổ phách ngả sang nâu; nó thường có vết nứt có màu trắng đục, giống sừng, trong mờ.

Lúa mì Spelt, loại lúa mì nâu hạt nhỏ vẫn còn vỏ sau khi được đập cũng được phân loại vào nhóm này.

Lúa mì Meslin là một hỗn hợp giữa lúa mì và lúa mạch đen, thường có tỉ lệ là 2 phần lúa mì và 1 phần mạch đen.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1001.11 và 1001.91

Theo mục đích của phân nhóm 1001.11 và 1001.91, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mì hoặc lúa mì Meslin được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.02 - Lúa mạch đen (+).

1002.10 - Hạt giống

1002.90 - Loại khác

Lúa mạch đen có hạt hình dạng dài hơn, màu xanh xám hoặc xám sáng. Bột của nó màu xám.

Lúa mạch đen có cựa dùng làm thuốc do nấm gây nên gọi là hạt cựa (ergot) **không thuộc** nhóm này (**nhóm 12.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1002.10

Theo mục đích của phân nhóm 1002.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mạch đen được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.03 - Lúa đại mạch (+).

1003.10 - Hạt giống

1003.90 - Loại khác

Lúa đại mạch có hạt to hơn hạt lúa mì, thường được dùng làm thức ăn chăn nuôi. Nó chủ yếu được sử dụng để tạo ra malt và, khi được đánh bóng hoặc nghiền thì được dùng để chế biến thức ăn hoặc nấu súp.

Các loại lúa đại mạch Bracteiferous khác với phần lớn các loại ngũ cốc khác bởi vì vỏ của các loại lúa mạch dính chặt vào phần hạt trong quá trình phát triển và vì vậy người ta không thể tách được vỏ chỉ bằng các biện pháp đập và sàng sảy đơn thuần. Lúa đại mạch loại này, có màu vàng rom và thuôn 2 đầu, được phân loại vào nhóm này chỉ khi vẫn còn nguyên vỏ. Khi đã bị xát hết phần vỏ, nó **bị loại trừ (nhóm 11.04)**; việc xát vỏ đòi hỏi cả một quy trình xát trong đó đôi khi xát mất một phần vỏ.

Chapter). Durum wheat is generally of a colour ranging from amber yellow to brown; it usually shows a translucent, hornlike, vitreous fracture.

Spelt, a type of wheat with a small brown grain which retains its husk even after threshing, is also classified in this heading.

Meslin is a mixture of wheat and rye, generally in proportions of two to one.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 1001.11 and 1001.91

For the purposes of subheadings 1001.11 and 1001.91, the term "seed" covers only wheat or meslin regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.02 - Rye (+).

1002.10 - Seed

1002.00 - Other

Rye has a rather elongated grain, greenish-grey or light grey in colour. Its flour is grey.

Rye bearing the fungoid growth known as ergot is **excluded (heading 12.11)**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1002.10

For the purposes of subheading 1002.10, the term “seed” covers only rye regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.03 - Barley (+).

1003.10 - Seed

1003.90 - Other

Barley has a fleshier grain than that of wheat. It is mainly used as livestock feed, for the manufacture of malt and, when polished or pearled, for the preparation of soups or cooked foods.

Bracteiferous varieties of barley differ from most other cereals in that their husks (or hulls) become fused to the grain kernel in the course of growth and therefore cannot be separated by simple threshing or winnowing. Barley grain of this kind, which is straw-yellow in colour and pointed at the ends, falls in the heading only if presented complete with husk (or hull). When this husk or hull has been removed bracteiferous barley grains are **excluded (heading 11.04)**; this removal requires a milling process which sometimes

Còn loại lúa đại mạch về bản chất tự nhiên không có vỏ, vẫn thuộc nhóm này miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập và sàng sảy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Lúa đại mạch đã nảy mầm (malt), và malt đã rang (xem Chú giải **nhóm 11.07**).
- (b) Lúa đại mạch đã rang (thay thế cà phê) (**nhóm 21.01**).
- (c) Mầm malt được tách từ malt trong quá trình tách mầm và các loại phế phẩm từ quá trình sản xuất bia (ví dụ, bã hoa bia, cặn ngũ cốc...) (**nhóm 23.03**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1003.10

Theo mục đích của phân nhóm 1003.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa đại mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.04 - Yến mạch (+).

1004.10 - Hạt giống

1004.90 - Loại khác

Có hai loại yến mạch chính: Yến mạch xám (hoặc đen) và yến mạch trắng (hoặc vàng).

Nhóm này bao gồm hạt yến mạch có vỏ cũng như các hạt về bản chất tự nhiên không có trấu hoặc vỏ, miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập hay sàng sảy.

Nhóm này cũng bao gồm loại yến mạch phần mảy có thể đã bị mất trong quá trình chế biến hoặc xử lý đơn thuần (đập, chuyên chở, chất hàng...).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1004.10

Theo mục đích của phân nhóm 1004.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm yến mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.05 - Ngô (+).

1005.10 - Hạt giống

1005.90 - Loại khác

Có một vài loại ngô, với các loại hạt có màu sắc khác nhau (vàng óng, trắng, đôi khi nâu đỏ hoặc kết hợp nhiều màu), và có nhiều hình dạng khác nhau (tròn, răng ngựa, phẳng bẹt...)

Nhóm này **không bao gồm** ngô ngọt (**Chương 7**).

also removes part of the pericarp.

The variety of barley which in its natural state has no husk or hull, remains in this heading provided it has not undergone any process other than threshing or winnowing.

The heading **does not include** :

- (a) Sprouted barley (malt), nor roasted malt (see Explanatory Note to **heading 11.07**).
- (b) Roasted barley (coffee substitutes) (**heading 21.01**).
- (c) Malt sprouts separated from the malted grain during the kilning process and other brewing wastes (dregs of cereals, hops, etc.) (**heading 23.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1003.10

For the purposes of subheading 1003.10, the term “seed” covers only barley regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.04 - Oats (+).

1004.10 - Seed

1004.90 - Other

There are two main kinds of oats: grey (or black) oats and white (or yellow) oats.

This heading covers grains with their husks as well as those which in their natural state have no husk or hull, provided they have not undergone any process other than threshing or winnowing.

The heading also covers oats from which the glume tips may have been removed during normal processing or handling (threshing, transportation, reloading, etc.).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1004.10

For the purposes of subheading 1004.10, the term “seed” covers only oats regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.05 - Maize (corn)(+).

1005.10 - Seed

1005.90 - Other

There are several kinds of maize (corn), with grains of different colours (golden yellow, white, sometimes reddish-brown or mottled), and of different shapes (round, dog-tooth shaped, flattened, etc.).

The heading **does not include** sweet corn (**Chapter 7**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1005.10

Theo mục đích của phân nhóm 1005.10, thuật ngữ "hạt giống" chỉ bao gồm ngô được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.06 - Lúa gạo.

1006.10 - Thóc

1006.20 - Gạo lứt

1006.30 - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)

1006.40 - Tắm

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gạo còn nguyên vỏ** (thóc hay thóc chưa xay), tức là, gạo còn nguyên vỏ trấu bao chặt lấy hạt.

(2) **Gạo lứt** (gạo mới xay bỏ phần trấu), mặc dù đã được xay bỏ hết phần trấu bởi máy xay, nhưng vẫn còn phần vỏ lụa. Gạo lứt dường như vẫn còn chứa lượng nhỏ thóc.

(3) **Gạo đã xát sơ bộ**, tức là, gạo còn nguyên hạt nhưng một phần vỏ lụa đã bị tách.

(4) **Gạo đã xát toàn bộ (gạo đã tẩy trắng)**, gạo nguyên hạt đã được xát hết phần vỏ lụa bằng máy xát (hình phễu).

Loại gạo đã xát toàn bộ có thể được đánh bóng rồi hồ (glazed) bề mặt để tăng giá trị cảm quan. Đánh bóng gạo (làm bóng bề mặt đục của gạo xát trơn) bằng các máy có trang bị bàn chải hoặc các máy đánh bóng (hình phễu). "Hồ gạo", tức là bao phủ vỏ gạo một hỗn hợp gồm glucoza và bột talc bằng các máy hồ gạo.

Nhóm này cũng bao gồm loại gạo "làm bóng bằng dầu (Camolino)" là loại gạo đã xát trắng được phủ một lớp dầu mỏng.

(5) **Gạo tắm**, là loại gạo bị vỡ trong quá trình chế biến.

Nhóm này cũng bao gồm:

(a) **Gạo giàu vitamin**, là hỗn hợp giữa loại gạo xát trắng thường và một lượng rất nhỏ (1%) hạt gạo đã được phủ hoặc tẩm các chất vitamin.

(b) **Gạo đồ**, là loại gạo khi vẫn còn vỏ và trước khi được sơ chế (ví dụ, xay, xát, đánh bóng), được ngâm nước nóng hoặc hấp rồi được làm khô. Trong quá trình làm chín sơ, gạo có thể được xử lý dưới áp lực hoặc được đặt trong chân không toàn phần hoặc một phần.

Cấu trúc hạt của gạo đồ thay đổi không đáng kể qua các quá trình sơ chế trên. Gạo đồ, sau khi được xát,

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1005.10

For the purposes of subheading 1005.10, the term "seed" covers only maize (corn) regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.06 - Rice.

1006.10 - Rice in the husk (paddy or rough)

1006.20 - Husked (brown) rice

1006.30 - Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed

1006.40 - Broken rice

This heading covers:

(1) **Rice in the husk (paddy or rough rice)**, that is to say, rice grain still tightly enveloped by the husk.

(2) **Husked (brown) rice (cargo rice)** which, although the husk has been removed by mechanical hullers, is still enclosed in the pericarp. Husked rice almost always still contains a small quantity of paddy.

(3) **Semi-milled rice**, that is to say, whole rice grains from which the pericarp has been partly removed.

(4) **Wholly milled rice (bleached rice)**, whole rice grains from which the pericarp has been removed by passage through special tapering cylinders.

Wholly milled rice may be polished and subsequently glazed to improve its appearance. The polishing process (which is designed to embellish the mat surface of the plain milled rice) is carried out in brush machines or "polishing cones". "Glazing" consists of coating the grains with a mixture of glucose and talcum in special glazing drums.

The heading also includes "Camolino" rice, which consists of milled rice coated with a thin film of oil.

(5) **Broken rice**, i.e., rice broken during processing.

The heading also includes the following :

(a) **Enriched rice**, consisting of a mixture of ordinary milled rice grains and a very small proportion (in the order of 1 %) of rice grains coated or impregnated with vitamin substances.

(b) **Parboiled rice**, which, while still in the husk and before being subjected to other processes (e.g., husking, milling, polishing), has been soaked in hot water or steamed and then dried. At certain stages of the parboiling process, the rice may have been treated under pressure or exposed to a complete or partial vacuum.

The grain structure of parboiled rice is only modified to a minor extent by the process it has undergone.

đánh bóng... phải đun từ 20 đến 35 phút để nấu chín hoàn toàn.

Những loại gạo khác mà cấu trúc hạt đã bị thay đổi đáng kể trong quá trình chế biến **không** được phân loại vào nhóm này. Loại gạo đã được nấu chín trước là gạo đã được nấu chín một phần hay toàn phần và sau đó được rút hết nước thuộc vào **nhóm 19.04**. Loại gạo đã được nấu chín sẵn một phần mất từ 5 đến 12 phút để chuẩn bị cho bữa ăn, còn đối với loại gạo đã được làm chín trước toàn phần thì chỉ cần cho vào nước và đun sôi trước khi ăn. Còn bông gạo (puffed rice) có được sau quá trình nở bông và ăn được ngay cũng được phân loại vào **nhóm 19.04**.

10.07 - Lúa miến.

1007.10 - Hạt giống

1007.90 - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm những loại lúa miến mà hạt có thể được sử dụng làm ngũ cốc dùng làm thức ăn cho người. Cũng được phân loại vào nhóm này là các loại lúa miến như *Caffrorum*, *cernuum* (kê trắng), *durra* (kê nâu) và *nervosum* (cao lương).

Nhóm này **không bao gồm** lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc (để làm cỏ khô hoặc ủ tươi) như loại *halepensis* (halepense), các loại miến cỏ (trồng trong các bãi cỏ) như loại *sudanensis* (Xu đặng) hoặc các loại miến ngọt (chủ yếu được dùng làm xirô hoặc làm mật) như loại miến *saccharatum*. Nếu là hạt giống, các sản phẩm được phân loại vào **nhóm 12.09**. Trong các trường hợp khác, lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc và lúa miến cỏ được phân loại vào **nhóm 12.14** và lúa miến ngọt vào **nhóm 12.12**. Nhóm này cũng **không bao gồm** loại miến "chổi" (*Sorghum vulgare var. technicum*) được phân loại vào **nhóm 14.04**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1007.10

Theo mục đích của phân nhóm 1007.10, thuật ngữ "hạt giống" chỉ bao gồm lúa miến được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.08 - Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.

1008.10 - Kiều mạch

- Kê:

1008.21 - - Hạt giống

1008.29 - - Loại khác

1008.30 - Hạt cây thóc chim (họ lúa)

1008.40 - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)

1008.50 - Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)

1008.60 - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)

1008.90 - Ngũ cốc loại khác

(A) KIỀU MẠCH, KÊ, HẠT CÂY THÓC CHIM

Such rice, after milling, polishing, etc., takes from 20 to 35 minutes to cook fully.

The varieties of rice which have been submitted to treatments considerably modifying the grain structure are **excluded** from this heading. Pre-cooked rice consisting of worked rice grains cooked either fully or partially and then dehydrated falls in **heading 19.04**. Partially pre-cooked rice takes 5 to 12 minutes to prepare for consumption, whereas fully pre-cooked rice needs only to be soaked in water and brought to the boil before consumption. "Puffed" rice obtained by a swelling process and ready for consumption is also classified in **heading 19.04**.

10.07 - Grain sorghum (+).

1007.10 - Seed

1007.90 - Other

This heading covers only those varieties of sorghum which are known as grain sorghums and whose grains may be used as cereals for human consumption. The heading includes sorghums such as *caffrorum* (kafir), *cernuum* (white durra), *durra* (brown durra) and *nervosum* (kaoliang).

The heading **does not include** forage sorghums (which are used for making hay or silage) such as *halepensis* (halepense), grass sorghums (which are used for grazing) such as *sudanensis* (sudanense) or sweet sorghums (which are used primarily for the manufacture of syrup or molasses) such as *saccharatum*. When presented as seeds for sowing, these products are classified in **heading 12.09**. Otherwise, forage sorghums and grass sorghums fall to be classified in **heading 12.14** and sweet sorghums in **heading 12.12**. The heading also **excludes** broomcorn (*Sorghum vulgare var. technicum*), which is classified in **heading 14.04**.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1007.10

For the purposes of subheading 1007.10, the term "seed" covers only grain sorghum regarded by the competent national authorities as being for sowing.

10.08 - Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals (+).

1008.10 - Buckwheat

- Millet:

1008.21 - - Seed

1008.29 - - Other

1008.30 - Canary seeds

1008.40 - Fonio (*Digitaria spp.*)

1008.50 - Quinoa (*Chenopodium quinoa*)

1008.60 - Triticale

1008.90 - Other cereals

(A) BUCKWHEAT, MILLET AND CANARY

(HỌ LÚA)

Nhóm các sản phẩm này bao gồm:

(1) **Kiểu mạch:** Loại ngũ cốc này còn được gọi là lúa mì đen, thuộc họ *Polygonaceae*, tương đối khác với họ *Gramineae* mà bao gồm phần lớn các loại ngũ cốc khác.

(2) **Kê,** hạt tròn màu vàng rom và bao gồm các loại: *Setaria*, *Pennisetum*, *Echinochloa*, *Eleusine* (kể cả *Eleusine coracana* (Coracan)), *Panicum*, *Digitaria sanguinalis* và *Eragrostis tef*.

(3) **Hạt cây thóc chim,** là hạt có màu rom, bóng, thon 2 đầu.

(B) NHỮNG LOẠI NGŨ CỐC KHÁC

Nhóm các sản phẩm này bao gồm một số loại ngũ cốc lai, ví dụ, lúa mì đen (triticale), loại ngũ cốc lai giữa lúa mì và mạch đen.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1008.21

Theo mục đích của phân nhóm 1008.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm kê được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

Chương 11:

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

SEED

This group covers :

(1) **Buckwheat.** This cereal, also known as black wheat, belongs to the *Polygonaceae* family, quite different from the *Gramineae* family which includes most other cereals.

(2) **Millet,** a round grain, pale-yellow in colour. It includes the following species: *Setaria spp.*, *Pennisetum spp.*, *Echinochloa spp.*, *Eleusine spp.* (including *Eleusine coracana* (Coracan)), *Panicum spp.*, *Digitaria sanguinalis* and *Eragrostis tef*.

(3) **Canary seed,** a shining straw coloured seed, elongated and pointed at both ends.

(B) OTHER CEREALS

This group includes certain hybrid grains, e.g., triticale, a cross between wheal and rye.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1008.21

For the purposes of subheading 1008.21. the term “seed” covers only millet regarded by the competent national authorities as being for sowing.

Chapter 11

Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten

Notes.

1.-This Chapter does not cover:

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);

(b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;

(c) Corn flakes or other products of heading 19.04:

(d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05:

(e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or

(f) Starches having the character of perfumery , cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2.- (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

(a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2): and

(b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỷ lệ lọt qua sàng so với kích thước mắt sàng	
			315 micron	500 micron
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa mì và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
- Yến mạch	45%	5%	80%	-
- Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	-
- Kiều mạch	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tầm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Những sản phẩm thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương 10 và ngô ngọt thuộc Chương 7, trừ những phế liệu xay xát thuộc **nhóm 23.02**. Trong phạm vi này, các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát bột mì, lúa mạch đen, lúa đại mạch, yến mạch, ngô (kể cả loại ngô còn nguyên bắp, vẫn còn hay không còn vỏ ngô), lúa miến, gạo và kiều mạch thuộc Chương này được phân biệt với những phế liệu thuộc nhóm 23.02 dựa trên những tiêu chí về mặt hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro nêu tại Chú giải 2 (A) của Chương này.

Trong phạm vi Chương này, đối với những loại ngũ cốc được kể tên trên, các loại bột thuộc nhóm 11.01 hoặc 11.02 phải được phân biệt với các sản phẩm thuộc nhóm 11.03 hoặc 11.04 dựa trên các tiêu chí về tỷ lệ lọt qua sàng được nêu trong phần Chú giải 2 (B) của Chương này. Đồng thời, tất cả ngũ cốc ở dạng tầm và bột thô thuộc nhóm 11.03 cũng phải đáp ứng đầy đủ những tiêu chí về tỷ lệ lọt qua sàng được nêu

Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground is always classified in heading 11.04.

(B) Products falling in this Chapter under the above provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned.

Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04.

Cereal	Starch Content	Ash Content	Rate of passage through a sieve with an aperture of	
			315 micrometres (micron)	500 micrometres (micron)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Wheat and rye	45 %	2.5 %	80%	-
Barley.....	45 %	3%	80%	-
Oats	45 %	5%	80%	-
Maize (corn) and grain sorghum	45 %	2%	-	90%
Rice	45 %	1.6%	80%	-
Buckwheat.....	45 %	4%	80%	-

3.- For the purposes of heading 11.03, the terms - groats " and " meal " mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which:

(a) in the case of maize (corn) products, at least 05 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm;

(b) in the case of other cereal products, at least 05 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm.

GENERAL

This Chapter includes:

(1) Products from the milling of the cereals of Chapter 10 and of sweet corn of Chapter 7, **other than** milling residues of heading 23.02. In this context, the products from the milling of wheat, rye, barley, oats, maize (corn) (including whole cobs ground with or without their husks), grain sorghum, rice and buckwheat falling in this Chapter are to be distinguished from the residues of heading 23.02 in accordance with the criteria as to starch and ash content laid down in Chapter Note 2(A).

Within the Chapter, as regards the cereals mentioned by name above, the flours of heading 11.01 or 11.02 are to be distinguished from the products of heading 11.03 or 11.04 in accordance with the criterion as to passage through a sieve laid down in Chapter Note 2 (B). At the same time, all cereal groats and meal of heading 11.03 must fulfil the relevant criterion as to passage through a sieve laid down in Chapter Note 3.

trong Chú giải 3 của Chương này.

(2) Những sản phẩm cũng được thu từ các sản phẩm ngũ cốc của Chương 10 đã qua công đoạn chế biến được nêu trong các nhóm khác nhau của Chương này, như ủ malt hoặc chiết xuất tinh bột hoặc gluten lúa mì.

(3) Những sản phẩm thu được từ nguyên liệu thô thuộc các Chương khác (rau đậu khô, khoai tây, quả...) được chế biến theo các công đoạn giống như được nêu trong đoạn (1) và đoạn (2) ở trên.

Ngoài các loại khác, Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang và được dùng làm sản phẩm thay thế cà phê (**nhóm 09.01 hoặc 21.01**).

(b) Vỏ ngũ cốc (**nhóm 12.13**).

(c) Bột, bột mịn, bột thô hoặc tinh bột, đã chế biến thuộc **nhóm 19.01**.

(d) Tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).

(e) Bông gạo, bông ngô dạng mảnh và các sản phẩm tương tự, thu được từ quá trình rang sấy hoặc rang và lúa mì sấy khô đóng bánh (**nhóm 19.04**).

(f) Rau đã được chế biến hoặc bảo quản thuộc các **nhóm 20.01, 20.04 và 20.05**.

(g) Phế liệu thu được từ quá trình sàng sảy, xay xát hoặc sau những công đoạn chế biến ngũ cốc hay rau đậu khác (**nhóm 23.02**).

(h) Dược phẩm (**Chương 30**).

(ij) Các sản phẩm của **Chương 33** (xem Chú giải 3 và 4 của Chương 33).

11.01 - Bột mì hoặc bột meslin.

Nhóm này bao gồm bột mì hoặc bột meslin (nghĩa là những sản phẩm dạng bột thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc **nhóm 10.01**) đáp ứng đầy đủ các tiêu chí hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro được quy định trong đoạn (A) của Chú giải 2 (xem Chú giải Tổng quát) và phù hợp với tỷ lệ lọt qua sàng như quy định tại đoạn (B) của Chú giải 2 của Chương.

Các loại bột thuộc nhóm này có thể được nâng cao chất lượng tốt hơn khi được thêm một lượng rất nhỏ khoáng phot phat, chất chống oxy hoá, chất tạo nhũ, vitamin hoặc bột nở đã chế biến (bột ủ men). Bột mì có thể được làm giàu hơn bằng cách cho thêm chất gluten, với hàm lượng không quá 10%.

Nhóm này cũng bao gồm các "loại bột nở", bột được xử lý nhiệt để nấu thành keo. Loại bột này được sử dụng để sản xuất các chế phẩm thuộc nhóm 19.01, chất phụ gia vào bánh hoặc thức ăn chăn nuôi hoặc trong một số ngành công nghiệp như công nghiệp dệt may, giấy hoặc luyện kim (dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chất gắn lõi đúc).

Các loại bột qua những công đoạn chế biến thêm hoặc có pha thêm một số chất dùng để làm chế phẩm thực phẩm **bị loại trừ** (thường thuộc **nhóm 19.01**).

(2) Products also obtained from the cereals of Chapter 10 by submitting them to the processes provided for in the various headings of the Chapter, such as malting or the extraction of starch or wheat gluten.

(3) Products obtained by submitting raw materials of other Chapters (dried leguminous vegetables, potatoes, fruit, etc.) to processes similar to those indicated in paragraph (1) or (2) above.

This Chapter **excludes, inter alia** :

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (**heading 09.01 or 21.01**).

(b) Cereal husks (**heading 12.13**).

(c) Prepared flours, groats, meals or starches of **heading 19.01**.

(d) Tapioca (**heading 19.03**).

(e) Puffed rice, corn flakes and the like, obtained by swelling or roasting, and bulgur wheat in the form of worked grains (**heading 19.04**).

(f) Vegetables, prepared or preserved, of **headings 20.01, 20.04 and 20.05**.

(g) Residues derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants (**heading 23.02**).

(h) Pharmaceutical products (**Chapter 30**).

(ij) Products of **Chapter 33** (see Notes 3 and 4 to Chapter 33).

11.01 - Wheat or meslin flour.

This heading covers wheat or meslin flour (i.e., the pulverised products obtained by milling the cereals of heading 10.01) which fulfil the requirements as to starch content and ash content set out in paragraph (A) of Chapter Note 2 (see General Explanatory Note) and comply with the criterion of passage through a standard sieve as required by paragraph (B) of that Note.

Flours of this heading may be improved by the addition of very small quantities of mineral phosphates, anti-oxidants, emulsifiers, vitamins or prepared baking powders (self-raising flour). Wheat flour may be further enriched by an addition of gluten, generally not exceeding 10 %.

The heading also covers "swelling" (pregelatinised) flours which have been heat treated to pregelatinise the starch. They are used for making preparations of heading 19.01, bakery improvers or animal feeds or in certain industries such as the textile or paper industries or in metallurgy (for the preparation of foundry core binders).

Flours which have been further processed or had other substances added with a view to their use as food preparations are **excluded** (generally **heading 19.01**).

Nhóm này cũng **loại trừ** bột trộn với cacao (**nhóm 18.06** nếu chứa hàm lượng cacao từ 40% trọng lượng đã khử chất béo trở lên, hoặc nếu dưới 40% thì thuộc **nhóm 19.01**).

11.02 - Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.

1102.20 - Bột ngô

1102.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bột (nghĩa là bột có được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương 10) **trừ** bột mì hoặc bột meslin.

Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát của lúa mạch đen, lúa đại mạch, yến mạch, ngô (kể cả ngô còn nguyên bắp, vẫn còn hoặc không còn vỏ), lúa miến, gạo hoặc kiều mạch được phân loại vào nhóm này như các loại bột nếu chúng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro được quy định trong đoạn (A) của Chú giải 2 (xem Chú giải tổng quát) và phù hợp với tỷ lệ lọt qua sàng như quy định tại đoạn (B) của Chú giải 2 của Chương.

Các loại bột thuộc nhóm này có thể được cải thiện tốt hơn khi được thêm một lượng rất nhỏ khoáng phosphate, chất chống oxy hoá, chất tạo nhũ, vitamin hoặc bột nở đã chế biến (bột ủ men).

Nhóm này cũng bao gồm các loại bột "trương nở" (đã được hồ hóa sơ bộ) đã được xử lý nhiệt để hồ hóa sơ bộ tinh bột. Loại bột này được sử dụng để sản xuất các chế phẩm thuộc nhóm 19.01, chất phụ gia vào bánh hoặc thức ăn cho gia súc hoặc trong một số ngành công nghiệp như công nghiệp dệt may, giấy hoặc luyện kim (dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chất gắn lõi đúc).

Các loại bột đã qua các công đoạn chế biến thêm hoặc có pha thêm một số chất dùng làm chế phẩm thực phẩm **bị loại trừ** (thường được phân loại vào **nhóm 19.01**).

Nhóm này cũng **loại trừ** bột trộn với cacao (**nhóm 18.06** nếu chứa hàm lượng cacao từ 40% trọng lượng đã khử chất béo trở lên, hoặc nếu dưới 40% thì thuộc **nhóm 19.01**).

11.03 - Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.

- Dạng tấm và bột thô:

1103.11 -- Của lúa mì

1103.13 -- Của ngô

1103.19 -- Của ngũ cốc khác

1103.20 - Dạng viên

Ngũ cốc dạng tấm và bột thô thuộc nhóm này là các sản phẩm, thu được từ các mảnh vỡ của các hạt ngũ cốc (bao gồm cả ngô nguyên bắp vẫn còn hoặc không có lá bao), mà, trong trường hợp thích hợp, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro theo quy định trong Chú giải 2 (A) và trong tất cả các trường hợp đáp ứng những tiêu chí liên quan về tỉ lệ lọt qua sàng theo quy định trong Chú giải 3 của Chương này.

The heading also **excludes** flours mixed with cocoa (**heading 18.06** if they contain 40 % or more by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, or **heading 19.01** if less).

11.02 - Cereal flours other than of wheat or meslin.

1102.20 - Maize (corn) flour

1102.90 - Other

This heading covers flours (i.e., the pulverised products obtained by milling the cereals of Chapter 10) **other than** flours of wheat or meslin.

Products of the milling of rye, barley, oats, maize (corn) (including whole cobs ground with or without their husks) grain sorghum, rice or buckwheat are classified in this heading as flours if they fulfil the requirements as to starch content and ash content set out in paragraph (A) of Chapter Note 2 (see General Explanatory Note) and comply with the criterion of passage through a standard sieve as required by paragraph (B) of that Note.

Flours of this heading may be improved by the addition of very small quantities of mineral phosphates, anti-oxidants, emulsifiers, vitamins or prepared baking powders (self-raising flour).

The heading also covers "swelling" (pregelatinised) flours which have been heat treated to pregelatinise the starch. They are used for making preparations of heading 19.01, bakery improvers or animal feeds or in certain industries such as the textile or paper industries or in metallurgy (for the preparation of foundry core binders).

Flours which have been further processed or had other substances added with a view to their use as food preparations are **excluded** (generally **heading 19.01**).

The heading also **excludes** flours mixed with cocoa (**heading 18.06** if they contain 40 % or more by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, or **heading 19.01** if less).

11.03 - Cereal groats, meal and pellets.

- Groats and meal :

1103.11 -- Of wheat

1103.13 -- Of maize (corn)

1103.19 -- Of other cereals

1103.20 - Pellets

The cereal groats and meal of this heading are products, obtained by the fragmentation of cereal grains (including whole maize (corn) cobs ground with or without their husks), which, where appropriate, fulfil the requirements as to starch and ash content laid down in Chapter Note 2 (A) and which in all cases comply with the relevant criterion as to passage through a sieve laid down in Chapter Note 3.

Về việc phân biệt với các loại bột của các nhóm 11.01 hoặc 11.02, ngũ cốc dạng tấm và bột thô thuộc nhóm này và các sản phẩm của nhóm 11.04, xem phần Chú giải tổng quát của Chương này (Mục (1), đoạn thứ hai).

Ngũ cốc dạng tấm là những mảnh vỡ nhỏ hoặc lõi chứa bột của hạt ngũ cốc từ quá trình xay thô ngũ cốc.

Bột thô là sản phẩm có hình hạt hơn so với bột mịn và được tạo ra từ quá trình sàng đầu tiên sau xay xát, hoặc nghiền lại và sàng lại tấm từ quá trình xay xát đầu tiên.

Bột lúa mì thô Durum, hoặc semolina, là nguyên liệu thô chính trong việc sản xuất mì macaroni, mì spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự. Semolina cũng được sử dụng trực tiếp làm thực phẩm (ví dụ, làm bánh puddingsemolina).

Nhóm này cũng bao gồm các loại bột thô (ví dụ, bột ngô) được hồ hóa sơ bộ bằng cách xử lý nhiệt, được sử dụng, ví dụ, làm chất phụ gia trong sản xuất bia.

Viên là những sản phẩm thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương này được tích tụ bằng cách nén trực tiếp bằng áp lực hay bổ sung chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% trọng lượng (xem Chú giải 1 của Phần II). Nhóm này **không bao gồm** những phế liệu được viên lại từ quá trình xay xát ngũ cốc (**Chương 23**).

11.04 - Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.

- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:

1104.12 - - Của yến mạch

1104.19 - - Của ngũ cốc khác

- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):

1104.22 - - Của yến mạch

1104.23 - - Của ngô

1104.29 - - Của ngũ cốc khác

1104.30 - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm ngũ cốc đã qua quá trình xay xát nhưng chưa xác định mục đích sử dụng, **trừ bột (nhóm 11.01 và 11.02), ngũ cốc dạng tấm, bột thô và viên (nhóm 11.03) và phế liệu (nhóm 23.02)**. Về việc phân biệt các sản phẩm của nhóm này với các sản phẩm được phân loại trong các nhóm **vừa loại trừ** nêu trên, xem Mục (1) Chú giải tổng quát của Chương này.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh** (thí dụ, lúa đại mạch hoặc yến mạch), thu được từ quá trình nghiền hoặc cán hạt ngũ cốc nguyên dạng (đã hoặc chưa xay bỏ vỏ) hoặc các loại hạt ngũ cốc đã qua nghiền thô hoặc

As regards the distinction to be made between the flours of heading 11.01 or 11.02, the groats and meal of this heading and the products of heading 11.04, see the General Explanatory Note to the Chapter (Item (1), second paragraph).

Cereal groats are small fragments or floury kernels obtained by the rough grinding of grains.

Meal is a more granular product than flour and is obtained either from the first sifting after the initial milling operation, or by re-grinding and re-sifting the groats resulting from that initial milling.

Durum wheat meal, or semolina, is the principal raw material in the manufacture of macaroni, spaghetti or the like. Semolina is also used directly as a foodstuff (e.g., in making semolina puddings).

This heading also includes meal (e.g., of maize (corn)) pregelatinised by heat treatment, used, for instance, as an additive in brewing.

Pellets are products from the milling of cereals of this Chapter which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight (see Note 1 to Section II). The heading **does not cover** pelletised residues derived from the milling of cereals (**Chapter 23**).

11.04 - Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.

- Rolled or flaked grains:

1104.12 - - Of oats

1104.19 - - Of other cereals

- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):

1104.22 - - Of oats

1104.23 - - Of maize (corn)

1104.29 - - Of other cereals

1104.30 - Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground

This heading covers all unprepared milling products of cereals, **except** flours (**headings 11.01 and 11.02**), groats, meal and pellets (**heading 11.03**), and residues (**heading 23.02**). As regards the distinction to be made between the products of this heading and the exceptions referred to, see Item (1) of the General Explanatory Note to the Chapter.

This heading covers:

(1) **Rolled or flaked grain** (e.g., barley or oats), obtained by crushing or rolling the whole grain (whether or not dehulled) or kibbled grain or the products described in Items (2) and (3) below and in

các sản phẩm được nêu trong Mục (2) và (3) dưới đây và nêu trong Mục (2) đến (5) của Chú giải nhóm 10.06. Trong quá trình chế biến này, hạt ngũ cốc thông thường được hấp hoặc được nghiền trong các máy cán nóng. Các loại thực phẩm ăn sáng chế biến từ “Mảnh ngô” (corn flakes) đã được nấu chín sẵn sàng cho sử dụng và vì vậy, cũng như các sản phẩm ngũ cốc được nấu chín tương tự, thuộc **nhóm 19.04**.

(2) **Yến mạch, kiều mạch và kê** đã được xay bỏ vỏ ngoài nhưng còn vỏ lụa.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** loại hạt yến mạch trong tình trạng tự nhiên không có vỏ trấu, miễn là chúng chưa qua bất kỳ quá trình chế biến nào trừ đập hoặc sàng sây (**nhóm 10.04**).

(3) **Các hạt đã được xay xát hoặc chế biến cách khác** để loại bỏ một phần hoặc toàn bộ vỏ ngoài và phần vỏ lụa (lớp vỏ mỏng nằm dưới vỏ). Phần lõi bột khi đó có thể nhìn thấy được. Hạt thuộc các giống lúa đại mạch cũng được phân loại vào nhóm này nếu đã được xát hết phần vỏ bao. (Phần vỏ ngoài chỉ có thể bị loại bỏ bằng việc nghiền vì phần vỏ bao dính quá chặt vào phần lõi mà đập và sàng sây không tách ra được - xem Chú giải nhóm 10.03).

(4) **Hạt xát tròn** (chủ yếu là của lúa đại mạch), tức là, loại hạt đã được xay và xát gần như hết vỏ lụa; hai đầu được làm khá tròn.

(5) **Hạt nghiền thô**, tức là, loại hạt (xay hoặc chưa xay bỏ vỏ) được cắt hoặc nghiền thành mảnh vụn nhưng khác dạng tấm ở chỗ các mảnh vụn này thô hơn và kém đều hơn.

(6) **Mầm ngũ cốc**, được tách khỏi hạt từ bước đầu tiên của quá trình xay xát, mầm có thể được tách nguyên hay hơi dát mỏng (bị cán). Để nâng cao chất lượng bảo quản, mầm có thể được rút bớt dầu hoặc qua xử lý nhiệt. Dựa vào những mục đích sử dụng khác nhau, mầm có thể được làm vỡ mảnh hoặc nghiền (nghiền thô hoặc nghiền vụn) và được thêm vitamin, ví dụ, để bù vào lượng đã mất trong quá trình sơ chế.

Những mầm nguyên dạng hoặc bị cán thường được sử dụng để chiết xuất dầu. Loại mầm nghiền hoặc vỡ mảnh thường được sử dụng chế biến món ăn (bánh bích quy hoặc các loại bánh khác, sản phẩm ăn kiêng), thức ăn chăn nuôi (làm thức ăn bổ sung) hoặc trong sản xuất dược phẩm.

Phần cặn còn lại sau khi chiết xuất dầu từ mầm ngũ cốc được phân loại vào **nhóm 23.06**.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Gạo lứt, gạo đã xát toàn bộ hay xát sơ bộ, đã bóc vỏ, đã hoặc chưa được đánh bóng, hồ (glazed), hoặc gạo đỏ, và gạo tấm (**nhóm 10.06**).

(b) Hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác (**nhóm 10.08**).

(c) Lúa mì sấy khô đóng bánh ở dạng hạt đã được chế

Items (2) to (5) of the Explanatory Note to heading 10.06. In this process, the grain is usually steam-heated or rolled between heated rollers. Breakfast foods of the “corn flakes” type are cooked preparations ready for consumption and therefore fall, like similar cooked cereals, in **heading 19.04**.

(2) **Oats, buckwheat and millet** from which the husk but not the pericarp has been removed.

However, the heading **does not cover** oats which in their natural state have no husk or hull, provided they have not undergone any process other than threshing or winnowing (**heading 10.04**).

(3) **Grain which has been hulled or otherwise worked** to remove wholly or partly the pericarp (the skin beneath the husk). The floured kernel may then be visible. Grains of the bracteiferous varieties of barley are also classified in this heading if their husks (or hulls) have been removed. (The husks can be removed only by grinding since they adhere too firmly to the grain kernel to be separated by mere threshing or winnowing - see the Explanatory Note to heading 10.03).

(4) **Pearled grains** (principally barley), i.e., grain from which practically the whole pericarp has been removed; these are more rounded at the ends.

(5) **Kibbled grain**, i.e., grain (whether or not dehulled) cut or broken into fragments and differing from groats in that the fragments are coarser and more irregular.

(6) **Germ of cereals**, separated from the grain in the first stage of milling, which leaves the germ whole or slightly flattened (rolled). In order to improve its keeping qualities, the germ may be partly defatted or heat treated. Depending on the use to which it is to be put, the germ is flaked or ground (coarsely or as flour) and vitamins may be added, e.g., to compensate for losses during the treatment.

Whole or rolled germ is generally used for the extraction of oil. Flaked or ground germ is used for foodstuffs (biscuits or other bakers' wares, dietetic preparations), animal feeds (manufacture of feed supplements) or in the manufacture of pharmaceutical preparations.

The residues resulting from the extraction of oil from cereal germ are to be classified in **heading 23.06**.

The heading also **excludes** :

(a) Husked, semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished, glazed, or parboiled, and broken rice (**heading 10.06**).

(b) Quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes (**heading 10.08**).

(c) Bulgur wheat in the form of worked grains

biến (**nhóm 19.04**).

11.05 - Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.

1105.10 - Bột, bột thô và bột mịn

1105.20 - Dạng mảnh lát, hạt và viên

Nhóm này bao gồm khoai tây khô dưới dạng bột, bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát, hạt hoặc viên. Bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát và hạt của nhóm này thu được từ khoai tây tươi hấp chín và được nghiền như rôi sau đó làm khô phần nghiền như đó thành bột, bột thô, bột mịn hoặc hạt hoặc thành tấm mỏng được cắt thành các mảnh lát nhỏ. Viên thuộc nhóm này thường thu được từ quá trình ép nén bột, bột thô, bột mịn hoặc các mẫu vụn của khoai tây.

Các sản phẩm thuộc nhóm này có thể được cải thiện bằng cách cho thêm một lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá, chất nhũ hoá hay vitamin.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được cho thêm một số chất thay đổi đặc tính của chế phẩm khoai tây.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Khoai tây mới chỉ được làm khô đơn giản, được phơi khô hoặc tách nước, mà không được chế biến thêm (**nhóm 07.12**).

(b) Tinh bột khoai tây (**nhóm 11.08**).

(c) Những sản phẩm thay thế tinh bột sản xuất từ tinh bột khoai tây (**nhóm 19.03**).

11.06 - Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.

1106.10 - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13

1106.20 - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14

1106.30 - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8

(A) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13.

Nhóm này gồm bột, bột thô và bột mịn được làm từ đậu Hà lan, đậu hạt hoặc đậu lăng; chủ yếu được dùng vào việc nấu súp hoặc khuấy bột.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bột đậu tương chưa được tách dầu (**nhóm 12.08**).

(b) Bột quả minh quyết (**nhóm 12.12**).

(c) Súp và nước xuyết (ngay cả ở dạng lỏng, rắn hoặc bột), có thành phần cơ bản là bột hoặc bột thô của rau (**nhóm 21.04**).

(B) Bột, bột thô và bột mịn của cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14.

Các sản phẩm này thu được từ việc nạo hoặc xay lõi cọ sago hoặc rễ của củ sắn khô... Một số trong những

(**heading 19.04**).

11.05 - Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.

1105.10 - Flour, meal and powder

1105.20 - Flakes, granules and pellets

This heading applies to dried potatoes presented as flour, meal, powder, flakes, granules or pellets. The flour, powder, flakes and granules of the heading may be obtained by steam-cooking and mashing fresh potatoes and subsequent drying of the resulting mash either to a flour, powder or granules or to thin sheets which are cut into small flakes. The pellets of the heading are usually obtained by agglomeration of flour, meal, powder or pieces of potato.

Products of this heading may be improved by the addition of very small amounts of anti-oxidants, emulsifiers or vitamins.

However, the heading **excludes** products to which other substances have been added so that they take on the characteristics of potato preparations.

The heading also **excludes** :

(a) Potatoes which have been simply dried, dehydrated or evaporated, without further processing (**heading 07.12**).

(b) Potato starch (**heading 11.08**).

(c) Tapioca substitutes prepared from potato starch (**heading 19.03**).

11.06 - Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.

1106.10 - Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13

1106.20 - Of sago or of roots or tubers of heading 07.14

1106.30 - Of the products of Chapter 8

(A) Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13.

This heading includes the flour, meal and powder made from peas, beans or lentils; they are mainly used for prepared soups or purees.

The heading **does not cover** :

(a) Non-defatted soya flour (**heading 12.08**).

(b) Locust bean flour (**heading 12.12**).

(c) Soups and broths (whether in liquid, solid or powder form), with a basis of vegetable flours or meals (**heading 21.04**).

(B) Flour, meal and powder of sago or of roots or tubers of heading 07.14.

These products are obtained by the simple grinding or grating of the pith of the sago palm or of the dried

sản phẩm này thường được xử lý bằng nhiệt trong quá trình chế biến để loại bỏ các độc tố; quá trình này có thể làm hồ hoá sơ bộ tinh bột.

Nhóm này **không bao gồm** loại tinh bột thu được từ các nguồn này (cần lưu ý rằng tinh bột từ cọ sago đôi khi được gọi là “tinh bột sago”). Những loại tinh bột này được phân loại vào **nhóm 11.08** và có thể phân biệt với loại bột thuộc nhóm này, vì bột, khác tinh bột, không bị vụn khi ta lấy 2 ngón tay bóp. Các loại bột, bột thô, bột mịn của cọ sago hoặc của các loại rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 được ép dưới dạng viên cũng không được phân loại vào nhóm này (**nhóm 07.14**).

(C) Bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm thuộc Chương 8.

Các loại quả hoặc quả hạch (nut) chủ yếu thuộc Chương 8 thường được làm thành bột, bột thô hoặc bột mịn là hạt dẻ, hạnh nhân, chà là, chuối, dứa và me.

Nhóm này cũng bao gồm bột, bột thô và bột mịn của các loại vỏ quả.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** loại bột me được đóng gói để bán lẻ dùng để phòng hoặc chữa bệnh (**nhóm 30.04**).

Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể được cải thiện nếu được thêm một lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá hoặc chất nhũ hoá.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Lõi cây cọ sago (**nhóm 07.14**).

(b) Thực phẩm chế biến sẵn được biết đến như bột sắn (**nhóm 19.03**).

11.07 - Malt, rang hoặc chưa rang.

1107.10 - Chưa rang

1107.20 - Đã rang

Malt là hạt nảy mầm (chủ yếu từ lúa đại mạch), sau đó thường được làm khô trong các lò khí nóng (lò sấy malt).

Malt có những vết nhăn mờ chạy từ đầu này đến đầu kia hạt và có màu trắng bên trong và vàng nâu bên ngoài. Malt để lại các vạch dấu hiệu như phấn và, không giống hạt chưa là malt, malt thường nổi trên bề mặt nước và cứng bở. Malt có mùi đặc trưng của hạt được nấu chín và có vị ngọt nhẹ.

Nhóm này bao gồm malt nguyên dạng, nghiền vụn và bột. Nhóm cũng bao gồm loại malt đã rang (ví dụ, được sử dụng tạo màu cho bia), tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm đã qua những công đoạn chế biến thêm, như chiết xuất malt và chế phẩm thực phẩm của chiết xuất malt thuộc **nhóm 19.01** và cả các loại malt đã rang được dùng làm chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

11.08 - Tinh bột; inulin.

roots of the manioc, etc. Some of these products are often subjected to heat treatment in the course of manufacture to eliminate toxic substances; this treatment may entail pregelatinisation of the starch.

The heading **does not cover** starches obtained from these sources (it should be noted that the starch obtained from sago is sometimes called “sago flour”). These starches fall in **heading 11.08** and can be distinguished from the flours of this heading, because flours, unlike starches, do not crackle when rubbed between the fingers. Pelletised flour, meal and powder of sago or of roots or tubers of heading 07.14 are also **excluded (heading 07.14)**.

(C) Flour, meal and powder of the products of Chapter 8.

The principal fruits or nuts of Chapter 8 which are made into flours, meals or powders are chestnuts, almonds, dates, bananas, coconuts and tamarinds.

The heading also includes flour, meal and powder of peel of fruits.

However, the heading **does not cover** tamarind powder in packings for retail sale for prophylactic or therapeutic purposes (**heading 30.04**).

Products of this heading may be improved by the addition of very small amounts of anti-oxidants or emulsifiers.

The heading also **excludes** :

(a) Sago pith (**heading 07.14**).

(b) Prepared foodstuffs known as tapioca (**heading 19.03**).

11.07 - Malt, whether or not roasted.

1107.10 - Not roasted

1107.20 - Roasted

Malt is germinated grain (most frequently barley), which is usually subsequently dried in hot-air kilns (malt-kilns).

It has faint wrinkles running from end to end and is brownish-yellow outside and white inside. It leaves tracing marks like chalk and, unlike non-malted grain, it usually floats on water and is also friable. Malt has a characteristic odour of cooked grain and a faintly sweetened flavour.

This heading covers whole malt, ground malt and malt flour. It also covers roasted malt (e.g., for colouring beers), but it excludes products which have undergone further processing, such as malt extract and food preparations of malt extract of **heading 19.01** and roasted malt put up as coffee substitutes (**heading 21.01**).

11.08 - Starches; inulin.

- Tinh bột:

1108.11 - - Tinh bột mì

1108.12 - - Tinh bột ngô

1108.13 - - Tinh bột khoai tây

1108.14 - - Tinh bột sắn

1108.19 - - Tinh bột khác:

1108.20 - Inulin

Tinh bột, về tính chất hóa học là các carbohydrate, có trong các tế bào của các sản phẩm rau. Nguồn quan trọng chủ yếu của tinh bột là các loại hạt ngũ cốc (ví dụ như ngô, lúa mì và gạo), một số loại địa y nhất định, một số loại thân rễ củ và rễ củ (khoai tây, sắn, dong...) và lõi cọ sago.

Tinh bột là bột trắng không mùi gồm các hạt nguyên chất dễ vỡ vụn khi lấy ngón tay bóp. Cùng với iốt tinh bột thường có màu xanh da trời sẫm (**trừ** các loại tinh bột amylopectin, có màu nâu đỏ). Quan sát dưới kính hiển vi dưới ánh sáng phân cực, các hạt li ti hiện ra dưới dạng dấu thập đen rất đặc trưng. Không tan trong nước lạnh, nhưng, nếu nước nóng trên nhiệt độ hồ hoá (60°C với hầu hết các loại tinh bột), tinh bột bị phá vỡ và trở thành bột nhão. Tinh bột thương phẩm gồm nhiều loại được phân loại ở các nhóm khác, như tinh bột biến tính, tinh bột sấy hoà tan, dextrin, malto-dextrin, dextrose và glucoza. Tinh bột cũng được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp thực phẩm, giấy, chuyển đổi giấy và dệt.

Nhóm này cũng bao gồm cả **inulin**; nó có thành phần hoá học tương tự với tinh bột tuy nhiên khi cho vào iốt không đổi màu thành xanh mà có màu nâu vàng nhạt. Inulin được chiết xuất từ a-ti-sô Jerusalem, củ thực dược và rễ rau diếp xoăn. Khi thủy phân lâu trong nước sôi sẽ tạo thành fructose (laevulose).

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Chế phẩm tinh bột thuộc **nhóm 19.01**.

(b) Tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột (xem Chú giải **nhóm 19.03**).

(c) Tinh bột sử dụng trong sản xuất nước hoa và các chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (**Chương 33**).

(d) Các loại dextrin và tinh bột biến tính khác thuộc **nhóm 35.05**.

(e) Keo sản xuất từ tinh bột (**nhóm 35.05 hoặc 35.06**)

(f) Nước bóng hoặc chất xử lý hoàn tất đã điều chế làm từ tinh bột (**nhóm 38.09**).

(g) Amylopectine và Amylo tách riêng thu được sau quá trình phân đoạn tinh bột (**nhóm 39.13**).

11.09 - Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.

Gluten được chiết xuất từ bột mì bởi quá trình phân

- Starches :

1108.11 - - Wheat starch

1108.12 - - Maize (corn) starch

1108.13 - - Potato starch

1108.14 - - Manioc (cassava) starch

1108.19 - - Other starches

1108.20 - Inulin

Starches, which chemically are carbohydrates, are contained in the cells of many vegetable products. The most important sources of starch are the cereal grains (e.g., maize (corn), wheat and rice), certain lichens, certain tubers and roots (potato, manioc, arrowroot, etc.) and the pith of the sago palm.

Starches are white odourless powders composed of fine grains which crackle when rubbed between the fingers. They generally give an intense dark blue colour with iodine (**except** amylopectin starches, where the colour is reddish brown). Viewed under the microscope in polarised light the grains display characteristic dark polarisation crosses. They are insoluble in cold water, but, if heated in water to above their gelatinisation temperature (about 60 °C for most starches), the grains break up and a starch paste is formed. Starches are commercially processed to give a wide range of products classified under other headings, e.g., modified starch, roasted soluble starch, dextrin, malto-dextrin, dextrose, glucose. They are also used as such in a wide variety of industries, especially the food, paper, paper converting and textile industries.

The heading also includes **inulin**; this is chemically similar to starch but gives a light yellowish-brown coloration with iodine instead of blue. It is extracted from Jerusalem artichokes, dahlia roots and chicory roots. When hydrolysed by long boiling in water it forms fructose (laevulose).

This heading **excludes**, *inter alia* :

(a) Starch preparations of **heading 19.01**.

(b) Tapioca and substitutes therefore prepared from starches (see the Explanatory Note to **heading 19.03**).

(c) Starches put up as perfumery or toilet preparations (**Chapter 33**).

(d) Dextrins and other modified starches of **heading 35.05**.

(e) Glues based on starch (**heading 35.05 or 35.06**).

(f) Prepared glazings or dressings made from starch (**heading 38.09**).

(g) Isolated amylopectin and isolated amylose obtained by the fractionation of starch (**heading 39.13**).

11.09 - Wheat gluten, whether or not dried.

Gluten is extracted from wheat flour by simple

tách đơn giản trong nước từ các thành phần khác nhau (tinh bột...). Chất này hoặc ở dạng lỏng hoặc sệt màu hơi trắng (gluten "ẩm") hoặc có dạng bột màu kem (gluten khô).

Về cơ bản, chất này bao gồm một hỗn hợp các loại protein, mà những protein chính là **gliadin** và **glutenin** (chiếm từ 85 đến 95% của hỗn hợp). Sự hiện diện của hai loại protein này là đặc trưng của gluten lúa mì, khi trộn gluten với nước theo một tỷ lệ nhất định, nhờ có hai loại protein này mà gluten có tính đàn hồi và mềm dẻo.

Gluten chủ yếu được sử dụng để làm giàu protein cho các loại bột dùng trong chế biến bánh mì hoặc bánh bích quy, macaroni hoặc các sản phẩm tương tự hoặc chế phẩm ăn kiêng. Chất này cũng được sử dụng như một chất kết dính trong một số chế phẩm thịt, trong sản xuất hồ dán hoặc các sản phẩm như gluten sulphate hoặc gluten phosphate, các protein thực vật thủy phân hoặc mỳ chính.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bột lúa mì được làm giàu bằng cách cho thêm gluten (**nhóm 11.01**).
- (b) Các protein chiết xuất từ gluten lúa mì (**nhóm 35.04**).
- (c) Gluten lúa mì chế biến dùng làm hồ dán hoặc nước bóng hoặc chất xử lý hoàn tất trong công nghiệp dệt (**nhóm 35.06 hoặc 38.09**).

Chương 12:

Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Không kể những đề cập khác, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

aqueous separation from the other constituents (starch, etc.). It comes in the form of a whitish viscous liquid or paste ("moist" gluten) or a cream-coloured powder (dry gluten).

It consists essentially of a mixture of various proteins, the main ones being **gliadin** and **glutenin** (which account for 85 to 95 % of the total). The presence of these two proteins is characteristic of wheat gluten, which owes to them its elasticity and plasticity when mixed with water in suitable proportions.

Gluten is used mainly to enrich in proteins flours used in making certain types of bread or biscuits, of macaroni or similar products or of dietetic preparations. It is also used as a binder in certain meat preparations, for the manufacture of certain glues or of products such as gluten sulphate or gluten phosphate, hydrolysed vegetable proteins or sodium glutamate.

The heading **excludes, inter alia** :

- (a) Wheat flour enriched by the addition of gluten (**heading 11.01**).
- (b) Proteins extracted from wheat gluten (generally **heading 35.04**).
- (c) Wheat gluten prepared for use as a glue or as a glazing or dressing for the textile industry (**heading 35.06 or 38.09**).

Chapter 12

Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Notes.

1. - Heading 12.07 applies, *inter alia*, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. - Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. - For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba*) or of lupines are to be regarded as "seeds of a kind used for sowing".

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

- (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);
- (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;
- (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc
- (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

- (a) Dược phẩm thuộc Chương 30;
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) thuộc Chương 33; hoặc
- (c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

- (a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;
- (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc
- (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

TỔNG QUÁT

Nhóm 12.01 đến 12.07 gồm các loại hạt và quả dùng cho quá trình chiết xuất (bằng áp lực hoặc bằng dung môi) dầu và mỡ dùng cho công nghiệp hoặc thực phẩm, dù chúng dùng cho mục đích này, cho việc làm giống hoặc cho các mục đích khác. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm của các **nhóm 08.01 hoặc 08.02**; ôliu (**Chương 7 hoặc Chương 20**) hoặc một số quả và hạt khác có thể chiết xuất dầu, nhưng chủ yếu phục vụ cho các mục đích khác, như nhân hạt mơ, đào, mận (**nhóm 12.12**) và hạt cacao (**nhóm 18.01**).

Các loại hạt và quả của nhóm này có thể còn nguyên hạt, được nghiền vụn, xay hay bỏ vỏ. Các loại hạt và quả nhóm này có thể bị xử lý nhiệt chủ yếu để bảo quản tốt hơn (ví dụ, bằng cách khử hoạt tính enzyme lipolytic và loại bỏ một phần độ ẩm), để khử vị đắng, để khử các yếu tố kháng dinh dưỡng hoặc để dễ dàng sử dụng chúng. Tuy nhiên, quá trình xử lý chỉ được áp dụng **với điều kiện** việc xử lý này không làm thay

- (a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);
- (b) Spices or other products of Chapter 9;
- (c) Cereals (Chapter 10); or
- (d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. - Heading 12.11 applies, *inter alia*, to the following plants or parts thereof : basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, me. sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to :

- (a) Medicaments of Chapter 30;
- (h) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or
- (c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5.- For the purposes of heading 12.12, the term “ seaweeds and other algae ” does not include :

- (a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;
- (b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or
- (c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Subheading Note.

1.- For the purposes of subheading 1205.10, the expression “ low erucic acid rape or colza seeds ” means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

GENERAL

Headings 12.01 to 12.07 cover seeds and fruits of a kind used for the extraction (by pressure or by solvents) of edible or industrial oils and fats, whether they are presented for that purpose, for sowing or for other purposes. These headings **do not**, however, **include** products of **heading 08.01 or 08.02**, olives (**Chapter 7 or 20**) or certain seeds and fruits from which oil may be extracted but which are primarily used for other purposes, e.g., apricot, peach or plum kernels (**heading 12.12**) and cocoa beans (**heading 18.01**).

The seeds and fruits covered by the heading may be whole, broken, crushed, husked or shelled. They may also have undergone heat treatment designed mainly to ensure better preservation (e.g., by inactivating the lipolytic enzymes and eliminating part of the moisture), for the purpose of de-bittering. for inactivating anti nutritional factors or to facilitate their use. However, such treatment is permitted **only if** it

đôi tính đặc trưng tự nhiên của hạt và quả và không chế biến chúng theo mục đích riêng thay vì mục đích chung.

Nhóm này **không bao gồm** các phế liệu dạng rắn thu từ quá trình chiết xuất dầu thực vật của các loại hạt dầu hoặc quả có dầu (bao gồm cả bột và bột thô được loại bỏ chất béo) (nhóm **23.04**, **23.05** hoặc **23.06**).

12.01 - Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

1201.10 - Hạt giống

1201.90 - Loại khác

Đậu tương là một nguồn rất quan trọng của dầu thực vật. Các loại đậu tương thuộc nhóm này có thể được xử lý nhiệt để giảm vị đắng (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đậu tương rang được dùng làm các chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1201.10

Theo mục đích của phân nhóm 1201.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm đậu tương được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.02 - Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. (+).

1202.30 - Hạt giống

- Loại khác:

1202.41 - - Lạc chưa bóc vỏ

1202.42 - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh

Nhóm này gồm các loại lạc (hay còn gọi là hạt đậu phộng) đã hoặc chưa tách vỏ hoặc vỡ mảnh, **chưa** rang hoặc chưa làm chín cách khác. Lạc thuộc nhóm này có thể bị xử lý nhiệt nhằm bảo quản tốt hơn (xem trong phần Chú giải tổng quát). Lạc đã rang hoặc đã làm chín cách khác thuộc **Chương 20**

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1202.30

Theo mục đích của phân nhóm 1202.30, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lạc được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.03 - Cùi (com) dừa khô.

Cùi (com) dừa khô là phần cùi được làm khô của quả dừa dùng để ép dầu dừa và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này không bao gồm dừa làm khô, tức là, cùi dừa được cắt thành miếng nhỏ và được làm khô thích

does not alter the character of the seeds and fruits as natural products and does not make them suitable for a specific use rather than for general use.

The headings **exclude** solid residues resulting from the extraction of vegetable oil from oil seeds or oleaginous fruits (including defatted flours and meals) (**heading 23.04**, **23.05** or **23.06**).

12.01 - Soya beans, whether or not broken (+).

1201.10 - Seed

1201.90 - Other

Soya beans are very important source of vegetable oil. The soya beans of this heading may be heat-treated for the purpose of de-bittering (see General Explanatory Note).

However, the heading **excludes** roasted soya beans used as a coffee substitute (**heading 21.01**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1201.10

For the purposes of subheading 1201.10, the term “seed” covers only soya beans regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.02 - Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken (+).

1202.30 - Seed

- Other:

1202.41 - - In shell

1202.42 - - Shelled, whether or not broken

This heading covers ground-nuts (also known as peanuts), whether or not shelled or broken, which are **not** roasted or otherwise cooked. The ground-nuts of this heading may be heat-treated to ensure better preservation (see the General Explanatory Note). Roasted or otherwise cooked ground-nuts fall in **Chapter 20**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1202.30

For the purposes of subheading 1202.30, the term “seed” covers only ground-nuts regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.03 - Copra.

Copra is the dried flesh of coconut used for the expression of coconut oil and unsuitable for human consumption.

This heading **does not include** desiccated coconut, i.e., the dried and shredded flesh of coconut suitable

hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm **08.01**).

12.04 - Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Hạt lanh, nghĩa là, hạt của cây lanh, cung cấp một trong những loại dầu làm khô quan trọng nhất.

12.05 - Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.

1205.10 - Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp

1205.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt cải dầu (các loại hạt của một số loài cải *Brassica*, nhất là cải *Brassica napus* (cải dầu) và *brassica rapa* (hoặc *B. campestris*)).

Nhóm này bao gồm cả hạt cải dầu truyền thống và hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp. Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp, như hạt Canola, hoặc hạt cải dầu Châu Âu “double zero”, có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

12.06 - Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Nhóm này gồm các loại hạt của hoa hướng dương thông thường (*Helianthus annuus*).

12.07 - Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

1207.10 - Hạt cọ và nhân hạt cọ

- Hạt bông:

1207.21 - - Hạt giống

1207.29 - - Loại khác

1207.30 - Hạt thầu dầu

1207.40 - Hạt vừng

1207.50 - Hạt mù tạt

1207.60 - Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)

1207.70 - Hạt dưa (melon seeds)

- Loại khác:

1207.91 - - Hạt thuốc phiện

1207.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt và quả dùng để ép dầu hoặc chất béo dùng cho thực phẩm hay công nghiệp, trừ các sản phẩm từ nhóm **12.01** đến **12.06** (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Nhóm này có thể kể đến:

- Hạt ba-ba-su

- Hạt sồi

- Hạt quả lai

- Hạt carapa (ví dụ, hạt touloucouna)

- Hạt thầu dầu

- Hạt dầu chùm bao

- Hạt bông

- Hạt khổ sâm (hay hạt thông lọng Ấn Độ)

for human consumption (**heading 08.01**).

12.04 - Linseed, whether or not broken.

Linseed, i.e., the seed of the flax plant, is the source of one of the most important of the drying oils.

12.05 - Rape or colza seeds, whether or not broken.

1205.10 - Low erucic acid rape or colza seeds

1205.90 - Other

This heading includes rape or colza seeds (the seeds of several species of *Brassica*, particularly *B. napus* and *B. rapa* (or *B. campestris*)). The heading covers both the traditional rape or colza seeds and the low erucic acid rape or colza seeds. Low erucic acid rape or colza seeds, e.g., canola seeds or the European rape or colza seeds “double zero”, yield a fixed oil which has a total erucic acid content of less than 2 % by weight and yield a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

12.06 - Sunflower seeds, whether or not broken.

This heading covers the seeds of the common sunflower (*Helianthus annuus*).

12.07 - Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken

1207.10 - Palm nuts and kernels

- Cotton seeds:

1207.21 - - Seed

1207.29 - - Other

1207.30 - Castor oil seeds

1207.40 - Sesamum seeds

1207.50 - Mustard seeds

1207.60 - Safflower (*Carthamus tinctorius*) seeds

1207.70 - Melon seeds

- Other:

1207.91 - - Poppy seeds

1207.99 - - Other

This heading covers seeds and fruits of a kind used for the extraction of edible or industrial oils and fats, **other than** those specified in **headings 12.01 to 12.06** (see also General Explanatory Note).

The heading covers, *inter alia* :

- Babassu kernels

- Beech nuts

- Candlenuts

- Carapa nuts (e.g., touloucouna nuts)

- Castor oil seeds

- Chaulmoogra seeds

- Cotton seeds

- Croton seeds

- Hạt cây anh thảo đêm thuộc loài *Oenothera biennis* và *Oenothera lamarckiana*
- Hạt nho
- Hạt gai dầu
- Hạt illipe
- Hạt bông gạo
- Hạt mowra
- Hạt mù tạt
- Hạt niger
- Hạt oiticica
- Hạt và nhân hạt cọ
- Hạt cây tía tô
- Hạt thuốc (pulza)
- Hạt thuốc phiện
- Hạt rum
- Hạt vừng
- Hạt mỡ (Hạt Karite)
- Hạt stillingia
- Hạt chè
- Hạt tung (hoặc hạt oleococca)

o

o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 1207.21

Theo mục đích của phân nhóm 1207.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm hạt bông được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.08 - Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.

1208.10 - Từ đậu tương

1208.90 - Loại khác

Nhóm này gồm bột mịn hoặc bột thô không bị loại bỏ chất béo hay chỉ bị loại bỏ một phần chất béo thu được từ quá trình xay xát hạt và quả có dầu từ nhóm 12.01 đến 12.07. Nhóm này cũng bao gồm bột mịn hoặc bột thô đã được loại bỏ chất béo hoặc đã được bổ sung một phần hay toàn bộ chất béo bằng dầu lấy từ các loại bột đó (xem Chú giải 2 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bơ lạc (**nhóm 20.08**).

(b) Bột mịn và bột thô của mù tạt, đã hoặc chưa khử chất béo, đã hoặc chưa chế biến (**nhóm 21.03**).

(c) Bột mịn và bột thô bị khử chất béo (trừ loại của hạt mù tạt) (các nhóm từ **nhóm 23.04** đến **nhóm 23.06**).

12.09 - Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.

- Evening primrose seeds of the species *Oenothera biennis* and *Oenothera lamarckiana*

- Grape pips

- Hemp seeds

- Illipe seeds

- Kapok seeds

- Mowra seeds

- Mustard seeds

- Niger seeds

- Oiticica seeds

- Palm nuts and kernels

- Perilla seeds

- Physic (pulza) nuts

- Poppy seeds

- Safflower seeds

- Sesamum seeds

- Shea nuts (Karite nuts)

- Stillingia seeds

- Tea seeds

- Tung nuts (or oleococca seeds)

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 1207.21

For the purposes of subheading 1207.21, the term “seed” covers only cotton seeds regarded by the competent national authorities as being for sowing.

12.08 - Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.

1208.10 - Of soya beans

1208.90 - Other

This heading covers non-defatted or partially defatted flours or meals obtained by grinding the oil seeds or oleaginous fruits covered by headings 12.01 to 12.07. It also includes flours and meals defatted and wholly or partially refatted with their original oils (see Note 2 to this Chapter).

The heading **excludes** :

(a) Peanut butter (**heading 20.08**).

(b) Mustard flour and meal, whether or not defatted, prepared or not (**heading 21.03**).

(c) Defatted flours and meals (other than those of mustard) (**headings 23.04 to 23.06**).

12.09 - Seeds, fruit and spores, of a kind used for

- 1209.10 - Hạt củ cải đường (sugar beet)
 - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:
- 1209.21 - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)
 1209.22 - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)
 1209.23 - - Hạt cỏ đuôi trâu
 1209.24 - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)
 1209.25 - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)
 1209.29 - - Loại khác
 1209.30 - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa
 - Loại khác:
 1209.91 - - Hạt rau
 1209.99 - - Loại khác

Nhóm 12.09 gồm tất cả các loại hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng. Nhóm này bao gồm các hạt thậm chí không còn khả năng nảy mầm nữa. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm như các sản phẩm được nêu ở phần cuối của Chú giải này, mặc dù được dùng để gieo trồng, chúng được phân loại trong các nhóm khác của Danh mục, vì chúng thường được dùng cho các mục đích khác không phải để gieo trồng.

Nhóm này bao gồm các loại hạt củ cải, hạt cỏ, hạt cỏ đồng nội hay các loại hạt cỏ khác (cỏ linh lăng, cây hồng đậu, cỏ ba lá, cỏ ray, cỏ đuôi trâu, lúa mạch đen, cỏ kentucky màu xanh da trời, cỏ đuôi mèo...), các loại hạt hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng (kể cả quả của cây thông có hạt), hạt cây ăn quả, hạt của đậu tằm (vetch) (**trừ** hạt thuộc loài *Vicia faba*, tức là, hạt đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt đậu lupin, hạt me, hạt cây thuốc lá, hạt của các cây cho các sản phẩm thuộc nhóm 12.11 (**không** dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc mục đích tương tự).

Các sản phẩm thuộc nhóm này (đặc biệt là hạt cỏ) có thể được phân tán cùng với lượng nhỏ phân mịn trên 1 lớp lót bằng giấy và được phủ một lớp mền xơ mịn được giữ đúng vị trí bởi một chiếc lưới được gia cố bằng plastic.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hệ sợi nấm (**nhóm 06.02**).
 (b) Rau đậu và ngô ngọt (**Chương 7**).
 (c) Quả của **Chương 8**.
 (d) Gia vị và các loại sản phẩm khác thuộc **Chương 9**.
 (e) Hạt ngũ cốc (**Chương 10**).
 (f) Hạt và quả có dầu từ **nhóm 12.01** đến **nhóm**

sowing.

- 1209.10 - Sugar beet seeds
 - Seeds of forage plants :
 1209.21 - - Lucerne (alfalfa) seeds
 1209.22 - - Clover (*Trifolium spp.*) seeds
 1209.23 - - Fescue seeds
 1209.24 - - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds
 1209.25 - - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds
 1209.29 - - Other
 1209.30 - Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers
 - Other:
 1209.91 - - Vegetable seeds
 1209.99 - - Other

This heading covers all seeds, fruit and spores of a kind used for sowing. It includes such products even if they are no longer capable of germination. However, it **does not include** products such as those mentioned at the end of this Explanatory Note, which, although intended for sowing, are classified elsewhere in the Nomenclature because they are normally used other than for sowing.

The heading includes beet seeds, grass or other herbage seeds (lucerne, sainfoin, clover, fescue, rye grass, Kentucky blue grass, timothy grass, etc.), seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees (including pine cones bearing seeds), seeds of fruit trees, seeds of vetches (**other than** those of the species *Vicia faba*, i.e., broad beans and horse beans), seeds of lupines, tamarind seeds, tobacco seeds, and seeds (**not themselves** used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes) of plants yielding the products of heading 12.11.

Products of this heading (especially grass seeds) may be dispersed with fine fertiliser particles on a paper backing and covered with a fine layer of wadding held in place by a reinforcing mesh of plastics.

The heading **excludes** :

- (a) Mushroom spawn (**heading 06.02**).
 (b) Leguminous vegetables and sweet corn (**Chapter 7**).
 (c) Fruit of **Chapter 8**.
 (d) Spices and other products of **Chapter 9**.
 (e) Cereal grains (**Chapter 10**).
 (f) Oil seeds and oleaginous fruits of **headings 12.01**

12.07.

(g) Các loại hạt và quả dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**).

(h) Hạt minh quýt (**nhóm 12.12**).

12.10 - Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.

1210.10 - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên

1210.20 - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia

Hublong là loại hoa đuôi sóc có vảy giống hình nón hoặc hoa của cây hublong (*Humulus lupulus*). Chúng được dùng chủ yếu trong công nghiệp sản xuất bia tạo hương vị cho bia, nhưng Hublong còn dùng làm dược phẩm. Nhóm 12.10 gồm hublong tươi hay khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột hoặc ở dạng viên (nghĩa là, được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% trọng lượng).

Phần hoa bia là một loại bụi phần nhựa màu vàng bao phủ hublong, bột này có vị đắng, mùi thơm tạo nên tính đặc trưng của hoa. Phần hoa được sử dụng trong công nghiệp sản xuất bia như là sản phẩm thay thế phần nào hublong và trong dược phẩm. Phần hoa được tách khỏi hoa bằng máy móc, sau khi làm khô.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Chiết xuất từ hublong (**nhóm 13.02**).

(b) Phế liệu của hublong chưa được khai thác hết (**nhóm 23.03**).

(c) Tinh dầu hublong (**nhóm 33.01**).

12.11 - Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.

1211.20 - Rễ cây nhân sâm

1211.30 - Lá coca

1211.40 - Thân cây anh túc

1211.50 - Cây ma hoàng

1211.60 - Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)

1211.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm rau chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự. Sản phẩm thuộc nhóm này có thể ở dạng cả cây, rễ hoặc địa y, hoặc chỉ là một phần cây (như vỏ cây, rễ cây, thân cây, lá, bông hoa, cánh hoa, quả và hạt (**trừ các loại hạt và quả có dầu được phân loại trong các nhóm từ nhóm 12.01 đến 12.07**)), hoặc ở dạng phế phẩm thu chủ yếu từ quá trình xử lý cơ học. Các sản phẩm này dù tươi,

to 12.07.

(g) Seeds and fruit which **are themselves** of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (**heading 12.11**).

(h) Locust beans (**heading 12.12**).

12.10 - Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.

1210.10 - Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets

1210.20 - Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin

Hop cones are the scaly cone-like catkins or flowers of the hop plant (*Humulus lupulus*). They are used mainly in the brewing industry to give flavour to the beer, but they are also used for medicinal purposes. The cones fall in this heading whether fresh or dried and whether or not ground or powdered or in the form of pellets (i.e., agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight).

Lupulin is a yellow resinous powder which covers the hop cones and contains the bitter, aromatic principle which gives hops their characteristic properties. It is used in brewing as a partial substitute for hops and in medicine. It may be separated from the hops mechanically after drying.

The heading **excludes** :

(a) Extract of hops (**heading 13.02**).

(b) Spent hops (**heading 23.03**).

(c) The essential oil of hops (**heading 33.01**).

12.11 - Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not cut, crushed or powdered.

1211.20 - Ginseng roots

1211.30 - Coca leaf

1211.40 - Poppy straw

1211.50 - Ephedra

1211.60 - Bark of African cherry (*Prunus africana*)

1211.90 - Other

This heading covers vegetable products of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or medicine, or for insecticidal, fungicidal, parasiticidal or similar purposes. They may be in the form of whole plants, mosses or lichens, or of parts (such as wood, bark, roots, stems, leaves, flowers, petals, fruits and seeds (**other than** oleaginous fruits and oil seeds classified in **headings 12.01 to 12.07**)), or in the form of waste resulting, in the main, from mechanical treatment.

ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột hoặc (trong trường hợp thích hợp) nạo hoặc bóc vỏ vẫn thuộc nhóm này. Các sản phẩm này dù được tẩm rượu vẫn được phân loại vào nhóm này.

Các loại cây, các phần của cây (kể cả hạt và quả), bụi cây, cây bụi hoặc các loại cây khác được phân loại vào trong nhóm này nếu trực tiếp được dùng cho các mục đích nêu ở trên hoặc được dùng để sản xuất các chất chiết xuất, alkaloid hoặc tinh dầu phù hợp dùng cho các mục đích đó. Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại hạt, quả được dùng để chiết xuất dầu không bay hơi mặc dù lượng dầu đó được sử dụng cho các mục đích nêu tại nhóm này; chúng được phân loại vào các nhóm từ **nhóm 12.01 đến 12.07**.

Cần lưu ý sản phẩm thực vật được mô tả cụ thể hơn trong các nhóm khác của danh mục **bị loại khỏi** nhóm này, cho dù chúng có khả năng được dùng trong sản xuất nước hoa, dược phẩm... Đó là trường hợp đối với vỏ chi cam quýt (**nhóm 08.14**); đinh hương, vani, hạt hồi, hoa hồi dạng sao (badian) và các sản phẩm khác của **Chương 9**; hublong (**nhóm 12.10**); rễ rau diếp xoăn của **nhóm 12.12**; gôm, nhựa, nhựa-gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).

Cây sống và rễ rau diếp xoăn và cây giống sống khác, củ, rễ, vv, nhằm mục đích rõ ràng để trồng, và hoa, lá, ..., để trang trí, thuộc **Chương 6**.

Cũng cần chú ý rằng các loại gỗ dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự thuộc nhóm này chỉ khi chúng ở dưới dạng vỏ bào, gỗ mảnh, hoặc ở dạng nghiền, xay, hoặc bột. Nếu ở dưới dạng khác thì gỗ này **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**Chương 44**).

Một số các loại cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ, trong gói) để pha thảo dược hoặc làm trà thảo dược. Các sản phẩm này bao gồm cả cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của riêng một loại (ví dụ, trà bạc hà) vẫn được phân loại vào nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** các sản phẩm bao gồm các loại cây hoặc các bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của các loài khác nhau (có hay không phải là tổ hợp cây hoặc các bộ phận của cây thuộc các nhóm khác) hoặc bao gồm cây hoặc bộ phận cây của một hay nhiều loài pha trộn với các chất khác, ví dụ một hoặc nhiều chiết xuất của cây (**nhóm 21.06**).

Ngoài ra, cần lưu ý tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể phân loại các sản phẩm dưới đây vào các **nhóm 30.03, 30.04, từ 33.03 đến 33.07 hoặc 38.08**:

(a) Các sản phẩm của nhóm này, không pha trộn, nhưng được đóng gói ở dạng các liều thuốc hoặc dưới dạng đóng gói để bán lẻ, được dùng để chữa bệnh hoặc phòng bệnh, hay còn được đóng gói để bán lẻ như các sản phẩm nước hoa hoặc như thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt ký sinh hoặc cho các sản phẩm tương tự.

(b) Các sản phẩm được pha trộn cho các mục đích

They remain in the heading whether fresh, chilled, frozen or dried, whole, cut, crushed, ground or powdered or (where appropriate) grated or hulled. Products of this heading impregnated with alcohol remain classified here.

Plants and parts (including seeds and fruits) of trees, bushes, shrubs or other plants are classified here if of a kind used directly for the purposes specified above or if used for the production of extracts, alkaloids or essential oils suitable for those purposes. On the other hand, the heading **excludes** seeds and fruits of a kind used for the extraction of fixed oils; these fall in **headings 12.01 to 12.07** even if the oils are to be used for the purposes mentioned in this heading.

It should also be noted that vegetable products more specifically described in other headings of the Nomenclature are **excluded** from this heading, even if they are suitable for use in perfumery, pharmacy, etc.. e.g. : citrus fruit peel (**heading 08.14**); vanilla, cloves, aniseed, badian and other products of **Chapter 9**; hop cones (**heading 12.10**); chicory roots of **heading 12.12**; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (**heading 13.01**).

Live chicory plants and roots and other live seedling plants, bulbs, rhizomes, etc., clearly intended for planting, and flowers, foliage, etc., for ornamental purposes, fall in **Chapter 6**.

It should be noted that woods of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes are classified in this heading only if in chips, in shavings or in crushed, ground or powdered form. In other forms, such wood is **excluded** (**Chapter 44**).

Certain plants or parts of plants (including seeds or fruits) of this heading may be put up (e.g., in sachets) for making herbal infusions or herbal "teas". Such products consisting of plants or parts of plants (including seeds or fruits) of a single species (e.g., peppermint "tea") remain classified in this heading.

However, the heading **excludes** such products consisting of plants or parts of plants (including seeds or fruits) of different species (whether or not incorporating plants or plant parts of other headings) or consisting of plants or parts of plants of a single or of different species mixed with other substances, such as one or more plant extracts (**heading 21.06**).

It should also be noted that the following products fall in **headings 30.03, 30.04, 33.03 to 33.07 or 38.08**, as the case may be :

(a) Products of this heading, unmixed, but put up in measured doses or in forms or packings for retail sale, whether for therapeutic or prophylactic purposes, or put up for retail sale as perfumery products or as insecticidal, fungicidal or similar products.

(b) Products which have been mixed for use for the

được nêu ở mục (a) trên.

Tuy nhiên, việc phân loại các sản phẩm rau trong nhóm này vì chúng dùng chủ yếu trong y tế, **không nhất thiết hàm ý** rằng chúng được xem như thuốc chữa bệnh thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 khi chúng được pha trộn hoặc không được pha trộn nhưng được đóng gói dưới dạng liều thuốc hoặc được đóng gói để bán lẻ. Trong khi thuật ngữ “thuốc” thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 chỉ đề cập đến các sản phẩm dùng để phòng hoặc chữa bệnh, thì khái niệm rộng hơn “dược phẩm” bao hàm cả thuốc chữa bệnh và các loại thuốc không chữa bệnh hoặc phòng bệnh (ví dụ, thuốc bổ, thức ăn bổ dưỡng, chất gây phản ứng để xác định nhóm máu hoặc thành phần máu).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) hỗn hợp bao gồm các loài thực vật khác nhau hoặc các bộ phận của thực vật thuộc nhóm này loại dùng làm nước xốt gia vị (**nhóm 21.03**);

(b) các sản phẩm liệt kê dưới đây dùng trực tiếp để tạo mùi thơm đồ uống hoặc để điều chế các chiết xuất nhằm sản xuất đồ uống:

(i) các hỗn hợp bao gồm các loài cây khác nhau hoặc các phần của cây trong nhóm này (**nhóm 21.06**); và

(ii) các hỗn hợp cây hoặc phần cây của nhóm này với các loại nông sản khác thuộc các Chương khác (ví dụ, Chương 7, Chương 9, Chương 11) (**Chương 9** hoặc **nhóm 21.06**).

Các sản phẩm sau đây thuộc nhóm này:

- **Cây phụ tử** (*Aconitum napellus*): rễ và lá.
- **Cây vô lăng** (*Hibiscus abelmoschus*): hạt.
- **Cây bạch chỉ** (*Archangelica officinalis*): rễ và hạt.
- **Cây vỏ đắng- chi cam quýt** (*Galipea officinalis*): vỏ.
- **Cây bách tán** (*Andira araroba*): bột.
- **Cây kim sa** (*Arnica montana*): rễ, thân, lá và hoa.
- **Cây húng quế** (*Ocimum basilicum*): lá và hoa
- **Cây mạn việt quất** (*Uva ursi*): lá.
- **Cây cà dược** (*Atropa belladonna*): thảo dược (herbs), rễ, quả, lá và hoa
- **Cây bông đở** (*Penmus boldus*): lá.
- **Cây mô hôi** (*Borago officinalis*): thân, lá và hoa.
- **Cây nhăng** (*Bryonia dioica*): rễ.
- **Buchu** (*Barosma betulina*, *Barosma serratifolia* và *Barosma crenulata*): lá.
- **Buckbean** (*Menyanthes trifoliata*): lá.
- **Cây ngư bàng** (*Arctium lappa*): Hạt và rễ khô.
- **Cây họ đậu** (*Physostigma venenosum*): hạt.
- **Cây thạch xương bồ** (*Acorus calamus*): rễ.
- **Calumba** (*Jateorhiza palmata*): rễ.

purposes described in (a) above.

However, the classification of vegetable products in this heading, by virtue of their being used primarily in pharmacy, **does not necessarily imply** that they may be regarded as medicaments of heading 30.03 or 30.04 when they are mixed, or unmixed but put up in measured doses or in forms or packings for retail sale. While the term “medicaments” within the meaning of heading 30.03 or 30.04 refers only to products which have therapeutic or prophylactic uses, the broader term “pharmacy” has reference both to medicaments and to products having no therapeutic or prophylactic uses (e.g., tonic beverages, fortified foods, blood-grouping reagents).

This heading also **excludes**:

(a) mixtures consisting of different species of plants or parts of plants of this heading of a kind used for seasoning sauces (**heading 21.03**);

(b) the following products of a kind used either directly for flavouring beverages or for preparing extracts for the manufacture of beverages:

(i) mixtures consisting of different species of plants or parts of plants of this heading (**heading 21.06**); and

(ii) mixtures of plants or parts of plants of this heading with vegetable products falling in other Chapters (e.g., Chapters 7, 9, 11) (**Chapter 9** or **heading 21.06**).

The following products are included in the heading :

Aconite (*Aconitum napellus*): roots and leaves.

Ambrette (musk) (*Hibiscus abelmoschus*): seeds.

Angelica (*Archangelica officinalis*): roots and seeds.

Angostura (*Galipea officinalis*): bark.

Araroba (*Andira araroba*): powder.

Arnica (*Arnica montana*): roots, stems, leaves and flowers.

Basil (*Ocimum basilicum*): flowers and leaves.

Bearberry (*Uva ursi*): leaves.

Belladonna (*Atropa belladonna*): herbs, roots, berries, leaves and flowers.

Boldo (*Penmus boldus*): leaves.

Borage (*Borago officinalis*): stems and flowers.

Bryony (*Bryonia dioica*): roots.

Buchu (*Barosma betulina*, *Barosma serratifolia* và *Barosma crenulata*): leaves.

Buckbean (*Menyanthes trifoliata*): leaves.

Burdock (*Arctium lappa*): Seeds and dried roots.

Calabar (*Physostigma venenosum*): beans.

Calamus (*Acorus calamus*): roots.

Calumba (*Jateorhiza palmata*) roots.

- **Cây gai dầu** (*Canabis sativa*): thảo dược (herbs).
- **Cascara sagrada** (*Rhamnus purshiana*): vỏ.
- **Cascarilla** (*Croton eluteria*): vỏ.
- **Cây muồng** (*Cassia fistula*): hạt và cùi chưa tinh chế. (Cùi cây đã tinh chế (rút nước) được phân loại vào **nhóm 13.02**).
- **Cây xa cức** (*Erythraea centaurium*): thảo dược (herbs).
- **Cevadilla (Sabadilla)** (*Schoenocaulon officinale*): hạt.
- **Cây cúc cam** (*Matricaria chamomilla, Anthemis nobilis*): hoa.
- **Cây ra muối** (*Chenopodium*): hạt .
- **Cây anh đào**: thân.
- **Cây nguyệt quế anh đào** (*Prunus laurocerasus*): quả.
- **Cây canh-ki-na**: vỏ.
- **Cây đinh hương** (*Caryophyllus aromaticus*): vỏ và lá.
- **Cây coca** (*Erythroxylon coca, E.truxillense*): lá.
- **Cây lovăng (quả Án Độ)** (*Anamirta paniculata*): vỏ.
- **Cocillana** (*Guarea rusbyi*): vỏ.
- **Cây bả chó** (*Colchicum autumnale*): thân và hạt.
- **Cây dưa đắng** (*Citrullus colocynthis*): quả.
- **Cây se** (*Symphytum officinale*): rễ
- **Condurango** (*Marsdenia condurango*): vỏ.
- **Cỏ gà** (*Agropyrum repens*): rễ
- **Cubé (barbasco or timbo)** (*Lonchocarpus nicou*): vỏ và rễ.
- **Hạt tiêu** (*Cubeba officinalis miquel* hoặc *Piper cebeba*): bột.
- **Damiana** (*Turnera diffusa*): lá.
- **Cây bồ công anh** (*Taraxacum officinale*): rễ.
- **Datura metel**: lá và hạt.
- **Cây dây mật** (*Derris elliptica* và *Derris trifoliata*): rễ .
- **Cây dương địa hoàng** (*Digitalis purpurea*): lá và hạt.
- **Cây com cháy** (*Sambucus nigra*): vỏ và hoa.
- **Cây ma hoàng** (*Ephedra (Mahuang)*): nhánh và thân.
- **Cựa lúa mạch đen**.
- **Cây bạch đàn** (*Encalyptus globulus*): lá
- **Frangula**: vỏ.
- Cannabis** (*Cannabis sativa*): herbs.
- Cascara sagrada** (*Rhamnus purshiana*): bark.
- Cascarilla** (*Croton eluteria*): bark.
- Cassia** (*Cassia fistula*) : pods and unpurified pulp. (Purified cassia pulp (aqueous extract) is classified in **heading 13.02**.)
- Centauria** (*Erythraea centaurium*): herbs.
- Cevadilla (Sabadilla)** (*Schoenocaulon officinale*): seeds.
- Chamomile** (*Matricaria chamomilla, Anthemis nobilis*): flowers.
- Chenopodium** : seeds.
- Cherry** : stalks.
- Cherry laurel** (*Prunus laurocerasus*): berries.
- Cinchona** : bark.
- Clove** (*Caryophyllus aromaticus*): bark and leaves.
- Coca** (*Erythroxylon coca* and *Erythroxylon truxillense*): leaves.
- Cocculus indicus (Indian berry)** (*Anamirta paniculata*): fruit.
- Cocillana** (*Guarea rusbyi*): bark.
- Colchicum** (*Colchicum autumnale*): corms and seeds.
- Colocynth** (*Citrullus colocynthis*): fruit.
- Comfrey** (*Symphytum officinale*): roots.
- Condurango** (*Marsdenia condurango*): bark.
- Couchgrass (Triticum)** (*Agropyrum repens*): roots.
- Cubé (barbasco or timbo)** (*Lonchocarpus nicou*): bark and roots.
- Cubeb** (*Cubeba officinalis miquel* or *Piper cebeba*): powder.
- Damiana** (*Turnera diffusa*): leaves.
- Dandelion** (*Taraxacum officinale*): roots.
- Datura metel**: leaves and seeds.
- Derris (or tuba)** (*Derris elliptica* and *Derris trifoliata*): roots.
- Digitalis** (*Digitalis purpurea*): leaves and seeds.
- Elder** (*Sambucus nigra*): flowers and bark.
- Ephedra (Mahuang)**: stems and branches.
- Ergot of rye**.
- Eucalyptus** (*Encalyptus globulus*): leaves.
- Frangula** : bark.

- **Cây lam cận** (*Fumaria officinalis*): lá và hoa.
- **Củ riềng** (*Alpinia officinarum*): thân rễ.
- **Cây long đờm** (*Gentiana lutea*): rễ và hoa.
- **Cây nhân sâm** (*Panax quinquefolium* và *Panax ginseng*): rễ.
- **Golden seal (Hydrastis)** (*Hydrastis canadensis*): rễ.
- **Cây dũ sung** (*Guaiacum officinale* and *Guaiacum sanctum*): gỗ.
- **Cây kim mai** (*Hamamelis virginiana*): vỏ và lá.
- **Cây trị diên** (*Veratrum album* and *Veratrum viride*): rễ.
- **Cây kỳ nham** (*Hyoscyamus niger, muticus*): rễ, hạt và lá.
- **Cây húng xạ** (*Marrubium vulgare*): thảo dược (herbs), nhánh, thân và lá.
- **Cây bài hương** (*Hyssopus officinalis*): lá và hoa.
- **Cây ipêca** (*Cephaelis ipecacuanha*): rễ.
- **Cây bìm bìm** (*Ipomoea orizabensis*): rễ.
- **Cây chanh tím** (*Pilocarpus jaborandi* và *Pilocarpus microphyllus*): lá
- **Cây khoai sỏ** (*Ipomoea purga*): rễ.
- **Cây oải hương** (*Lavandula vera*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Leptandra** (*Veronica virginica*): rễ.
- **Linaloe** (*Bursera delpechiana*): gỗ.
- **Cây đoan** (*Tilia europaea*): hoa và lá.
- **Cây cam thảo** (*Glycyhiza glabra*): rễ
- **Cây lobelia** (*Lobelia inflata*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Long pepper** (*Piper longum*): rễ và thân dưới đất.
- **Cây dương xỉ dực** (*Dryopteris filix-mas*): rễ.
- **Cây cẩm quỳ** (*Malva silvestris* and *Malva rotundifolia*): lá và hoa.
- **Cây độc có quả vàng** (*mandrake*): rễ và thân rễ.
- **Cây kinh giới ô** (xem “cây kinh giới ô đại” ở dưới).
- **Cây thực quỳ** (*Althaea officinalis*): rễ, lá và hoa
- **Cây hương phong** (*Melissa officinalis*): lá và hoa
- **Cây bạc hà** (tất cả các loài).
- **Mousse de chène (rêu sồi)** (*Evernia furfuracea*) (một loài địa y).
- **Cây ngải** (*Artemisia vulgaris*) : rễ và lá
- **Hạt mã tiền** (*Strychnos nux-vomica*): hạt.
- Fumitory** (*Fumaria officinalis*): leaves and flowers.
- Galangal** (*Alpinia officinarum*): rhizomes.
- Cientian** (*Gentiana lutea*): roots.
- Ginseng** (*Panax quinquefolium* and *Panax ginseng*): roots.
- Golden seal (Hydrastis)** (*Hydrastis canadensis*): roots.
- Guaiaecum** (*Guaiacum officinale* and *Guaiacum sanctum*): wood.
- Hamamelis (witch hazel)** (*Hamamelis virginiana*): bark and leaves.
- Hellebore** (*Veratrum album* and *Veratrum viride*): roots.
- Henbane (Hyoscyanius)** (*Hyoscyamus niger*): roots, seeds and leaves.
- Horehound** (*Marrubium vulgare*): herbs and stems.
- Hyssop** (*Hyssopus officinalis*): flowers and leaves.
- Ipecacuanha** (*Cephaelis ipecacuanha*): roots.
- Ipomoea** (*Ipomoea orizabensis*): roots.
- Jaborandi** (*Pilocarpus jaborandi* and *Pilocarpus microphyllus*): leaves.
- Jalap** (*Ipomoea purga*): roots.
- Lavender** (*Lavandula vera*): flowers and herbs.
- Leptandra** (*Veronica virginica*): roots.
- Linaloe** (*Bursera delpechiana*): wood.
- Linden** (*Tilia europaea*): flowers and leaves.
- Liquorice** (*Glycyhiza glabra*): roots.
- Lobelia** (*Lobelia inflata*): herbs and flowers.
- Long pepper** (*Piper longum*): roots and underground stems.
- Male fern** (*Dryopteris filix-mas*): root.
- Mallow** (*Malva silvestris* and *Malva rotundifolia*): leaves and flowers.
- Mandrake** : roots or rhizomes.
- Marjoram** (see “Wild marjoram” below).
- Marshmallow** (*Althaea officinalis*): flowers, leaves and roots.
- Melissa** (*Melissa officinalis*): leaves, flowers and tops.
- Mint** (all species).
- Mousse de chène (oak moss)** (*Evernia furfuracea*) (a lichen).
- Mugwort** (*Artemisia vulgaris*): roots.
- Nux vomica** (*Strychnos nux-vomica*): seeds.

- **Cây cam** (*Citrus aurantium*): lá và hoa.
- **Cây đuôi diều** (*Iris germanica*, *Iris pallida* và *Iris florentina*): rễ.
- **Cây hoa păng xê**: hoa.
- **Cây hoắc hương** (*Pogostemon patchouli*): lá.
- **Cây bạc hà cay** (xem cây bạc hà).
- **Cây thông và cây lãnh sam**: chồi
- **Plantago psyllium**: cỏ và hạt.
- **Podophyllum** (*Podophyllum peltatum*): rễ hoặc thân rễ.
- **Cây thuốc phiện** (*Papaver somniferum*): ngọn (chưa chín, khô).
- **Pulsatilla** (*Anemone pulsatilla*): cỏ.
- **Cây cúc trừ sâu** (*Chrysanthemum cinerariaefolium*): thân, lá và hoa.
- **Cây cúc trừ sâu** (*Anacyclus pyrethrum*): rễ.
- **Cây thần lằn** (*Quassia amara* và *Picraena excelsa*): gỗ và vỏ
- **Cây mộc qua**: hạt.
- **Cây hoa gáo** (*Krameria triadra*): rễ
- **Cây đại hoàng** (*Rheum officinale*): rễ
- **Cây hoa hồng**: hoa
- **Cây cỏ hương thảo** (*Rosmarinus officinalis*): lá và hoa
- **Cây củ lý hương** (*Ruta graveolens*): lá
- **Cây hoa xô** (*Salvia officinalis*): hoa và lá
- **Đậu St. Ignatius** (*Strychnos ignatii*).
- **Cây gỗ đàn hương**: mảnh (trắng và vàng).
- **Cây thỏ phục linh** (*Smilax*): rễ
- **Cây de vàng** (*Sassafras officinalis*): gỗ, vỏ và rễ.
- **Cây bìm bìm nhựa xỏ** (*Convolvulus scammonia*): rễ.
- **Cây viễn chí** (*Polygala senega*): rễ
- **Cây lá keo** (*Cassia acutifolia* and *Cassia angustifolia*): quả và lá
- **Cây du** (*Ulmus fulra*): vỏ
- **Cây học cà** (*Solanum nigrum*)
- **Cây hành biển** (*Urginea maritima*, *Urginea scilla*): thân
- **Cây cà độc dược** (*Datura stramonium*): lá và thân trên
- **Họ La bố ma** (*Strophanthus kombe*) : hạt.
- **Cây cúc ngải** (*Tanacetum vulgare*): rễ, lá và hạt.
- **Tonka (tonquin)** (*Dipterix odorata*): hạt.
- Orange free** (*Citrus aurantium*): leaves and flowers.
- Orris** (*Iris germanica*, *Iris pallida* and *Iris florentina*): roots.
- Pansy** : flowers.
- Patchouli** (*Pogostemon patchouli*): leaves.
- Peppermint** (sec mint).
- Pine** : buds.
- Plantago psyllium** : herbs and seeds.
- Podophyllum** (*Podophyllum peltatum*): roots or rhizomes.
- Poppy** (*Papaver somniferum*): heads (unripe, dried).
- Pulsatilla** (*Anemone pulsatilla*): herbs.
- Pyrethrum** (*Chrysanthemum cinerariaefolium*): leaves, stems and flowers.
- Pyrethrum** (*Anacyclus pyrethrum*): roots.
- Quassia** (*Quassia amara* and *Picraena excelsa*): wood and bark.
- Quince** : seeds.
- Rhatany** (*Krameria triadra*): roots.
- Rhubarb** (*Rheum officinale*): roots.
- Rose** : flowers.
- Rosemary** (*Rosmarinus officinalis*): herbs, flowers and leaves.
- Rue** (*Ruta graveolens*): leaves.
- Sage** (*Salvia officinalis*): leaves and flowers.
- St. Ignatius beans** (*Strychnos ignatii*).
- Sandalwood** : chips (white and yellow).
- Sarsaparilla** (*Smilax*): roots.
- Sassafras** (*Sassafras officinalis*): bark, roots and wood.
- Scammony** (*Convolvulus scammonia*): roots.
- Senega** (*Polygala senega*): roots.
- Senna** (*Cassia acutifolia* and *Cassia angustifolia*): pods and leaves.
- Slippery elm** (*Ulmus fulra*): bark.
- Solanum nigrum.**
- Squill** (*Urginea maritima*, *Urginea scilla*): bulbs.
- Stramonium** (*Datura stramonium*): leaves and tops.
- Strophanthus** (*Strophanthus kombe*): seeds.
- Tansy** (*Tanacetum vulgare*): roots, leaves and seeds.
- Tonka (tonquin)** (*Dipterix odorata*): beans.

- **Cây nữ lang** (*Valeriana officinalis*): rễ
- **Cây hoa phôi** (*Verbascum thapsus, verbascum phlomoides*): lá và hoa
- **Cỏ roi ngựa**: Lá và thân trên
- **Cây rau thủy** (*Veronica officinalis*): lá
- **Cây giáng cua** (*Viburnum prunifolium*): vỏ rễ.
- **Cây hoa violet** (*Viola odorata*): rễ và hoa khô.
- **Cây óc chó**: lá.
- **Cây kinh giới ô đại** (*Origanum vulgare*); **cây kinh giới ô ngọt** (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*) **bị loại trừ** (Chương 7).
- **Cây cỏ xa diệp** (*Asperula odorata*): lá và hoa
- **Woodruff** (*Asperula odorata*): thảo dược (herbs).
- **Cây ngải đắng** (*Artemisia absinthium*): lá và hoa.
- **Yohimba** (*Corynanthe johimbe*) : vỏ.

Tên thực vật trong bảng tên nêu trên (**không toàn diện**) được đưa ra để giúp việc xác định cây một cách dễ dàng hơn. Các tên thực vật nêu trên của các loài cụ thể không có nghĩa là các loài khác cùng họ cây không được phân loại vào nhóm này.

Một số sản phẩm của nhóm này, theo các văn bản quốc tế được coi như là chất gây nghiện, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

12.12 - Quả minh quýt (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Rong biển và các loại tảo khác:

1212.21 -- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người

1212.29 -- Loại khác

- Loại khác:

1212.91 -- Củ cải đường

1212.92 -- Quả minh quýt (carob)

1212.93 -- Mía:

1212.94 -- Rễ rau diếp xoăn

1212.99 -- Loại khác

(A) **Rong biển và các loại tảo khác.**

Nhóm này bao gồm tất cả các loại rong biển và các loại tảo khác, ăn được hay không ăn được. Chúng có thể ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô hoặc nghiền. Rong biển và các loại tảo khác dùng cho nhiều mục đích (ví dụ, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn

Valerian (*Valeriana officinalis*): roots.

Verbascum (mullein) (*Verbascum thapsus* and *verbascum phlomoides*): leaves and flowers.

Verbena : leaves and tops.

Veronica (*Veronica officinalis*): leaves.

Viburnum (*Viburnum prunifolium*): root bark.

Violets (*Viola odorata*): roots and dried flowers.

Walnut: leaves.

Wild marjoram (*Origanum vulgare*); sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*) is **excluded** (Chapter 7).

Woodruff (*Asperula odorata*): herbs.

Wormseed (*Artemisia cina*): flowers.

Wormwood (*Artemisia absinthium*): leaves and flowers.

Yohimba (*Corynanthe johimbe*): bark.

The botanical names in the list above (which is **not exhaustive**) are given to assist in the identification of the plants. Mention of the botanical name of a particular species does not necessarily indicate that other species of the same plant family are not classified in the heading.

Certain products of this heading, which are regarded as narcotic drugs under international instruments, are indicated in the list which appears at the end of Chapter 29.

12.12 - Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.

- Seaweeds and other algae :

1212.21 -- Fit for human consumption

1212.29 -- Other

- Other:

1212.91 -- Sugar beet

1212.92 -- Locust beans (carob)

1212.93 -- Sugar cane

1212.94 -- Chicory roots

1212.99 -- Other

(A) **Seaweeds and other algae.**

This heading covers all seaweeds and other algae, whether or not edible. They may be fresh, chilled, frozen, dried or ground. Seaweeds and other algae are used for various purposes (e.g., pharmaceutical products, cosmetics, human consumption, animal

cho người, thức ăn chăn nuôi, phân bón).

Nhóm này cũng gồm bột tảo rong biển và bột tảo của các loại tảo khác, dù tạo thành hay không tạo thành hỗn hợp của các loại rong biển và các loại tảo khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thạch rau câu và carrageenan (**nhóm 13.02**).
 - (b) Các loại tảo đơn bào chết (**nhóm 21.02**).
 - (c) Vi sinh nuôi cấy thuộc **nhóm 30.02**
 - (d) Các loại phân bón thuộc **nhóm 31.01** hoặc **31.05**.
- (B) **Củ cải đường và mía đường.**

Nhóm này cũng bao gồm củ cải đường và mía đường, dưới các dạng được nêu cụ thể trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm** bã mía, phần bã của cây mía còn lại sau khi ép lấy nước mía (**nhóm 23.03**).

(C) **Quả minh quyết.**

Quả minh quyết là một loại quả của cây xanh nhỏ (*Ceratonia siliqua*) sinh sôi ở vùng Địa Trung Hải. Quả có vỏ màu nâu, nhiều hạt, chủ yếu được dùng để chưng cất hoặc làm thức ăn cho động vật.

Quả minh quyết chứa một tỷ lệ đường cao và đôi khi được ăn như mứt.

Nhóm này bao gồm phôi nhũ, mầm, hạt quả cây minh quyết và cả bột mầm đã hoặc chưa trộn với bột vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** bột của phôi nhũ cây minh quyết, loại được phân loại vào **nhóm 13.02** như chất nhầy hoặc chất làm đông.

(D) **Hạt quả và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (gồm cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

Nhóm này bao gồm hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác, chủ yếu dùng làm thức ăn cho người một cách trực tiếp hay gián tiếp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Danh mục.

Nhóm này do đó bao gồm nhân hạt đào (kể cả xuân đào), mơ và mận (được dùng chủ yếu làm sản phẩm thay thế hạt hạnh nhân). Các sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này mặc dù chúng được dùng để chiết xuất lấy dầu.

Nhóm này cũng bao gồm rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*, tươi hoặc khô, còn nguyên rễ hay bị chặt. Rễ rau diếp xoăn đã rang thuộc loài này được dùng làm chất thay thế cà phê **bị loại trừ (nhóm 21.01)**. Các loại rễ của rau diếp xoăn thuộc loài khác chưa rang được phân loại vào **nhóm 06.01**.

Nhóm này cũng bao gồm thân của cây bạch chỉ, được dùng chủ yếu để sản xuất đường bạch chỉ hoặc làm

feeding, fertilisers).

The heading also covers seaweed meal and meal of other algae, whether or not consisting of a mixture of many different varieties of seaweeds and other algae.

The heading **excludes** :

- (a) Agar-agar and carrageenan (**heading 13.02**).
 - (b) Dead single-cell algae (**heading 21.02**).
 - (c) Cultures of micro-organisms of **heading 30.02**.
 - (d) Fertilisers of **heading 31.01** or **31.05**.
- (B) **Sugar beet and sugar cane.**

This heading also covers sugar beet and sugar cane, in the forms specified in the heading. The heading **excludes** bagasse, the fibrous portion of the sugar cane remaining after the juice has been extracted (**heading 23.03**).

(C) **Locust beans.**

Locust (or carob) beans are the fruit of a small evergreen tree (*Ceratonia siliqua*) indigenous to the Mediterranean region. They consist of a brown pod which contains a large number of seeds and are used mainly as a material for distilling or as animal feeding stuff.

Locust beans contain a high proportion of sugar and are sometimes eaten as a sweetmeat.

This heading covers the endosperm, the germs, the whole seeds, and also powdered germs, whether or not mixed with powdered tegument.

The heading **excludes** locust bean endosperm flour which is classified in **heading 13.02** as a mucilage or thickener.

(D) **Fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.**

This group includes fruit stones and kernels and other vegetable products of a kind mainly used, directly or indirectly, for human consumption, but not elsewhere specified or included in the Nomenclature.

It therefore includes kernels of peaches (including nectarines), apricots and plums (used mainly as substitutes for almonds). These products remain in the heading even though they may also be used for the extraction of oil.

The heading also includes unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*, whether fresh or dried, whole or chopped. The roasted chicory root of this variety, which is used as a coffee substitute, is **excluded (heading 21.01)**. Other unroasted chicory roots are classified in **heading 06.01**.

Angelica stems, used mainly to prepare candied angelica or angelica preserved by sugar, also fall in

mút bạch chi. Thân cây này thông thường được bảo quản trong nước muối.

Nhóm này còn gồm cả cây lúa miến ngọt như loại *saccharatum*, dùng chủ yếu để làm xirô hoặc mật đường.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hạt quả hoặc các loại hạt dùng trong nghệ thuật trạm khắc (ví dụ, hạt chà là) (**nhóm 14.04**) và các nhân quả đã rang (thường được phân loại như các chất thay thế cà phê - **nhóm 21.01**).

12.13 - Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.

Nhóm này chỉ gồm rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc chưa chế biến thu được từ quá trình đập ngũ cốc, hoặc băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên (nghĩa là được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng), nhưng không được chế biến thêm. Nhóm này **không bao gồm** rom rạ đã được làm sạch, được tẩy trắng hoặc nhuộm (**nhóm 14.01**).

12.14 - Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.

1214.10 - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)

1214.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Củ cải Thụy Điển (*Brassica napobrassica*), cải cầu vòng (mangold), cà rốt (có màu trắng hoặc vàng nhạt) và các loại rễ cây, dùng làm thức ăn cho gia súc. Những loại rễ cây này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi một số rễ cây cũng thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

(2) Cỏ khô, cỏ linh lăng (alfalfa), cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, ép hoặc băm vụn nhỏ. Những sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này ngay cả khi chúng có hay không được ướp muối hoặc xử lý cách khác trong hầm chứa để ngăn chặn quá trình lên men hoặc hư hỏng.

Khái niệm "các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc" chỉ đề cập đến các loại cây trồng riêng cho mục đích này. Nó **không bao gồm** các phế liệu thực vật có thể được dùng cho mục đích tương tự (**nhóm 23.08**).

Sản phẩm dùng làm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm này cũng có thể ở dạng viên, tức là, được tích tụ bằng cách nén, ép hoặc thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cà rốt (có màu vàng đỏ nhạt) thuộc **nhóm 07.06**.

this heading. They are generally provisionally preserved in brine.

The heading also covers sweet sorghums, such as *saccharatum*, which are used primarily for the manufacture of syrup or molasses.

The heading **excludes** fruit stones and pips of a kind used for carving (e.g., date stones) (**heading 14.04**) and roasted fruit kernels (generally classified as coffee substitutes - **heading 21.01**).

12.13 - Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.

This heading is restricted to cereal straw and husks in an unprepared state as obtained from the threshing of cereals, or chopped, ground or pressed, or put up in the form of pellets (i.e. agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight), but not further prepared. It **excludes** cleaned, bleached or dyed straw (**heading 14.01**).

12.14 - Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.

1214.10 - Lucerne (alfalfa) meal and pellets

1214.90 - Other

This heading covers:

(1) Swedes (rutabagas) (*Brassica napobrassica*), mangolds, forage turnips, forage carrots (white or pale yellow in colour) and other forage roots. These roots remain classified in this heading even though some of them may be suitable for human consumption.

(2) Hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, fresh or dried, whole, cut, chopped or pressed. These products remain in the heading whether or not they have been salted or otherwise treated in a silo to prevent fermentation or deterioration.

The expression "similar forage products" refers only to plants specially grown for animal food. It **does not include** vegetable waste which may be used for the same purpose (**heading 23.08**).

The forage products of this heading may also be in the form of pellets, i.e. agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

The heading also **excludes** :

(a) Carrots (reddish-yellow in colour) of **heading 07.06**.

(b) Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc (**nhóm 12.13**).

(c) Sản phẩm rau dù được dùng làm thức ăn gia súc, nhưng không phải là được trồng cho riêng mục đích này như lá củ cải hoặc lá cà rốt và lá ngô (**nhóm 23.08**).

(d) Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ, thức ăn cho gia súc được làm ngọt) (**nhóm 23.09**).

(b) Cereal straw and husks (**heading 12.13**).

(c) Vegetable products which, though used for animal food, are not specially grown for that purpose, e.g., beet or carrot tops and maize (corn) leaves (**heading 23.08**).

(d) Preparations of a kind used in animal feeding (e.g., sweetened forage) (**heading 23.09**).

Chương 13:

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

13.01 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).

1301.20 - Gôm Ả rập

1301.90 - Loại khác

(I) Nhựa cánh kiến đỏ.

Nhựa cánh kiến đỏ là chất nhựa do loại côn trùng có cùng họ với sâu yên chi (rệp son) và sâu kemet tạo ra trên một số cây ở vùng nhiệt đới.

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1.- Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to :

(a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectioner) (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

13.01 - Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).

1301.20 - Gum Arabic

1301.00 - Other

(I) Lac.

Lac is a resinous substance produced on several kinds of tropical trees by an insect belonging to the same family as the cochineal and the kermes.

Một số thương phẩm quan trọng nhất là:

(A) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng thỏi** (lắc thỏi), thường gồm các cành trên đó có lớp màng dày hoặc mỏng nhựa cánh kiến; nó có màu đỏ sẫm và là loại nhựa cánh kiến đỏ có màu đậm nhất.

(B) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt** (lắc hạt), là loại cánh kiến đỏ được nghiền sau khi tách ra khỏi cành, thông thường người ra rửa để loại bỏ chất phẩm màu của cánh kiến đỏ.

(C) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng**, còn gọi là cánh kiến đỏ dạng lá, lắc phiến hoặc lắc bản (shellac) thu được từ quá trình làm nóng chảy và lọc để tinh chế gom. Nó có dạng các phiến mỏng, trong suốt và có màu hồng phách hoặc hơi đỏ. Sản phẩm tương tự ở dạng hình đĩa được gọi là “cánh kiến cục áo”.

Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng được sử dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất sáp dán, vecni và dùng trong kỹ thuật điện.

(D) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng khối** (hay là cánh kiến ngọc hồng lựu) thu được chủ yếu từ các phế liệu trong quá trình chế biến nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng.

Nhựa cánh kiến đỏ cũng có thể được tẩy màu hoặc tẩy trắng và đôi khi ở dạng các nùi được xoắn.

Nhựa của một số cây phương Đông có thể đông lại, tạo thành một mảng bên khi ở ngoài không khí (như "son mài Trung Quốc", "son mài Nhật Bản"...) **bị loại trừ (nhóm 13.02)**.

(II) Gom tự nhiên, nhựa cây, nhựa gom và nhựa dầu.

Gom tự nhiên, nhựa cây, nhựa gom và nhựa dầu là chất được tiết ra từ thực vật, có thể bị đông khi để ngoài không khí. Các thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi. Các sản phẩm này có các đặc tính khác biệt như sau:

(A) **Gom** thật không mùi, không vị và ít nhiều hòa tan trong nước, tạo thành chất dính. Chúng cháy mà không tan chảy và không mùi.

(B) **Nhựa cây** không tan trong nước, có mùi nhẹ, là chất dẫn điện kém và có khả năng nhiễm điện âm. Chúng mềm đi và chảy ra hầu như hoàn toàn khi dùng nhiệt, và khi được đốt cháy chúng phát lửa có khói và có mùi đặc trưng.

(C) **Nhựa gom**, như tên gọi, gồm hỗn hợp tự nhiên của gom và nhựa cây với các tỉ lệ khác nhau, và do đó hòa tan được một phần trong nước; nói chung chúng có mùi và vị hắc nồng và đặc trưng.

(D) **Nhựa dầu** là tiết dịch thành phần chính chủ yếu là các thành phần giống nhựa cây và dễ bay hơi. **Balsams** là nhựa dầu có mùi thơm đặc trưng do hàm lượng chất benzoic hoặc hợp chất cinnamic.

The most important commercial varieties are the following :

(A) **Stick lac**, usually consisting of twigs on which the lac has been deposited in a more or less thick layer; it is dark red and the most highly coloured variety of lac.

(B) **Seed lac**, the crushed lac detached from the branches, usually by washing which removes part of its colouring matter.

(C) **Shellac**, also known as sheet, plate, or slab-lac, obtained by fusion and filtering which purifies the gum. It takes the form of thin, vitreous flakes, amber-coloured or reddish. A similar product in the shape of discs is known as “button lac”.

Shellac is used largely in the preparation of varnishes, in the electrical industry and for the production of sealing wax.

(D) **Refuse lac** (or garnet lac) obtained from the residues left from the preparation of shellac.

Lac may also be decolourised or bleached and is then sometimes put up in the form of twisted hanks.

The sap of certain oriental trees which hardens, forming a resistant film when exposed to air (known as “Japan lacquer”, “Chinese lacquer”, etc.), is **excluded (heading 13.02)**.

(II) Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins.

Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins are vegetable secretions, which may solidify on contact with air. These terms are often used indiscriminately. These products have the following distinguishing features :

(A) True **gums** are odourless, tasteless and more or less soluble in water, forming sticky substances. They burn without melting and without odour.

(B) **Resins** are insoluble in water, have a slight odour, are poor conductors of electricity and acquire a negative electric charge. They soften and melt more or less completely on the application of heat, and when ignited burn with a smoky flame and characteristic odour.

(C) **Gum-resins**, as the name implies, consist of natural mixtures of gums and resins in variable proportions, and are therefore partly soluble in water; they generally have a penetrating and characteristic odour and taste.

(D) **Oleoresins** are exudates consisting mainly of volatile and resinous constituents. **Balsams** are oleoresins characterized by a high content of benzoic or cinnamic compounds.

Các sản phẩm chủ yếu là:

(1) Gôm Ả rập (thu được từ nhiều loại cây keo khác nhau) (đôi khi còn được gọi là gôm Nil, gôm Ađen, gôm Sênêgan); gôm tragacanth (thu được từ một số cây họ đậu *Astragalus*); gôm Basra; gôm Anacardium (gôm từ cây đào lộn hột); gôm Ấn Độ; một số loại được gọi là “gôm bản xứ” thu được từ loại cây có họ *Rosaceae* như cây anh đào, cây mận, cây mơ, cây đào, cây hạnh nhân.

(2) Nhựa dầu tươi (dạng lỏng) của cây thông (bao gồm cả nhựa thông), cây linh sam hoặc các loài cây lá kim khác (thô hoặc tinh chế), cũng như nhựa của cây lá kim (galipot,...) mà đã khô trên vết nứt của cây và có chứa phế thải thực vật.

(3) Nhựa copal (của Ấn độ, Braxin, Cônggô...), kể cả thạch copal; gôm nhựa cây côi; nhựa damar, nhựa mastic; nhựa elemi; nhựa trắc bách diệp; nhựa cây song máu rồng.

(4) Gôm gút hay gôm campuchia; gôm amôniac; gôm a ngụy; gôm cây đại kích, gôm galbanum, gôm cây xương khô; nhựa hương hay hương trầm, nhựa thơm, nhựa acaroid; nhựa cây gaiac.

(5) Cánh kiến trắng; nhựa cây bồ đề (thể rắn hay lỏng); nhựa bôm tôhe, peru, canada, copaihu; nhựa mecca; nhựa thapsia.

(6) Nhựa gai dầu (canabis) (thô hoặc đã tinh chế) thu được từ cây gai dầu. (Nhựa gai dầu là loại nhựa có chứa chất gây nghiện xem bảng liệt kê ở cuối Chương 29).

Nhựa, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên thuộc nhóm này có thể ở dạng thô, được tẩy rửa, tinh chế, tẩy trắng, được nghiền, hoặc xay thành dạng bột. Tuy nhiên, chúng không thuộc nhóm này nếu trải qua các quá trình xử lý như xử lý với nước dưới áp suất, được xử lý bằng axit vô cơ hoặc bằng nhiệt; ví dụ: gôm và nhựa - gôm được hòa tan qua xử lý áp suất nước (**nhóm 13.02**), gôm được hòa tan qua xử lý bằng axit sulphuric (**nhóm 35.06**), và nhựa được xử lý nhiệt để chúng hòa tan trong dầu khô (**nhóm 38.06**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hồ phách (**nhóm 25.30**).

(b) Thuốc có chứa nhựa balsam tự nhiên cũng như các thuốc được điều chế có chứa các nhựa balsam khác (**nhóm 30.03 hoặc 30.04**).

(c) Thuốc nhuộm cánh kiến đỏ, chất màu được chiết xuất từ nhựa cánh kiến đỏ (**nhóm 32.03**).

(d) Chất tựa nhựa (thu được từ các chất của nhóm này) và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**).

(e) Dầu tall (tall oil) đôi khi còn gọi là nhựa thể lỏng (**nhóm 38.03**).

(f) Dầu nhựa thông (**nhóm 38.05**).

(g) Colophan, axit nhựa, tinh dầu colophan và dầu colophan, nhựa dính colophan, nhựa dính hắc ín dùng

The principal products are :

(1) Gum Arabic (from various acacias) (sometimes also called Nile gum, Aden gum, Senegal gum); gum tragacanth (obtained from certain varieties of *Astragalus*); Basra gum; Anacardium (gum of the cashew nut tree); Indian gum; certain so-called “indigenous ” gums from various species of *Rosaceae*, such as cherry, plum, apricot, peach or almond trees.

(2) Fresh oleoresins (liquids) of the pine (including turpentine), fir or other conifers (crude or refined), as well as conifer resins (galipot, etc.) which are dried on the incision on the tree and which contain vegetable waste.

(3) Copal (India, Brazil, Congo, etc.), including fossil copal; kauri gum; damar; mastic; clemi; sandarac; dragon’s blood.

(4) Gamboge; gum ammoniac; asafoetida; scammony; euphorbia; galbanum; opoponax; olibanum or incense; myrrh; acaroid; guaiacum.

(5) Gum benzoin; styrax or storax (solid or liquid); tolu balsam; Peruvian balsam; Canada balsam; copaiba balsam; Mecca balsam; thapsia.

(6) Cannabis resin (crude or purified) obtained from the Cannabis plant. (Cannabis resin is a narcotic drug see the list at the end of Chapter 29.)

The natural gums, resins, gum-resins and oleoresins covered by this heading may be crude, washed, purified, bleached, crushed or powdered. They are, however, **excluded** from this heading when they have been subjected to processes such as treatment with water under pressure, treatment with mineral acids or heat-treatment; for example : gums and gum-resins rendered water-soluble by treatment with water under pressure (**heading 13.02**), gums rendered soluble by treatment with sulphuric acid (**heading 35.06**), and resins which have been heat-treated to make them soluble in drying oils (**heading 38.06**).

The heading also **excludes** :

(a) Amber (**heading 25.30**).

(b) Medicaments containing natural balsams and prepared medicaments of various kinds known as balsams (**heading 30.03 or 30.04**).

(c) Lac-dye, the colouring matter extracted from lac (**heading 32.03**).

(d) Resinoids (extracted from the substances of this heading) and extracted oleoresins (**heading 33.01**).

(e) Tall oil (sometimes known as “liquid rosin”) (**heading 38.03**).

(f) Spirits of turpentine (**heading 38.05**).

(g) Rosin, resin acids, rosin spirit and rosin oils, resinates, rosin pitch, brewers’ pitch and similar

trong sản xuất rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan (**Chương 38**).

13.02 - Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:

1302.11 - - Thuốc phiện

1302.12 - - Từ cam thảo

1302.13 - - Từ hoa bia (houblon)

1302.14 - - Từ cây ma hoàng

1302.19 - - Loại khác

1302.20 - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic

- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:

1302.31 - - Thạch rau câu (agar-agar)

1302.32 - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar

1302.39 - - Loại khác

(A) Nhựa và các chiết xuất từ thực vật.

Nhóm này bao gồm nhựa thực vật (sản phẩm thực vật thường thu được từ sự rỉ tự nhiên hoặc bị rạch), và các chiết xuất (sản phẩm thực vật chiết xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật bằng dung môi) **miễn là** các chất chiết xuất này không được chi tiết hoặc được ghi tại các nhóm chi tiết hơn của Danh mục (xem danh sách loại trừ ở cuối phần (A) của phần Chú giải này).

Nhựa và các chiết xuất này khác với tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết thuộc nhóm 33.01, ở chỗ, ngoài các thành phần thơm dễ bay hơi, chúng có chứa các thành phần khác của cây với tỉ lệ cao hơn nhiều (ví dụ, chất diệp lục, chất tannin, chất đắng, carbohydrate và các chất được chiết xuất khác).

Nhựa và các chiết xuất được phân loại vào nhóm này bao gồm:

(1) **Thuốc phiện**, nhựa khô của quả nang chưa chín của cây anh túc (*Papaver somniferum*) thu được từ vết rạch, hoặc chiết xuất, từ thân hoặc vỏ hạt. Thuốc phiện thường ở dưới dạng viên hoặc bánh có hình dạng và kích cỡ khác nhau. Tuy nhiên, dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng thì bị **loại trừ** khỏi nhóm này (xem Chú giải 1(f) của Chương này).

(2) **Cam thảo** chiết xuất từ rễ khô của cây thuộc họ *Leguminosae* (*Glycyrrhiza glabra*) bằng nước nóng dưới áp suất và sau đó cô đặc. Chất chiết xuất này có thể dưới dạng chất lỏng hoặc hình khối, bánh, thỏi, lát hoặc bột. (Chất cam thảo chứa hàm lượng đường sucroza trên 10% tính theo trọng lượng, hoặc được

preparations based on rosin (**Chapter 38**).

13.02 - Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.

- Vegetable saps and extracts:

1302.11 - - Opium

1302.12 - - Of liquorice

1302.13 - - Of hops

1302.14 - - Of ephedra

1302.19 - - Other

1302.20 - Pectic substances, pectinates and pectates

- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products :

1302.31 - - Agar-agar

1302.32 - - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds

1302.39 - - Other

(A) Vegetable saps and extracts.

The heading covers vegetable saps (vegetable products usually obtained by natural exudation or incision) and extracts (vegetable products extracted from the original vegetable material by solvents), **provided** that they are not specified or included in more specific headings of the Nomenclature (see list of exclusions at the end of Part (A) of this Explanatory Note).

These saps and extracts differ from the essential oils, resinoids and extracted oleoresins of heading 33.01, in that, apart from volatile odoriferous constituents, they contain a far higher proportion of other plant substances (e.g., chlorophyll, tannins, bitter principles, carbohydrates and other extractive matter).

The saps and extracts classified here include :

(1) **Opium**, the dried sap of the unripe capsules of the poppy (*Papaver somniferum*) obtained by incision of, or by extraction from, the stems or seed pods. It is generally in the form of balls or cakes of varying size and shape. However, concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids are **excluded** from this heading (see Note 1 (f) to this Chapter).

(2) **Liquorice** extracted from the dried roots of a plant of the *Leguminosae* family (*Glycyrrhiza glabra*) by hot water under pressure and then concentrated. It may be in liquid form or in blocks, cakes, sticks, slices or powder. (Liquorice containing more than 10 % by weight of sucrose, or put up (i.e., prepared) as

đóng gói (tức là, được chế biến) dưới dạng kẹo đường với hàm lượng đường bất kỳ, **bị loại trừ**, xem **nhóm 17.04**).

(3) **Chiết xuất từ hublong** (hoa bia).

(4) **Chiết xuất từ cây kim cúc**, chủ yếu thu được từ hoa của các loài cây kim cúc khác nhau (ví dụ, *Chrysanthemum cinerariaefolium*) bằng cách chiết xuất với dung môi hữu cơ như chất hexan thông thường hoặc "ete của dầu mỏ".

(5) **Chiết xuất từ rễ cây có chứa chất rotenone** (dây mật, cubé, timbo, barbasco,...)

(6) **Chiết xuất và cón của bất kỳ cây nào họ Cannabis (gai dầu)**.

Nhựa gai dầu, thô hoặc đã tinh chế, không thuộc nhóm này (nhóm 13.01).

(7) **Chiết xuất từ nhân sâm**, thu được từ rút nước hoặc chất cón, được đóng gói hay không được đóng gói để bán lẻ.

Hỗn hợp gồm chiết xuất từ nhân sâm trộn với các thành phần khác (ví dụ, lactoza hoặc glucoza) được dùng để chế biến "trà sâm" hoặc đồ uống từ sâm **bị loại trừ (nhóm 21.06)**.

(8) **Nhựa lô hội**, là lớp nhựa dày có vị rất đắng, được lấy từ một số loại cây có cùng tên (họ *Liliaceae*).

(9) **Podophyllum**, là chất như nhựa được chiết xuất bằng chất có cón từ thân rễ khô của *podophyllum peltatum*.

(10) **Hoàng nà** (nhựa độc curare), nước chiết xuất từ lá và vỏ của các loại cây có họ *Strychnos*.

(11) Chiết xuất từ **cây thần lần hoa giềng** (quassia amara), thu được từ gỗ của nhiều dạng cây có cùng tên thuộc họ *Simaroubaceae*, sống ở vùng Nam Mỹ.

Quassin, vị đắng chiết xuất từ gỗ cây thần lần hoa giềng, là một hợp chất dị vòng thuộc **nhóm 29.32**.

(12) **Các chiết xuất dược phẩm khác**, ví dụ, cây cà được, alder đen (alder buckthorn), cây hắc mai, tỏi, cây gentian, cây jalap, cây canhkina, cây đại hoàng, cây thổ phục linh, cây me, cây nữ lang, búp thông, cây coca, cây dưa đắng, cây dương xỉ đực, cây phi, cây kỳ nham, cây lúa mạch đen.

(13) **"Manna"**, nhựa ngọt, thể rắn thu được từ vết nứt, rãnh của một số loại cây tần bì.

(14) **Nhựa bầy chim**, keo nhầy và quánh, có màu lục nhạt, được chiết xuất từ quả cây tầm gửi hoặc từ cây nhựa ruồi.

(15) **Chiết xuất nước** thu được từ lõi cây cassia. Tuy nhiên, quả và lõi cây cassia **bị loại trừ (nhóm 12.11)**.

(16) **Gôm "Kino"**, một loại nhựa cô đặc của một số cây nhiệt đới được dùng làm thuốc và thuộc da.

(17) **Sơn mài Nhật Bản (hoặc Trung Quốc)** (sơn

confectionery whatever the sugar content, is **excluded**, see **heading 17.04**.)

(3) **Extract of hops**.

(4) **Pyrethrum extract**, obtained mainly from the flowers of various pyrethrum varieties (e.g., *Chrysanthemum cinerariaefolium*) by extraction with an organic solvent such as normal hexane or "petroleum ether".

(5) **Extracts of the roots of plants containing rotenone** (denis, cubé, timbo, barbasco, etc.).

(6) **Extracts and tinctures of any plant of the genus Cannabis**.

Cannabis resin, whether crude or purified, is excluded (heading 13.01).

(7) **Ginseng extract**, obtained by water or alcohol extraction, whether or not put up for retail sale.

Mixtures of ginseng extract with other ingredients (e.g., lactose or glucose) used for the preparation of ginseng "tea" or beverage are **excluded (heading 21.06)**.

(8) **Aloes**, a thickened sap with a very bitter taste, obtained from several varieties of the plant with the same name (*Liliaceae* family).

(9) **Podophyllum**, a resinous substance extracted by alcohol from the dried rhizomes of *Podophyllum peltatum*.

(10) **Curare**, an aqueous extract from the leaves and bark of various plants of the *Strychnos* family.

(11) **Quassia amara** extract, obtained from the wood of the shrub of the same name (*Simaroubaceae* family), which grows in South America.

Quassin, the principal bitter extract of the wood of the *Quassia amara*, is a heterocyclic compound of **heading 29.32**.

(12) **Other medicinal extracts**, e.g., belladonna, black alder (alder buckthorn), cascara sagrada, garlic, gentian, jalap, cinchona, rhubarb, sarsaparilla, tamarind, valerian, pine buds, coca, colocynth, male fern, witch hazel, henbane, ergot of rye.

(13) **Manna**, a solid, sweet sap obtained by incision from certain varieties of ash tree.

(14) **Bird lime**, the viscous and stringy glue, greenish in colour, extracted from mistletoe berries or holly.

(15) **Aqueous extract** obtained from cassia pulp. Cassia pods and cassia pulp are, however, **excluded (heading 12.11)**.

(16) **Cum kino**, a thickened sap of certain tropical trees used in tanning and medicine.

(17) **Japan (or Chinese) lacquer** (natural lacquer), a

mài tự nhiên), là loại nhựa thu được từ vết nứt, rạch từ một số cây bụi họ Rhus (urushi) mọc ở vùng Viễn Đông (ví dụ, *Rhus vernicifera*). Nó dùng làm lớp phủ hoặc trang trí các đồ vật khác nhau (tráp, hộp...)

(18) **Nhựa đu đủ (papaw)**, đã hoặc chưa làm khô, nhưng chưa được tinh chế thành enzym đu đủ. (Những giọt nhựa cô đọng có thể được quan sát qua kính hiển vi). Nhóm này **không bao gồm** papain (**nhóm 35.07**).

(19) **Chiết xuất từ cola**, được lấy từ hạt cola (hạt của nhiều loại *cola*, ví dụ, *cola nitida*) và dùng chủ yếu để sản xuất một số loại đồ uống.

(20) **Chiết xuất từ vỏ hạt điều**. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chất polymer của chiết xuất dung dịch của vỏ hạt điều (thường thuộc **nhóm 39.11**).

(21) **Nhựa dầu vani**, đôi khi người ta gọi sai thành “chất tựa nhựa vani” hoặc “chiết xuất của vani”.

Nhựa cây thường được làm cho đặc, dày, hoặc được làm đông đặc. **Chiết xuất** có thể ở dạng lỏng, sệt hoặc rắn. “**Cồn thuốc**” là các chiết xuất vẫn bị phân hủy trong cồn tùy theo cách chúng được chiết xuất; cái được gọi là “**chiết xuất lỏng**” là dung dịch của các chiết xuất hòa tan trong cồn, glycerin hoặc dầu khoáng, chẳng hạn. Cồn thuốc và chiết xuất lỏng nói chung được tiêu chuẩn hóa (ví dụ, chiết xuất từ cây kim cúc có thể được chuẩn hóa bằng cách pha thêm dầu khoáng để đạt các phẩm cấp với hàm lượng kim cúc tiêu chuẩn, ví dụ, 2%, 20% hoặc 25%). **Chất chiết xuất thể rắn** thu được bằng cách làm bay hơi dung môi. Chất trợ đôi khi được bổ sung vào một số chất chiết xuất để các chất này dễ làm thành bột hơn (ví dụ, chiết xuất cây cà được, được bổ sung gồm Á rập đã nghiền thành bột), hoặc để thu được nồng độ tiêu chuẩn (ví dụ, một lượng tinh bột nhất định được bổ sung vào thuốc phiện để tạo ra sản phẩm chứa lượng morphine nhất định). Việc thêm vào các chất nói trên không ảnh hưởng đến việc phân loại các chất chiết xuất thể rắn này. Tuy nhiên, chất chiết xuất có thể không cần trải qua các chu trình chiết bổ sung hoặc các quy trình tinh chế, ví dụ tinh chế bằng phương pháp sắc ký, làm tăng hoặc giảm các hợp chất hoặc nhóm hợp chất nhất định đến mức độ không thể đạt được chỉ bằng phương pháp chiết xuất dung môi ban đầu.

Các chiết xuất có thể là đơn giản hoặc là hợp chất. Các chiết xuất đơn giản thu được từ quá trình xử lý một loại cây duy nhất. Chiết xuất hợp chất thu được bằng cách pha trộn các chiết xuất đơn giản hoặc bằng cách xử lý các hợp chất của nhiều loại cây khác nhau. Chiết xuất hợp chất (ở dạng cồn lỏng hay ở các dạng khác) do đó có chứa các thành phần của một số loại cây; chúng bao gồm chiết xuất hợp chất thuốc tây jalap, chiết xuất hợp chất của cây lô hội, chiết xuất hợp chất của cây canhkinia ...

Nhựa và các chiết xuất từ thực vật thuộc nhóm này thường là các nguyên liệu thô dùng cho nhiều sản phẩm khác nhau. Chúng bị **loại trừ** khỏi nhóm này khi chúng có đặc tính của chế phẩm thực phẩm, thuốc... do được bổ sung thêm một số chất khác.

sap obtained by incision from certain species of shrubs known as rhus (urushi) growing in the Far East (e.g., *Rhus vernicifera*). It is used for coating or decorating various articles (trays, chests, etc..)

(18) **Papaw juice**, whether or not dried, but not purified as papain enzyme. (The agglomerated latex globules can still be observed on microscopic examination.) Papain is **excluded** (**heading 35.07**).

(19) **Cola (kola) extract**, obtained from cola nuts (seeds of various *Cola* species, e.g., *Cola nitida*) and used mainly in the manufacture of certain beverages.

(20) **Cashew nutshell extract**. The polymers of cashew nutshell liquid extract are, however, **excluded** (generally **heading 39.11**).

(21) **Vanilla oleoresin** (sometimes erroneously known as “vanilla resinoid” or “vanilla extract”).

Saps are usually thickened or solidified. **Extracts** may be in liquid, paste or solid form. “**Tinctures**” are extracts still dissolved in the alcohol by means of which they are extracted; the so-called “**fluid extracts**” are solutions of extracts in, for example, alcohol, glycerol or mineral oil. Tinctures and fluid extracts are generally standardised (for instance, pyrethrum extract may be standardised by adding mineral oil to produce commercial grades with a standard pyrethrins content of, e.g., 2 %, 20 % or 25 %). **Solid extracts** are obtained by evaporating the solvent. Inert substances are sometimes added to certain extracts so that they can be more easily reduced to powder (e.g., belladonna extract, to which powdered gum Arabic is added), or to obtain a standard strength (for instance, certain quantities of starch are added to opium in order to obtain a product containing a known portion of morphine). The addition of such substances does not affect the classification of these solid extracts. However, extracts may not be subjected to additional extraction cycles or to purification processes, such as chromatographic purification, that increase or decrease certain compounds or compound classes to a degree that cannot be achieved solely by means of initial solvent extraction.

Extracts may be simple or compound. Simple extracts are obtained by the treatment of only one variety of plant. Compound extracts are obtained either by mixing simple extracts or by treating mixtures of different varieties of plants. Compound extracts (whether in the form of alcoholic tinctures or in any other forms) therefore contain the constituents of several kinds of plant; they include compound jalap extract, compound extract of aloes, compound extract of cinchona, etc.

The vegetable saps and extracts of this heading are generally raw materials for various manufactured products. They are **excluded** from the heading when, because of the addition of other substances, they have the character of food preparations, medicaments, etc.

Chúng cũng bị loại trừ khỏi nhóm này khi chúng được tinh luyện hoặc tinh chế ở mức độ cao, ví dụ, bằng phương pháp sắc ký tinh chế, siêu lọc, hoặc các chu trình chiết xuất bổ sung (ví dụ: chiết xuất lỏng-lỏng) sau khi chiết xuất lần đầu.

Một số sản phẩm thuộc nhóm này, được coi là chất gây nghiện theo các văn kiện quốc tế, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

Các ví dụ cho các chế phẩm **bị loại trừ** là:

(i) **Xirô đã pha hương liệu** có chứa các chiết xuất từ thực vật (**nhóm 21.06**).

(ii) **Chế phẩm dùng trong sản xuất đồ uống**. Các chế phẩm này được thu từ việc trộn các chiết xuất thực vật thuộc nhóm này với axit lactic, axit tartaric, axit citric, axit phosphoric, chất bảo quản, chất tạo bọt, nước hoa quả... và đôi khi với tinh dầu. Chế phẩm trên thường được phân loại vào nhóm **21.06** hoặc **33.02**.

(iii) **Chế phẩm dược** (một số được biết đến như “cồn thuốc”) gồm các hợp chất của các chiết xuất thực vật với các sản phẩm khác (ví dụ, chế phẩm bao gồm hợp chất của các chiết xuất capsicum, cồn của nhựa thông, long não và methyl salicylate, hoặc các hợp chất của cồn thuốc phiện, dầu cây hồi, long não và axit benzoic) (**nhóm 30.03** hoặc **nhóm 30.04**).

(iv) **Các sản phẩm trung gian dùng cho quá trình sản xuất thuốc trừ sâu**, bao gồm chiết xuất từ loài hoa kim cúc được pha loãng bằng cách bổ sung thêm dầu khoáng với hàm lượng kim cúc dưới 2%, hoặc với các chất khác như synergist (ví dụ, *Piperonyl butoxide*.) được thêm vào (**nhóm 38.08**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các chiết xuất từ thực vật đã được trộn hoặc pha (mà không thêm các chất khác) cho mục đích phòng hoặc chữa bệnh. Những hợp chất này, và các chiết xuất hợp chất thuốc tương tự thu được từ quá trình xử lý hợp chất của các loại cây, được phân loại vào **nhóm 30.03** hay **30.04**. Nhóm sau (30.04) cũng bao gồm cả các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản (dù được hay chưa được chuẩn hóa hoặc được hòa tan trong dung môi bất kỳ) khi được đóng gói thành liều lượng để dùng cho việc phòng và chữa bệnh hoặc thành các dạng hoặc đóng gói để bán lẻ cho cùng mục đích nêu trên.

Nhóm này **không bao gồm** tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**). **Tinh dầu** (có thể cũng thu được từ việc chiết xuất dung môi) khác với các chiết xuất được phân loại trong nhóm này bởi vì chúng chủ yếu bao gồm các thành phần chất thơm dễ bay hơi. **Chất tựa nhựa** khác với chiết xuất trong nhóm này vì chúng thu được bằng cách chiết xuất các nguyên liệu nhựa cây từ thực vật không có tế bào tự nhiên hoặc nguyên liệu giống nhựa cây từ động vật thông qua dung môi hữu cơ hoặc chất lưu siêu hạn (ví dụ, khí cacbonic dưới áp suất). **Nhựa dầu đã chiết** khác với các chiết xuất thuộc nhóm này vì chúng (1) thu được từ các chất thực vật thô có tế bào tự nhiên (hầu hết là cây gia vị hoặc cây có chất thơm), hoặc

They are also excluded from the heading when they are highly refined or purified, e.g., by means of chromatographic purification, ultrafiltration, or additional extraction cycles (e.g liquid-liquid extraction) following initial extraction.

Certain products of this heading, which are regarded as narcotic drugs under international instruments, are indicated in the list appearing at the end of Chapter 29.

Examples of **excluded** preparations are :

(i) **Flavoured syrups** containing vegetable extracts (**heading 21.06**).

(ii) **Preparations used for making beverages**. These preparations are obtained by compounding vegetable extracts of this heading with lactic acid, tartaric acid, citric acid, phosphoric acid, preserving agents, foaming agents, fruit juices, etc., and sometimes with essential oils. The preparations thus obtained are generally classified in **heading 21.06** or **33.02**.

(iii) **Medicinal preparations** (some of which are also known as “tinctures” consisting of mixtures of vegetable extracts with other products (e.g., preparations which consist of a mixture of extract of capsicum, spirits of turpentine, camphor and methyl salicylate, or of a mixture of tincture of opium, anise oil, camphor and benzoic acid) (**heading 30.03** or **30.04**).

(iv) **Intermediate products for the manufacture of insecticides**, consisting of pyrethrum extracts diluted by addition of mineral oil in such quantities that the pyrethrins content is less than 2 %, or with other substances such as synergists (e.g., pipronyl butoxide) added (**heading 38.08**).

The heading also **excludes** vegetable extracts which have been mixed or compounded (without the addition of other substances) for therapeutic or prophylactic purposes. Such mixtures, and similar medicinal compound extracts made by treating a mixture of plants, are classified in **heading 30.03** or **30.04**. That latter heading also covers simple vegetable extracts (whether or not standardised or dissolved in any solvent) when put up in measured doses for therapeutic or prophylactic purposes or in forms or packings for retail sale for such purposes.

The heading **excludes** essential oils, resinoids and extracted oleoresins (**heading 33.01**). **Essential oils** (which may also be obtained by solvent extraction) differ from the extracts classified under this heading in that they are essentially composed of volatile odoriferous substances. **Resinoids** differ from the extracts of this heading in that they are obtained by the organic solvent or super-critical fluid (e.g., carbon dioxide gas under pressure) extraction of dried natural non-cellular vegetable or animal resinous materials. **Extracted oleoresins** differ from the extracts provided for in this heading in that they (1) are obtained from natural cellular raw plant materials (almost always spices or aromatic plants), either by organic solvent

bằng cách chiết xuất dung môi hữu cơ hoặc bằng cách chiết xuất chất lưu tới hạn, và (2) bao gồm các thành phần thơm dễ bay hơi cùng với các hương liệu không bay hơi, quyết định mùi hoặc vị đặc trưng của cây gia vị hoặc cây có mùi thơm.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm thực vật sau đây, mà được phân loại vào các nhóm chi tiết hơn tại Danh mục:

- (a) Gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).
- (b) Chiết xuất malt (**nhóm 19.01**).
- (c) Chiết xuất của cà phê, chè hoặc chè Paragoay (**nhóm 21.01**).
- (d) Nhựa và chất chiết xuất của thực vật làm đồ uống có cồn (**Chương 22**).
- (e) Chiết xuất của thuốc lá (**nhóm 24.03**).
- (f) Long não (**nhóm 29.14**), glycyrrhizin và glycyrrhizates (**nhóm 29.38**).
- (g) Chiết xuất được dùng làm thuốc thử để xác định nhóm máu (**nhóm 30.06**).
- (h) Chiết xuất tanin (**nhóm 32.01**).
- (ij) Chiết xuất nhuộm (**nhóm 32.03**).
- (k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự (**nhóm 40.01**).

(B) Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic.

Chất pectic (trong thương phẩm được biết với cái tên “pectin”) là các polisacarit mà thành phần cơ bản cấu tạo là axit polygalacturonic. Chất pectic có trong tế bào của cây, đặc biệt là trong quả và rau, được chiết xuất bằng phương pháp công nghiệp từ bã của táo, lê, quả mọng, cam quýt, củ cải đường... Pectin chủ yếu được dùng như tác nhân “kết dính” để làm mứt quả hoặc các chất bảo quản khác. Chúng có thể ở dưới dạng lỏng hoặc dạng bột, và được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza,...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng). Đôi khi chúng bao gồm citrate natri hoặc các muối đệm khác.

Muối pectinate là muối của axit pectinic (một phần là axit methoxylated polygalacturonic) và **muối pectate** là muối của axit pectic (axit demethoxylate pectinic). Chúng có chung nhiều tính chất và mục đích sử dụng như chất pectin.

(C) Thạch rau câu và các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

Các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, thu được từ các sản phẩm thực vật, phồng lên trong nước lạnh và hoà tan trong nước nóng, khi gặp lạnh trở thành khối đồng nhất, sền sệt và thường không vị khi được làm mát. Các sản phẩm này chủ yếu được dùng như sản phẩm thay thế chất gelatin dùng trong công

extraction or by super-critical fluid extraction, and (2) contain volatile odoriferous principles together with non-volatile flavouring principles, which define the characteristic odour or flavour of the spice or aromatic plant.

The heading further **excludes** the following vegetable products, classified under more specific headings of the Nomenclature :

- (a) Natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (**heading 13.01**).
- (b) Malt extract (**heading 19.01**).
- (c) Extracts of coffee, tea or maté (**heading 21.01**).
- (d) Vegetable saps and extracts constituting alcoholic beverages (**Chapter 22**).
- (e) Tobacco extracts (**heading 24.03**).
- (f) Camphor (**heading 29.14**) and glycyrrhizin and glycyrrhizates (**heading 29.38**).
- (g) Extracts used as blood-grouping reagents (**heading 30.06**).
- (h) Tanning extracts (**heading 32.01**).
- (ij) Dyeing extracts (**heading 32.03**).
- (k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gunis (**heading 40.01**).

(B) Pectic substances, pectinates and pectates.

Pectic substances (generally known in commerce as “pectin”) are polysaccharides, the basic structure of which consists of polygalacturonic acids. They occur in the cells of plants, particularly fruit and vegetables, and are commercially extracted from the residues of apples, pears, quinces, citrus fruit, sugar beet, etc. Pectins are mainly used as “setting” agents in the preparation of jam and other preserves. They may be liquids or powders, and are classified in this heading whether or not standardised by the addition of sugars (glucose, sucrose, etc.) or other products (in order to ensure a constant activity in use). They sometimes contain sodium citrate or other buffer salts.

Pectinates are salts of pectinic acids (partially methoxylated polygalacturonic acids) and **pectates** are salts of pectic acids (demethoxylated pectinic acids). They have much the same properties and uses as pectins.

(C) Agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.

Mucilages and thickeners, derived from vegetable products, swell in cold water and dissolve in hot, forming a homogeneous, gelatinous and generally tasteless mass on cooling. They are chiefly used as alternatives to gelatin in the preparation of food, in the manufacture of textile or paper dressings, to clarify

nghiệp thực phẩm, dùng để làm hồ giấy hoặc hồ vải, lọc một số chất lỏng, sử dụng cho nuôi cấy vi khuẩn, trong dược phẩm và để sản xuất mỹ phẩm. Chúng có thể được biến đổi thông qua xử lý hoá học (ví dụ, este hoá, ete hoá, được xử lý với borax, axit hoặc chất kiềm).

Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng).

Các sản phẩm quan trọng nhất là:

(1) **Thạch rau câu** thu được từ quá trình chiết xuất một số loại tảo biển được thấy chủ yếu ở vùng Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và thường ở dưới dạng sợi nhỏ được làm khô, dạng vảy, dạng bột hoặc ở thể keo sau khi được xử lý bằng axit. Trong thương mại, loại thạch này còn được biết đến trong tên “thạch trắng” và cũng là chất gelatin thực vật Nhật Bản (hoặc rêu) hoặc *Tảo spinosa*.

(2) **Bột phôi nhũ từ hạt minh quyết** (*Ceratonia siliqua*) hoặc hạt guar (*Cyamopsis psoralioides* hoặc *Cyamopsis tetragonoloba*). Các loại bột này được phân loại trong nhóm này, dù có hay không bị biến đổi do được xử lý bằng hoá học để cải tiến hoặc ổn định thuộc tính nhầy (tính nhót, độ tan...).

(3) **Carrageenan** được chiết xuất từ tảo carrageen (có tên là rêu ngọc hoặc rêu Ai-Len) và thường có dạng chỉ sợi, dạng vảy hoặc bột. Nhóm này cũng bao gồm các chất nhầy thu được từ quá trình xử lý hoá học carrageenan (ví dụ, “natri carrageenate”)

(4) **Chất làm đặc, làm dày** thu được từ gôm hoặc nhựa gôm hoà tan được trong nước nhờ xử lý bằng áp suất nước hoặc quá trình khác bất kỳ.

(5) **Bột lá mầm từ hạt me** (*tamarindus indica*). Bột này được phân loại trong nhóm này cả trong trường hợp được cải biến qua xử lý bằng nhiệt hoặc hoá chất.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rong biển và các loại tảo khác tươi hoặc đã làm khô (nói chung thuộc **nhóm 12.12**).

(b) Axit alginic và muối alginate (**nhóm 39.13**).

Chương 14

Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 14.01 áp dụng

certain liquids, for bacterial culture, in pharmacy and in the manufacture of cosmetics. They may be modified by chemical treatment (for example, esterified, etherified, treated with borax, acids or alkalis).

These products remain classified in this heading whether or not standardized by the addition of sugars (glucose, sucrose, etc.) or other products (in order to ensure a constant activity in use).

The most important are :

(1) **Agar-agar (or agar)** obtained by extraction from certain marine algae found mainly in the Indian and Pacific Oceans, and usually presented in the form of dried fibres, flakes, powder or in a gelatinous form obtained by treatment with acids. It is commercially known as “gelose” and also as Japanese vegetable gelatin (or moss) or *Alga spinosa*.

(2) **Endosperm flour of locust beans** (*Ceratonia siliqua*) or guar seeds (*Cyamopsis psoralioides* or *Cyamopsis tetragonoloba*). These flours are included in this heading, whether or not modified by chemical treatment in order to improve or stabilise their mucilaginous properties (viscosity, solubility, etc.).

(3) **Carrageenan** extracted from carrageen (known also as Irish moss or pearl moss) and usually in the form of fibrous threads, flakes or powder. The heading also includes mucilaginous substances obtained from carrageenan by chemical transformation (e.g., “sodium carrageenate”).

(4) **Thickeners** obtained from gums or gum-resins rendered water-soluble by treatment with water under pressure or by any other process.

(5) **Cotyledon flour of tamarind seeds** (*Tamarindus indica*). These flours are included in this heading even if modified by heat or chemical treatment.

The heading **excludes** :

(a) Raw or dried seaweed and other algae (generally **heading 12.12**).

(b) Alginic acid and alginates (**heading 39.13**).

Chapter 14

Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes.

1. - This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI : vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. - Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos

cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

TỔNG QUÁT

Chương này gồm:

- (1) Vật liệu thực vật, thô hoặc đã sơ chế, loại chủ yếu dùng để tết bện, làm chổi hoặc bàn chải, hoặc lót hoặc nhồi.
- (2) Hạt, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm, khắc, để làm khuy hoặc một số đồ trang trí nhỏ khác.
- (3) Các sản phẩm thực vật khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Chương này **không bao gồm** các vật liệu thực vật loại chủ yếu dùng cho ngành dệt, tuy nhiên đã được xử lý, cũng như các nguyên liệu từ thực vật khác đã được xử lý để dùng làm nguyên liệu dệt (**Phần XI**).

14.01 - Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).

1401.10 - Tre

1401.20 - Song, mây

1401.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu sử dụng để sản xuất các đồ vật bằng cách gắn kết hoặc tết bện như chiếu, tấm chùi chân, thảm, khay, giỏ các loại (bao gồm giỏ trái cây, rau, sò...), hòm, vali, đồ nội thất (ví dụ, ghế, bàn), mũ... Các nguyên liệu thô này cũng có thể được sử dụng để làm bàn chải, cán ô, ba toong, cần câu, ống tẩu, thùng,..., chúng còn dùng để sản xuất bột giấy, hoặc là rác thải.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm này bao gồm các nguyên liệu thô sau:

(1) **Tre**, loài cỏ đặc biệt, mọc rất phổ biến ở một số vùng và đặc biệt là ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Tre có thân rỗng, rất nhẹ, mặt ngoài bóng, một số có rãnh khía giữa hai đốt. Tre (đã hoặc chưa chẻ, cắt thành đoạn, cắt dọc, tiện tròn đầu, chổi, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm) thuộc nhóm này.

(2) **Song, mây** là thân của loại cây họ cọ có thân leo thường thuộc họ *Calamus* và chủ yếu ở các vùng Nam á. Chúng có thân dẻo, hình trụ, đặc và đường kính từ 0,3-6cm và có màu từ vàng đến nâu; chúng có thể có bề mặt xin hoặc bóng. Sản phẩm phân loại

(whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. - Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

GENERAL

This Chapter covers:

- (1) Vegetable materials, raw or simply worked, of a kind used primarily for plaiting, broom or brush making, or as stuffing or padding.
- (2) Seeds, pips, hulls and nuts of a kind used for carving, for the manufacture of buttons and other small fancy-goods.
- (3) Other vegetable products not elsewhere specified.

The Chapter **excludes** vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, and other vegetable materials processed for use as textile materials (**Section XI**).

14.01 - Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).

1401.10 - Bamboos

1401.20 - Rattans

1401.90 - Other

This heading covers raw vegetable materials of a kind used primarily for the manufacture, by joining or plaiting, of articles such as mats and matting, trays, basket-ware of all kinds (including baskets for packing fruit, vegetables, oysters, etc.), hampers, valises, furniture (e.g., chairs and tables), hats, etc. These raw materials may also be used for the manufacture of brushes, umbrella handles, walking sticks, fishing rods, pipe stems, coarse ropes, etc., for the manufacture of paper pulp, or as litter.

The heading covers, *inter alia*, the following raw materials :

(1) **Bamboos**, special varieties of grasses, which grow profusely in some regions and particularly in China, Japan and India. Bamboos have a very light, shiny, generally hollow stalk, in some cases with a groove between alternate pairs of nodes. Bamboos (whether or not split, sawn lengthwise or cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed) are covered by this heading.

(2) **Rattans** are stems of climbing palms usually of the genus *Calamus* and come mainly from Southern Asia. They are cylindrical, solid and flexible and generally vary between 0.3 cm and 6 cm in diameter and in colour vary from yellow to brown; they may have a

trong nhóm này gồm cả lõi song, mây và vỏ song cứng; nhóm cũng bao gồm các sợi song, mây dài có được từ việc chẻ dọc các lõi hoặc các khúc song, mây hoặc toàn bộ cây song, mây.

(3) **Sậy và cỏi, bấc**, là tên gọi chung của các cây thân thảo sống nơi ẩm ướt, cả trong vùng ôn đới và nhiệt đới. **Sậy** là loại cây có thân cứng hơn, thẳng và ruột rỗng, có đốt ở từng đoạn đều nhau, đánh dấu chỗ lá mọc. Trong số các loại cây này phải kể đến: cây cỏi sống ở vùng đầm lầy (*Scirpus lacustris*), sậy thông thường và sậy đầm lầy (*Arundo donax* và *Phragmites communis*), cũng như nhiều loại cây sậy loài *Cyperus* (*Cyperus tegetiformis*, cỏ chiếu Trung Quốc) hoặc loài *Juncus* (*Juncus effusus*- cây cỏi chiếu Nhật Bản).

(4) **Cây liễu gai** (trắng, vàng, xanh hoặc đỏ), là cành non hoặc cành cây mềm dẻo, dài của một số loại cây liễu (*Salix*).

(5) **Cọ sợi**, tên thương mại để chỉ các dải sợi được tách từ lá của một số loại cây cọ thuộc họ *Raphia*, trong họ này quan trọng nhất là loại *Raphia ruffia* sống chủ yếu ở Madagasca. Cọ sợi dùng để tết, bện và được sử dụng như các vật liệu buộc trong công việc làm vườn. Vải từ cọ sợi chưa xe sợi **bị loại trừ (nhóm 46.01)**. Nhóm này bao gồm các loại lá và cỏ khác (ví dụ, các loại của Panama và latania) được sử dụng với cùng mục đích như cọ sợi và trong việc làm mũ, nón.

(6) **Rơm ngũ cốc**, còn hoặc không còn bông, đã được làm sạch, chuỗi hoặc đã nhuộm (xem dưới đây).

(7) **Vỏ trong (sợi vỏ) của một số loại cây đoan** (loài *Tilia*). Sợi của vỏ này rất bền và dùng tết thùng, dệt thành tấm vải và dệt thành thảm và còn để buộc cây. Nhóm này bao gồm vỏ cây bao báp và vỏ của một số loại liễu hoặc dương, cũng được dùng như vậy.

Ngoại trừ rơm ngũ cốc, mà trong tình trạng chưa chế biến **bị loại trừ (nhóm 12.13)**, các nguyên liệu thực vật dùng để tết bện được xếp trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa rửa sạch và thuộc dạng thô hoặc được chẻ, tước vỏ, đánh bóng, tẩy trắng, chuẩn bị để nhuộm, đã nhuộm, đánh vecni hoặc sơn, hoặc làm cho chống cháy. Các vật liệu thuộc nhóm này cũng có thể được chẻ dọc, đã hoặc chưa tiện tròn đầu (ống để làm ống hút nước, cây để làm cần câu, tre để nhuộm...), hoặc được sắp xếp thành bó hoặc nùi mà có thể được xoắn nhẹ để dễ dàng cho việc đóng gói, bảo quản, vận chuyển...; các vật liệu trong nhóm này được tập hợp lại bằng cách xoắn để thích hợp sử dụng trong tình trạng đó thay cho dây tết bện được phân loại vào **nhóm 46.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Nan gỗ (chipwood) (**nhóm 44.04**).

(b) Nguyên liệu từ thực vật mô tả ở trên được dát mỏng, dùi đập, chải hoặc chế biến cách khác làm sợi xe (**các nhóm 53.03 hoặc 53.05**).

14.04 - Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

dull (matt) or glossy surface. The heading includes rattan cores and the hard outer canes; it also covers the long strips obtained by cutting longitudinally these cores or canes or the whole rattans.

(3) **Reeds and rushes**, collective terms applied to many herbaceous plants which grow in damp places, both in temperate zones and in the tropics. **Reeds** generally have the more rigid stalks or stems, straight and hollow, with nodes at fairly regular intervals, marking the place of the leaves. The best known varieties include water rushes (*Scirpus lacustris*), common or wild reeds (*Arundo donax* and *Phragmites communis*), various species of *Cyperus* (e.g., *Cyperus tegetiformis*, the Chinese mat grass) and species of *Juncus* (e.g., *Juncus effusus*, the Japanese mat rush).

(4) **Osier** (white, yellow, green or red), the long, pliable young shoots or branches of certain varieties of the willow tree (*Salix*).

(5) **Raffia**, the commercial name for the fibrous strips obtained from the leaves of certain palm trees of the genus *Raphia*, of which the most important is the *Raphia ruffia* grown chiefly in Madagascar. Raffia is used for plaiting and as a tying material in horticulture. Fabrics of unspun raffia are **excluded (heading 46.01)**. The heading includes other leaves and grasses (e.g., those of the Panama and latania) which are used for the same purposes as raffia and in hat-making.

(6) **Cereal straw**, with or without ears, which has been cleaned, bleached or dyed (see below).

(7) **The inner bark (bast) of several varieties of lime** (*Tilia* species). The fibres of this bark are very strong and are used for the manufacture of ropes, packing cloth and coarse matting and also for tying plants. The heading includes baobab bark and the bark of certain willows or poplars, which serve similar purposes.

Apart from cereal straws, which in the unprepared state are **excluded (heading 12.13)**, vegetable plaiting materials fall in this heading whether or not washed and whether raw, or split in strips, peeled, polished, bleached, prepared for dyeing, dyed, varnished or lacquered, or rendered non-inflammable. The goods of the heading may also be cut to length, whether or not rounded at the ends (straw for making drinking straws, canes for making fishing-rods, bamboos for dyeing, etc.), or assorted in bundles or hanks which may be lightly twisted for convenience of packing, storage, transport, etc.; the materials of this heading which have been assembled by twisting so as to be suitable for use in that state in place of plaits are classified in **heading 46.01**.

The heading also **excludes** :

(a) Chipwood (**heading 44.04**).

(b) Vegetable materials described above which have been rolled, crushed, combed or otherwise prepared for spinning (**headings 53.03 or 53.05**).

14.04 - Vegetable products not elsewhere specified or included.

1404.20 - Xơ của cây bông

1404.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác của Danh mục.

Nhóm này gồm:

(A) Xơ của cây bông.

Hạt của một số loại cây bông, sau khi tách khỏi sợi bông bằng cách tía, vẫn còn phủ lông tơ mịn hình thành các sợi rất ngắn (thường có chiều dài dưới 5mm). Các sợi này được gọi là xơ của cây bông.

Các xơ quá ngắn để kéo sợi được; hàm lượng cellulose rất cao của chúng khiến chúng thành một nguyên liệu thô lý tưởng để chế biến bột không khói và sản xuất sợi nhân tạo (ví dụ, rayon) hoặc plastic cellulose. Đôi khi chúng còn được sử dụng trong sản xuất một số loại giấy, khối lọc và được sử dụng như chất độn trong công nghiệp sản xuất cao su.

Xơ của cây bông được phân loại ở nhóm này dù dùng vào mục đích gì và dù thô, được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm hay được làm thành chất thấm hút. Chúng có thể ở dạng đóng hoặc được ép mạnh thành hình tấm hoặc phiến.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bông, y tế hoặc đóng gói bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại bông khác (**nhóm 56.01**).

(B) Nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da.

Sản phẩm này chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da cả bằng cách trực tiếp hoặc trong sản xuất chiết xuất nhuộm hoặc thuộc da. Các nguyên liệu này có thể chưa được xử lý, đã làm sạch, làm khô, xay hoặc tán thành bột (đã hoặc chưa được ép).

Các sản phẩm quan trọng hơn gồm:

(1) **Gỗ:** gỗ cây sơn, gỗ hoàng mộc (bao gồm cả gỗ gọi là “gỗ hoàng mộc non”), gỗ huyết mộc, cây me rừu, gỗ Brazil (kể cả gỗ Pernambuco và gỗ vang), gỗ dẻ, gỗ tinh dầu (gỗ đàn hương đỏ).

Cần phải lưu ý rằng các loại gỗ chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da chỉ được phân loại trong nhóm này nếu chúng ở dạng mảnh vụn, mảnh vỡ hoặc dạng bột. Còn ở các dạng khác, chúng **bị loại trừ (Chương 44)**.

(2) **Vỏ cây:** vỏ của cây sồi các loại (kể cả sồi đen (sồi nhuộm) và lớp vỏ thứ hai của cây sồi bần), vỏ cây dẻ, cây bulô trắng, cây sơn, “cây hoàng mộc”, cây keo (wattle), cây trinh nữ, cây đước, cây tùng hemlock và cây liễu.

(3) **Rễ cây và các loại tương tự:** cây thiên thảo căn, cây chút chút chất (canaigre), cây hoàng liên gai (*Berberis vulgaris*) và cây alkanet.

1404.20 - Cotton linters

1404.00 - Other

This heading covers all vegetable products, not specified or included elsewhere in the Nomenclature.

It includes :

(A) Cotton linters.

The seeds of certain varieties of cotton plants, after separation from the cotton fibres by ginning, are still covered with a fine down formed of very short fibres (usually less than 5 mm long). These fibres are known as cotton linters.

Linters are too short for spinning; their very high cellulose content makes them an ideal raw material for the preparation of smokeless powders and the manufacture of man-made fibres (e.g., rayon) and cellulose plastics. They are also sometimes used in the manufacture of certain varieties of paper, filter blocks and as a filler in the rubber industry.

Cotton linters are classified here irrespective of their intended use and whether raw, cleaned, bleached, dyed or rendered absorbent. They may be presented in bulk or strongly compressed in the form of sheets or slabs.

The heading **does not cover** :

(a) Wadding, medicated or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (**heading 30.05**).

(b) Other wadding (**heading 56.01**).

(B) Raw vegetable materials of a kind used primarily in dyeing or tanning.

Such products are used primarily in dyeing or tanning either directly or in the preparation of dyeing or tanning extracts. The materials may be untreated, cleaned, dried, ground or powdered (whether or not compressed).

The more important are :

(1) **Wood:** Sumach, fustic (including the so-called “young fustic”), logwood, quebracho. Brazil wood (including Pernambuco wood and sappan wood), chestnut, red sandalwood.

It should be noted that woods of a kind used primarily in dyeing or in tanning are classified here only if in chips, in shavings or in ground or powdered form. In other forms, such wood is excluded (**Chapter 44**).

(2) **Bark:** oaks of various kinds (including the black oak (quercitron) and the second bark of the cork-oak), chestnut, silver birch, sumach, “young fustic”, wattle, mimosa, mangrove, hemlock and willow.

(3) **Roots and the like:** madder, canaigre, *Berberis vulgaris* and alkanet.

(4) **Quả, quả mọng và hạt:** quả đậu Algarobilla, quả vallonina, quả kha tử, quả Libidibi, quả buckthorn (được biết đến là hạt quả vùng Iran, hạt quả vùng Thổ Nhĩ Kỳ, hạt vàng...), hạt và bột quả điều (annatto), vỏ quả óc chó, vỏ quả hạnh nhân.

(5) **Mụn cây (vú lá):** là các nốt nổi ở lá hoặc trên cây (hạt galle, galle Trung Quốc, galle Alep, galle Hungari...)

Các hạt nổi là các "u" hoặc "bướu" xuất hiện trên lá cây hoặc cành cây sồi hoặc các cây khác do vết châm của một số côn trùng như loại côn trùng giống *Cynipis*. Các "u" này có chất tanin và axit galic, và dùng trong công nghệ nhuộm và để sản xuất một số loại mực viết.

(6) **Thân cây, lá và hoa:** thân cây, thân và lá cây tùng lam, cây sơn, cây hoàng mộc, cây nhựa ruồi, cây sim, cây hướng dương, cây lá móng, cây cô mộc tê, cây chàm; lá cây nhũ hương, hoa cây rum (nghệ cây hoang) và cây bụi nhỏ Á Âu (cây tước kim chỉ tinctoria *Genista tinctoria*; cây tùng lam)..

Cần chú ý rằng đầu nhụy và bầu nhụy của cây nghệ tây bị loại trừ (nhóm 09.10).

(7) **Địa y:** thuốc nhuộm từ cây địa y được biết đến là ocxen (hoặc thuốc nhuộm ocxen), địa y nhuộm và quỳ thu được từ địa y (*Rocella tinctoria* và *Fucipomis*, *lichen tartareus* và *lichen parellus*, pustulous lichen hoặc *Umbilcaria pustulata*).

Nhóm này không bao gồm:

(a) Chiết xuất tannin từ gốc thực vật và chất tanin (axit tanic) gồm tanin từ các "u" nước trên lá cây hoặc thân cây (nhóm 32.01).

(b) Chiết xuất nhuộm từ gỗ hoặc các loại chiết xuất thực vật để nhuộm khác (nhóm 32.03).

(C) **Hạt cứng, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm khắc.**

Các sản phẩm này chủ yếu làm khay, chuỗi hạt, tràng hạt hoặc các đồ trang trí nhỏ khác.

Ngoài các mặt hàng khác, chúng có thể kể đến:

(1) **Quả dừa ngà,** là hạt ("nut") của một vài loại cây cọ mọc chủ yếu ở Nam Mỹ. Cấu tạo, độ cứng và màu sắc của nó giống ngà voi, do đó có tên thường gọi là "ngà thực vật".

(2) **Hạt ("nut") của cọ đum** sống chủ yếu ở vùng Đông và Trung Phi (Eritrea, Somalie, Sudan...)

(3) Các loại hạt ("nut") tương tự của một số cây cọ khác (ví dụ, quả hạch Tahiti hoặc Pamira)

(4) **Hạt của cây sậy họ *Canna indica* (hạt cà na); hạt *Abrus* (*Abrus precatorius*) (còn gọi là cây tràng hạt); quả chà là; hạt của cây cọ sồi.**

(5) **Vỏ quả dừa.**

(4) **Fruit, berries and seeds:** Algarobilla pods, vallonina, myrobalans, dividivi (libidibi), buckthorn berries (known also as Persian berries, Turkish seeds, yellow berries, etc.), annatto seeds and pulp, walnut hulls and almond hulls.

(5) **Gall nuts:** Aleppo galls, Chinese galls, Hungarian galls, pine galls, etc.

Gall nuts are excrescences produced on the leaves or twigs of various oak and other trees when punctured by certain insects such as those of the *Cynips* genus. They contain tannin and gallic acid, and are used in dyeing and in the preparation of certain writing inks.

(6) **Stems, stalks, leaves and flowers:** stems, stalks and leaves of woad, sumach, "young fustic", holly, myrtle, sunflower, henna, reseda, indigo plant; leaves of lentiscus (mastic); flowers of safflower (bastard saffron) and dyer's greenwood (*Genista tinctoria*; woadwaxen).

It is to be noted that saffron stigmas and styles are excluded (heading 09.10).

(7) **Lichens:** lichens from which the dyes known as orchil (or archil), cudbear and litmus are obtained (*Rocella tinctoria* and *fuciformis*, *Lichen tartareus* and *Lichen parellus*, pustulous lichen or *Umbilcaria pustulata*).

The heading **excludes** :

(a) Tanning extracts of vegetable origin and tannins (tannic acids) including water-extracted gall-nut tannin (heading 32.01).

(b) Dyewood extract and other vegetable dyeing extracts (heading 32.03).

(C) **Hard seeds, pips, hulls and nuts of a kind used for carving.**

These products are primarily used for the manufacture of buttons, beads, rosaries and other small fancy-goods.

They include, *inter alia*:

(1) **Corozo**, the seeds ("nuts") of several varieties of palm trees which grow mainly in South America. Its texture, hardness and colour resemble those of ivory, hence its common name, "vegetable ivory".

(2) **The seeds ("nuts") of the doum palm** which grows chiefly in East and Central Africa (Eritrea, Somaliland, the Sudan, etc.).

(3) **Similar "nuts" of certain other palms (e.g., Palmyra or Tahiti nuts).**

(4) **Seeds of the *Canna indica* variety of reed (Indian shot); the seeds of the *Abrus precatorius* (also called bead-tree); date stones; the nuts of the piassava palm.**

(5) **Coconut shells.**

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này dù nguyên dạng hoặc (như thường thấy trong trường hợp quả dừa ngà hoặc quả cọ đùm) được thái lát, nhưng không được gia công cách khác. Khi được gia công cách khác, chúng **bị loại trừ** (thường thuộc **nhóm 96.02** hoặc **nhóm 96.06**).

(D) Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ, bông gòn, lông thực vật và rong lươn), đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để nhồi đồ đạc, đệm, nệm, gối, yên cương, phao cứu sinh, ... Những nguyên liệu này vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ khác.

Nhóm này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật được sử dụng để nhồi nhưng đã được chi tiết ở nơi khác hoặc được sử dụng chủ yếu cho các mục đích khác, ví dụ, sợi gỗ (**nhóm 44.05**), sợi lie (**nhóm 45.01**), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**) và phế liệu từ xơ dẹt thực vật (**Chương 52 hoặc 53**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này bao gồm:

(1) **Bông gòn**, tên thương mại của một loại tơ sợi màu vàng nhạt hoặc đôi khi có màu nâu nhạt bao xung quanh hạt của một số các loại cây thuộc họ *Bombacaceae*. Các sợi này dài từ 15 đến 30 mm, tùy từng loài, và có tính đàn hồi, không thấm nước, khối lượng nhẹ nhưng mỏng manh.

(2) **Một số loại lông mịn thực vật khác** (đôi khi còn được gọi là tơ lụa thực vật), được hình thành từ lông đơn bào của hạt của một số loại cây nhiệt đới (ví dụ, *Asclepias*).

(3) **Các sản phẩm còn gọi là lông thực vật, bao gồm xơ Algeria** (*crin vegetal*), thu được từ lá của một số loài cọ lùn (đặc biệt là *Chamaerops humilis*).

(4) **Rong lươn** (ví dụ, *Zostera marina*), một loài cây ở biển, có hình dạng giống tóc hoặc cỏ.

(5) **Một sản phẩm xoắn tự nhiên** (*foin frisé*) thu được từ lá của một số loại sậy thuộc giống *Carex*.

Nhóm này bao gồm các nguyên liệu này nếu thô, hoặc đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm, chải hoặc đã được sơ chế cách khác (trừ việc se sợi). Chúng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi được nhập khẩu dưới dạng con sợi (hoặc nùi sợi).

Nhóm này cũng bao gồm một lớp các nguyên liệu thực vật thuộc loại đã được mô tả trên đây được đặt trên một nền phụ trợ bằng vải dẹt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các lớp vải dẹt, giấy..., bằng cách dập ghim hay khâu đơn giản.

(E) Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hay bàn chải (ví dụ, cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cỏ, cỏ băng, sợi thùa), đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu

The above products remain in this heading whether whole or (as is frequently the case with corozo and doum nuts) sliced, but not if otherwise worked. When otherwise worked, they are excluded (usually **heading 96.02 or 96.06**).

(D) **Vegetable materials of a kind used primarily as stuffing or as padding (for example, kapok, vegetable hair and eel-grass), whether or not put up as a layer with or without supporting material.**

This category includes vegetable materials primarily used for stuffing furniture, cushions, mattresses, pillows, saddlery and harness, life-buoys, etc. These materials remain classified in the heading even if they have subsidiary uses.

The heading **excludes** vegetable materials used as stuffing but specified elsewhere or used principally for other purposes, e.g., wood wool (**heading 44.05**), cork wool (**heading 45.01**), coconut fibres (or coir) (**heading 53.05**) and waste of vegetable textile fibres (**Chapter 52 or 53**).

The products of this group include, *inter alia*:

(1) **Kapok**, the commercial name for the pale yellow or sometimes brownish floss surrounding the seeds of various trees of the *Bombacaceae* family. The fibres are 15 to 30 mm in length, according to the variety, and are elastic, impermeable to water, light in weight but fragile.

(2) **Certain other vegetable downs** (sometimes known as vegetable silks), formed by the unicellular hairs of the seeds of certain varieties of tropical plants (e.g., *Asclepias*).

(3) **The products known as vegetable hair, including Algerian fibre** (*crin vegetal*), obtained from the leaves of certain varieties of dwarf palm trees (particularly the *Chamaerops humilis*).

(4) **Eel-grass** (e.g., *Zostera marina*), a variety of marine plant, which is hair-like or grass-like in form.

(5) **A naturally curled product** (*foin frisé*) obtained from the leaves of certain reeds of the genus *Carex*.

The heading covers these materials if raw, or if cleaned, bleached, dyed, carded or otherwise prepared (except for spinning). They remain classified in the heading when imported

The heading also covers a layer of vegetable materials of the types described above on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing.

(E) **Vegetable materials of a kind used primarily in brooms or in brushes (for example, broomcorn, piassava, couch-grass and istle), whether or not in hanks or bundles.**

This category includes vegetable materials primarily

dùng làm chổi hay bàn chải..., ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ cho các mục đích khác. Nhưng loại này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật đã được chi tiết ở nơi khác trong Danh mục hoặc không được sử dụng chủ yếu để làm chổi hay bàn chải, ví dụ, tre, đũa hoặc chưa chẻ, sậy và cây bấc (**nhóm 14.01**), cỏ alfa, cỏ giấy và thân của cây đậu chổi, nếu được chế biến để sử dụng cho mục đích dệt may (**nhóm 53.03** (cây đậu chổi) hoặc **nhóm 53.05** (cỏ alfa và cỏ giấy)), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này có thể kể đến:

(1) **Chùy hoa gạo, cây ngũ cốc dùng làm chổi** (*Sorghum vulgare var. technicum*) hoặc cây kê, đã được loại bỏ hạt.

(2) **Sợi cỏ Piassava**, một loại xơ thu được từ lá của một số loại cọ nhiệt đới. Loại sợi cỏ được biết đến nhiều nhất là các chủng loại của Brazil và Châu Phi.

(3) **Rễ của cỏ băng**, một loài cây thuộc họ lúa giống *Andropogon*, được trồng trên đất cát, khô. Loại cây này, còn được gọi là “cỏ đuôi chồn”, một loại cỏ dùng làm bàn chải, là một loại cỏ được tìm thấy ở Châu Âu, cụ thể là ở Hungary và Italy. Rễ của cỏ băng cần được phân biệt với rễ của cỏ vetiver (cỏ Khus-Khus hay cỏ băng Ấn Độ) là loại cỏ tiết ra tinh dầu, và phân biệt với cỏ băng chữa bệnh, rễ của chúng có đặc tính trị bệnh (nhóm 12.11).

(4) **Rễ của một số loài thực vật thuộc họ lúa** ở vùng Trung Mỹ như các loại thuộc giống *Epicampes* (ví dụ, rễ cây đậu chổi hoặc zacaton).

(5) **Xơ Gomuti** lấy từ *Arenga saccharifera* hoặc *pinnata*.

(6) **Sợi thùa hoặc ixtle** (Tampico, xơ Tam pico hoặc xơ Mexico) là các loại xơ, bao gồm cả các xơ cứng ngắn lấy từ thân cây thùa lá ngắn ở Mexico.

Tất cả các nguyên liệu này vẫn thuộc nhóm này dù đã hoặc chưa được cắt, tẩy trắng, nhuộm hoặc chải (trừ xơ sợi), và đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các túm hoặc bó xơ đã làm sẵn để kết chặt không tách rời làm thành chổi hoặc bàn chải (hoặc chỉ cần xử lý rất ít để sẵn sàng cho việc kết chặt trên). Những loại này được phân loại vào **nhóm 96.03** (xem Chú giải 3 của Chương 96).

(F) Các sản phẩm khác từ thực vật.

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) **Cỏ giấy**, từ loại cỏ giấy (*Stipa tenacissima*) và cỏ *Lygeum spartum* mọc ở Châu Phi và Tây Ban Nha. Chúng chủ yếu dùng làm bột giấy, nhưng chúng cũng được dùng làm dây và lưới, các sản phẩm tết bền như thảm, chiếu, giỏ, giầy, dép,... và như vật liệu nhồi và lót cho ghế hoặc đệm.

Cỏ giấy chỉ thuộc nhóm này nếu ở dạng thân cây hoặc

used in brooms and brushes, etc., even if they have subsidiary uses for other purposes. But it **excludes** vegetable materials specified elsewhere in the Nomenclature or not used principally for broom or brush making, for example, bamboos, whether or not split, reeds and rushes (**heading 14.01**), alfa, esparto grass and stalks of broom, if prepared for textile use (**heading 53.03** (broom) or **heading 53.05** (alfa and esparto grass)), coconut fibres (or coir) (**heading 53.05**).

The products of this group include, *inter alia* :

(1) **The panicles of rice, broomcorn** (*Sorghum vulgare var. technicum*) or certain millets, with their seeds removed.

(2) **Piassava**, the fibres obtained from the leaves of certain tropical palms. The best known varieties are Brazilian and African piassava.

(3) **Roots of couch-grass**, a graminaceous plant of the genus *Andropogon*, which grows in dry, sandy soil. This plant, sometimes known as "brush-grass", is a weed found in Europe, particularly in Hungary and Italy. The couch-grass roots should not be confused with those of vetiver (Khus-Khus grass or Indian couch-grass) which give an essential oil, nor with medicinal couch-grass the roots of which have curative properties (heading 12.11).

(4) **The roots of certain other graminaceous plants** of Central America such as those of the genus *Epicampes* (e.g., the broomroot or zacaton).

(5) **Gomuti fibres** obtained from the *Arenga saccharifera* or *pinnata*.

(6) **Istle or ixtle** (Tampico, Tampico-fibre, or Mexican fibre) composed of fibres, including the short stiff fibres obtained from the short-leaved Mexican agave.

All these materials remain in this heading whether or not cut, bleached, dyed or combed (other than for spinning), and whether or not in hanks or bundles.

The heading **does not**, however, **include** prepared knots or tufts of fibre, ready for incorporation without division in brooms or brushes (or requiring only certain minor processes to be ready for such incorporation). These are classified in **heading 96.03** (see Note 3 to Chapter 96).

(F) Other vegetable products.

These products include :

(1) **Esparto**, from the esparto grass (*Stipa tenacissima*) and the grass *Lygeum spartum* which grow in Africa and Spain. Their main use is in the manufacture of paper pulp, but they are also used in the manufacture of ropes and nets, of plaited articles such as carpets, matting, baskets, footwear, etc., and as stuffing and padding materials for chairs and mattresses.

Esparto is classified in this heading only if in the form

lá, dù thô, được tẩy trắng hoặc nhuộm; khi đã được dát mỏng, đập bẹt hoặc chải như sợi dệt thì **bị loại trừ (nhóm 53.05)**.

(2) **Cỏ alfa**, nếu không được chế biến cho mục đích dệt may.

(3) **Cây đậu chổi thô** (chưa là xơ lạnh), là loại cây thuộc họ rau đậu có sợi dùng trong công nghiệp dệt; sợi hoặc sợi lạnh của đậu chổi đã được chải **bị loại trừ**

(4) **Xơ mướp** (loofah), còn gọi là bọt biển thực vật, do màng sợi của một loại họ bầu bí lai (*Luffa cylindrica*) tạo thành.

Loại trừ bọt biển có gốc động vật (nhóm 05.11).

(5) **Bột quả dừa ngà**, bột quả cọ đùm, bột vỏ trái dừa hoặc tương tự.

(6) **Cây địa y** (trừ loại sử dụng để nhuộm (xem Mục (A)(7)), làm dược liệu hoặc trang trí). Thạch rau câu, carrageenan và chất làm đặc, làm dày tự nhiên khác được chiết xuất từ nguyên liệu thực vật **bị loại trừ (nhóm 13.02)**. Tảo biển và tảo khác thuộc **nhóm 12.12** và tảo đơn bào đã chết (**nhóm 21.02**) cũng **bị loại trừ**.

(7) **Ngọn lác gai**, kể cả loại đã chế biến dùng trong hồ vải, nhưng chưa đóng khuôn.

(8) **Giấy làm từ rơm rạ (rice paper) Nhật bản** được chế biến từ việc cắt lát các lõi của một số cây bản địa sống ở vùng Viễn Đông. Các sản phẩm này dùng làm hoa giả, màu nước...

Các lá giấy gạo này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi được cán phẳng trên bề mặt và được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

(9) **Lá trầu**, là lá màu xanh, tươi của loại cây leo *Piper betle* L. Lá trầu thường được nhai sau bữa ăn vì nó có tác dụng làm tỉnh táo và kích thích.

(10) **Vỏ cây Quillaia** (vỏ cây xà phòng ("Soap bark") hoặc vỏ cây Panama) (*Quillaia saponaria*).

(11) **Hạt hoặc quả bồ hòn** (*Sapindus mukorossi*, *S. trifoliatus*, *S. saponaria*, *S. marginatus*, *S. drummondii*).

Một lớp nguyên liệu từ thực vật (thuộc các loại trong nhóm này) trên nền phụ trợ bằng vải dệt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các tấm vải dệt, giấy..., bằng cách đập ghim hay khâu đơn giản, cũng được phân loại vào nhóm này.

of stems or leaves, whether raw, bleached or dyed; when rolled, crushed or combed as a textile fibre it is **excluded (heading 53.05)**.

(2) **Alfa**, if not prepared for textile use.

(3) **Raw stalks of broom**, a leguminous plant the fibres of which are used in the textile industry; combed broom fibres or tow are **excluded (heading 53.03)**.

(4) **Loofah**, also known as vegetable sponge, composed of the cellular tissue of a variety of gourd (*Luffa cylindrica*).

Sponges of animal origin are **excluded (heading 05.11)**.

(5) **Flours of corozo**, of doum palm "nuts", of coconut shell or the like.

(6) **Lichens** (but not those used for dyeing (see Item (A) (7)), medicinal or ornamental purposes). Agar-agar, carrageenan and other natural mucilages and thickeners extracted from vegetable materials are **excluded (heading 13.02)**. Seaweeds and other algae of **heading 12.12** and dead unicellular algae (**heading 21.02**) are also **excluded**.

(7) **Teazle-heads**, including those prepared for use in textile finishing, but unmounted.

(8) **Japanese rice paper (so-called)** made by slicing the pith of certain trees indigenous to the Far East. It is used for making artificial flowers, for paintings, etc.

Sheets of this rice paper remain classified in this heading whether or not they have been calendered to level their surface or have been cut to rectangular (including square) shape.

(9) **Betel leaves**, consisting of the fresh, green leaves of the vine *Piper betle* L. Betel leaves are most commonly chewed after meals for their refreshing and stimulating effects.

(10) **Quillaia bark (soap bark or Panama bark)** (*Quillaia saponaria*).

(11) **Sapindus berries or seeds** (soapberries) *Sapindus mukorossi*, *S. trifoliatus*, *S. saponaria*, *S. marginatus*, *S. drummondii*).

A layer of vegetable materials (of the types proper to this heading) on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing, is also classified in this heading.

PHẦN III:

CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

SECTION III

ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES